

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HOẠT GIANG,  
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030**

**HOẠT GIANG: 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HOẠT GIANG, HUYỆN  
HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HOẠT GIANG**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG HẢI PHÁT**

**HOẠT GIANG: 2021**

# MỤC LỤC

## Trang

|   |    |
|---|----|
| Mục lục .....   | i  |
| Phần I. Mở đầu .....  | 1  |
| 1. Sự cần thiết lập đồ án quy hoạch.....  | 1  |
| 2. Căn cứ lập quy hoạch .....   | 2  |
| 2.1. Căn cứ pháp lý.....  | 2  |
| 2.2. Các tài liệu cơ sở khác.....   | 5  |
| 3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch .....  | 5  |
| 3.1. Quan điểm .....  | 5  |
| 3.2. Mục tiêu .....   | 6  |
| 4. Quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch .....   | 6  |
| Phần II. Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp .....  | 8  |
| 2.1. Điều kiện tự nhiên .....   | 8  |
| 2.1.1. Vị trí địa lý .....  | 8  |
| 2.1.2. Địa hình.....  | 8  |
| 2.1.3. Khí hậu, thời tiết.....  | 8  |
| 2.1.4. Các nguồn tài nguyên .....   | 9  |
| 2.1.5. Thực trạng môi trường .....  | 10 |
| 2.2. Hiện trạng dân số, lao động, đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....                    | 11 |
| 2.2.1. Dân số .....   | 11 |
| 2.2.2. Lao động .....   | 11 |
| 2.2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư.....   | 12 |
| 2.3. Hiện trạng về kinh tế - xã hội .....   | 12 |
| 2.3.1. Các chỉ tiêu chính.....  | 12 |
| 2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế.....   | 13 |
| 2.3.3. Hiện trạng xã hội.....   | 15 |
| 2.4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất.....   | 19 |
| 2.4.1. Hiện trạng sử dụng đất .....   | 19 |
| 2.4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020 .....  | 21 |
| 2.4.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý trong việc sử dụng đất.....       | 24 |
| 2.5. Hiện trạng về nhà ở, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật .....                                      | 26 |
| 2.5.1. Hiện trạng về nhà ở.....   | 26 |
| 2.5.2. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội .....   | 26 |
| 2.5.3. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....  | 33 |
| 2.6. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã ..... | 57 |
| 2.7. Đánh giá hiện trạng tổng hợp .....   | 57 |

|  |    |
|--|----|
| 2.7.1. Những thuận lợi .....   | 57 |
| 2.7.2. Những khó khăn của xã.....  | 57 |
| 2.7.3. Đánh giá hiện trạng tổng hợp theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới .....  | 58 |
| Phần III. Dự báo tiềm năng và định hướng phát triển .....  | 65 |
| 3.1. Dự báo quy mô dân số, lao động.....   | 65 |
| 3.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo .....   | 66 |
| 3.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất ..... | 66 |
| 3.4. Dự báo quy mô đất xây dựng cơ sở hạ tầng.....   | 67 |
| Phần IV. Định hướng quy hoạch không gian toàn xã .....   | 70 |
| 4.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã.....   | 70 |
| 4.1.1. Định hướng không gian, kiến trúc khu trung tâm xã .....   | 70 |
| 4.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn.....   | 70 |
| 4.1.3. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm .....   | 71 |
| 4.1.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm.....  | 73 |
| 4.1.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm.....  | 73 |
| 4.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ .....   | 74 |
| 4.2.1. Công sở xã .....  | 75 |
| 4.2.2. Công trình an ninh .....  | 75 |
| 4.2.3. Bru điện văn hóa xã .....   | 75 |
| 4.2.4. Công trình giáo dục .....   | 76 |
| 4.2.5. Công trình y tế.....  | 80 |
| 4.2.6. Công trình văn hóa - thể thao.....  | 80 |
| 4.2.7. Quy hoạch công trình tôn giáo, tín ngưỡng.....  | 82 |
| 4.2.8. Công trình thương mại dịch vụ và chợ .....  | 83 |
| 4.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ .....                                 | 84 |
| 4.3.1. Đối với khu dân cư hiện trạng .....   | 84 |
| 4.3.2. Đối với khu dân cư mới.....   | 84 |
| 4.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất .....   | 85 |
| 4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản.....   | 85 |
| 4.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.....   | 89 |
| Phần V. Quy hoạch sử dụng đất .....  | 92 |
| 5.1. Đất nông nghiệp .....   | 92 |
| 5.2. Đất phi nông nghiệp .....   | 92 |
| 5.3. Đất chưa sử dụng .....  | 94 |
| 5.2. Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch.....                                  | 95 |
| 5.3. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....  | 96 |

|   |     |
|---|-----|
| Phần VI. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....  | 98  |
| 6.1. Quy hoạch hệ thống giao thông.....   | 98  |
| 6.1.1. Cơ sở thiết kế.....  | 98  |
| 6.1.2. Nguyên tắc thiết kế.....   | 98  |
| 6.1.3. Giải pháp thiết kế.....  | 98  |
| 6.1.4. Hệ thống đường giao thông theo quy hoạch vùng huyện.....                               | 100 |
| 6.1.5. Đường tỉnh lộ.....   | 100 |
| 6.1.6. Đường liên xã.....   | 101 |
| 6.1.7. Đê.....  | 101 |
| 6.1.8. Đường liên thôn.....   | 102 |
| 6.1.9. Đường trục thôn.....   | 102 |
| 6.1.10. Đường ngõ xóm.....  | 102 |
| 6.1.11. Đường nội đồng.....   | 102 |
| 6.1.12. Cầu trên địa bàn xã.....  | 103 |
| 6.2. Quy hoạch hệ thống thủy lợi.....   | 117 |
| 6.2.1. Cơ sở thiết kế.....  | 117 |
| 6.6.2. Trạm bơm.....  | 117 |
| 6.6.3. Quy hoạch kênh mương.....  | 117 |
| 6.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện.....   | 121 |
| 6.4. Hệ thống cấp nước sinh hoạt.....   | 121 |
| 6.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường.....   | 122 |
| 6.5.1. Thoát nước thải.....   | 122 |
| 6.5.2. Chất thải rắn.....   | 122 |
| 6.5.3. Nghĩa trang.....   | 123 |
| 6.6. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa.....   | 123 |
| Phần VII. Đánh giá môi trường chiến lược.....   | 124 |
| 7.1. Đánh giá hiện trạng, các vấn đề môi trường chính tại xã.....                             | 124 |
| 7.2. Dự báo nhân tố tác động và diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch..... | 126 |
| 7.2.1. Quá trình xây dựng và cải tạo.....   | 126 |
| 7.2.2. Môi trường không khí.....  | 126 |
| 7.3. Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu.....  | 130 |
| 7.3.1. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.....                               | 130 |
| 7.3.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường.....   | 131 |
| Phần VIII. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....  | 134 |
| 8.1. Các hạng mục ưu tiên đầu tư.....   | 134 |
| 8.2. Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện.....                                | 135 |
| 8.2. Khái toán kinh phí.....  | 135 |
| 8.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư.....   | 135 |

|                                      |     |
|--------------------------------------|-----|
| 8.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư.....    | 135 |
| Phần IX. Kết luận và kiến nghị ..... | 142 |

# **PHẦN I**

## **MỞ ĐẦU**

### **1. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH**

Xây dựng nông thôn mới là chương trình mục tiêu quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, tạo nền móng cho phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững. Thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, xã Hoạt Giang đã triển khai lập quy hoạch nông thôn mới đến năm 2020. Trong quá trình triển khai thực hiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật dần được hoàn thiện, đời sống nhân dân được nâng cao. Song vẫn còn nảy sinh nhiều vấn đề về việc quản lý cũng như định hướng phát triển chung của xã. Nhu cầu sử dụng đất để phát triển cơ sở hạ tầng, sử dụng đất cho các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng tác động trực tiếp đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã gắn với định hướng phát triển xây dựng nông thôn mới là mục tiêu Quốc gia có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, tạo nền móng cho phát triển kinh tế xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững.

Nhằm phát triển nông thôn của xã một cách toàn diện, bao gồm nhiều nội dung liên quan đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội, môi trường, hệ thống chính trị cơ sở, gồm các mặt sau: Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao. Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, môi trường sinh thái được bảo vệ. Dân trí được nâng cao, bản sắc văn hoá dân tộc được giữ gìn và phát huy. An ninh trật tự được giữ vững. Chất lượng hệ thống chính trị được nâng cao.

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Nhằm nâng cao chất lượng các tiêu chí, chuyển trọng tâm đầu tư vào sản xuất để tăng thu nhập cho người dân và xây dựng cảnh quan nông thôn ngày càng khởi sắc. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định

1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020. Cùng với đó Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hà Trung. Do đó, một số hạng mục theo phương án quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 không còn phù hợp. Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện xây dựng xã nông thôn mới xuất hiện các vấn đề về chính sách, chủ trương làm thay đổi các dự báo của quy hoạch đã được duyệt.

Do vậy, để giải quyết những vấn đề hạn chế còn tồn tại nêu trên và đạt được các tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn; xây dựng các thôn xóm nông thôn mới có kinh tế phát triển; hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, phù hợp; môi trường sinh thái trong lành; bản sắc văn hóa làng quê được giữ gìn và phát huy; an ninh trật tự được đảm bảo; hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. UBND xã Hoạt Giang triển khai lập ***“Quy hoạch chung xây dựng xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”***.

## **2. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;



- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020;
- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công thương

Phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí; điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020;

- Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Trung;

- Công văn số 2363/UBND-KTHT ngày 02/11/2020 của UBND huyện Hà Trung về việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

## **2.2. Các tài liệu cơ sở khác**

- Các Văn bản của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa có liên quan đến Chương trình nông thôn mới;

- Các văn bản của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Hà Trung có liên quan đến Chương trình nông thôn mới;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Hoạt Giang nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Định hướng phát triển các ngành trên địa bàn như: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, cấp nước, văn hóa, giáo dục, y tế, nông nghiệp, thủy sản,...

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp.

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

- Các tài liệu hướng dẫn của các bộ ngành và tỉnh Thanh Hóa.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Trung.

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019, thống kê đất đai năm 2020 xã Hoạt Giang.

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021 xã Hoạt Giang.

- Các số liệu, tài liệu, dự án, bản đồ khác có liên quan.

## **3. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH**

### **3.1. Quan điểm**

- Xác định tính chất, chức năng của xã tại Quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt; Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện và của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 -

2030; Xác định và đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp, đáp ứng cho từng giai đoạn phát triển nêu trên.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ phát triển kinh tế giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu phát triển trong giai đoạn 2020 - 2025 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, như: Kết nối hạ tầng kỹ thuật (giao thông; điện; cấp, thoát nước; thông tin liên lạc); Kết nối hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện...); Kết nối sản xuất, giao thương,...

### **3.2. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa Quy hoạch vùng Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã; Là cơ sở để lập các dự án, các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đối với các điểm dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, khu du lịch...

- Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đề án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đề án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030 (phân kỳ 2021 - 2025 và 2026 - 2030).

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## **4. QUY MÔ, PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH**

- Phạm vi nghiên cứu lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hoạt Giang, huyện

Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 là toàn bộ địa giới hành chính xã Hoạt Giang với tổng diện tích tự nhiên là 1.182,88 ha.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của xã được xác định:

- + Phía Bắc: giáp thị xã Bỉm Sơn;
- + Phía Nam: giáp xã Hà Châu, xã Hà Lai huyện Hà Trung;
- + Phía Tây: giáp xã Hà Bình; Yên Dương, huyện Hà Trung;
- + Phía Đông: giáp thị xã Hà Châu, thị xã Bỉm Sơn và xã Nga Vịnh, huyện Nga Sơn.

## **PHẦN II**

### **PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

#### **2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

##### **2.1.1. Vị trí địa lý**

- Hoạt Giang là một xã đồng bằng nằm ở phía Đông Bắc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm huyện 8 km.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của xã được xác định:

- + Phía Bắc: giáp thị xã Bỉm Sơn;
- + Phía Nam: giáp xã Hà Châu, xã Hà Lai huyện Hà Trung;
- + Phía Tây: giáp xã Hà Bình; Yên Dương, huyện Hà Trung;
- + Phía Đông: giáp thị xã Hà Châu, thị xã Bỉm Sơn và xã Nga Vịnh,

huyện Nga Sơn.

##### **2.1.2. Địa hình**

Địa hình của xã nằm trong vùng đồng bằng, nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, phía Tây có độ dốc cao, phía Nam đến phía Đông được bao bọc bởi dòng sông Hoạt đã tạo nên nguồn tài nguyên về đất đai màu mỡ, có độ phì cao tạo điều kiện cho phát triển trồng trọt.

##### **2.1.3. Khí hậu, thời tiết**

Xã Hoạt Giang nằm trong vùng khí hậu đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hoá nên chịu sự chi phối của khí hậu nội chí tuyến nhiệt đới gió mùa có ảnh hưởng của khí hậu gió Lào vì vậy những đặc trưng chủ yếu về khí hậu thời tiết là: Nhiệt độ cao đều quanh năm ( $25,0^{\circ}\text{C}$  -  $39,8^{\circ}\text{C}$ ), tổng tích ôn lớn (hầu hết  $> 8.600^{\circ}\text{C}$ ). lượng mưa biến động theo mùa khá rõ ràng (mùa mưa và mùa khô) và chịu ảnh hưởng nhiều của bão.

- Tổng nhiệt độ trong năm là  $8.400^{\circ}\text{C}$  -  $8.500^{\circ}\text{C}$ . Biên độ nhiệt độ trong năm là  $12-13^{\circ}\text{C}$ . Biên độ ngày từ  $5,5$  -  $6^{\circ}\text{C}$ . Tháng 7 là tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất ( $37-39^{\circ}\text{C}$ ). Nhiệt độ thấp tuyệt đối chưa dưới  $2^{\circ}\text{C}$  và nhiệt độ cao nhất tuyệt đối chưa quá  $40^{\circ}\text{C}$ .

- Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 - 1.900 mm, từ tháng 5-11 lượng mưa chiếm 87-90% tổng lượng mưa cả năm. Các tháng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau lượng mưa chỉ đạt 15 - 20 mm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 11. Tháng 9 có lượng mưa lớn xấp xỉ 460 mm. Tháng 1 có lượng mưa ít nhất khoảng 18-20 mm.

- Độ ẩm tương đối trung bình năm: 85-86%. Độ ẩm cao nhất là: 89%. Tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 9,10,11. Độ ẩm trung bình thấp nhất 60 - 65%.

- Khả năng bốc hơi trung bình năm là 977 mm/năm. Lượng bốc hơi nhiều nhất từ tháng 5 đến tháng 8 (tháng 7 là 138 mm), tháng có lượng bốc hơi thấp nhất là tháng 2 cũng đạt 39,6 mm.

- Gió Đông Nam: Bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 8, tốc độ gió bình quân từ 2-3 m/s có khi lên tới 7-8 m/s. Mùa này gió thường khô nóng, bốc hơi mạnh nên gây khô hạn kéo dài. Gió mùa Đông Bắc: Bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió bình quân từ 4-6 m/s. Gió kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm, dễ gây lũ - lụt, ngập úng ở nhiều nơi.

- Bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10. Trong các trường hợp chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, lốc, giông và gió mùa Đông Bắc. Tốc độ gió lớn có thể đạt trên 15-20 m/s trong gió mùa Đông Bắc và 30-40 m/s trong khi lốc, bão.

- Số giờ nắng trung bình năm: 1.736 h/năm và số ngày nắng trung bình năm là 275 ngày/năm

#### **2.1.4. Các nguồn tài nguyên**

##### **2.1.4.1. Tài nguyên đất đai**

- Đất đai được hình thành có nguồn gốc phù sa từ lâu đời không được bồi đắp hàng năm nên không có độ phì nhiêu và đồng đều trên các xứ đồng canh tác. Thổ nhưỡng xã Hoạt Giang được xếp vào nhóm đất phù sa không được bồi đắp hàng năm, đất trung tính, ít chua. Chất lượng đất tốt, nếu tích cực đầu tư thâm canh, cải tạo đất thì năng suất cây trồng sẽ được nâng cao cùng với đó là nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Tổng diện tích tự nhiên của xã là: 1.182,88 ha (theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai tính đến thời điểm 31/12/2020) Trong đó:

- + Đất nông nghiệp 898,0 ha, chiếm 75,92 %;
- + Đất phi nông nghiệp 271,16 ha, chiếm 22,92 %;
- + Đất chưa sử dụng 13,72 ha, chiếm 1,16 %.

##### **2.1.4.2. Tài nguyên nước**

Hoạt Giang là một xã vùng thấp của huyện Hà Trung, có nguồn nước mặt và nước ngầm khá dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

\* *Nguồn nước mặt*

- Hệ thống sông Tống và Sông Hoạt chạy qua địa phận của xã cùng với hệ thống kênh mương và các trạm bơm đủ cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Diện tích ao và mặt nước chuyên dùng, có vai trò quan trọng trong điều tiết nước cho phát triển sản xuất nông nghiệp và bảo vệ cảnh quan môi trường.

*\* Nguồn nước ngầm*

- Chưa có số liệu cụ thể về điều tra trữ lượng nguồn nước ngầm trên địa bàn xã, nhưng nước ngầm được người dân khai thác chủ yếu qua các giếng khơi, giếng khoan khá dễ dàng và cho chất lượng nước đảm bảo hợp vệ sinh.

- Nguồn nước ngầm có vai trò lớn trong việc đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn do đó cần được khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả, phòng tránh tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngầm.

**2.1.4.4. Tài nguyên khoáng sản**

- Nguồn tài nguyên khoáng sản chủ yếu là đá granit, thuộc vùng đồi Quan, đất làm sạch khai thác vào mục đích phát triển công nghiệp xây dựng.

- Ngoài ra chưa tìm thấy khoáng sản kim loại và phi kim trên địa bàn xã.

**2.1.4.5. Tài nguyên rừng**

- Tổng diện tích rừng trồng 155,39 ha.

- Về cơ bản diện tích đất lâm nghiệp của xã đã có rừng, với các loài cây chủ yếu là bạch đàn và keo.

- Trong những năm qua do ổn định được lương thực, nên áp lực tác động vào nguồn tài nguyên rừng đã giảm đi đáng kể, công tác bảo vệ rừng được quan tâm.

**2.1.5. Thực trạng môi trường**

- Là một xã nông nghiệp nên môi trường đất, nước, không khí của xã vẫn trong lành, cây cối, sinh trưởng và phát triển tốt. Địa phương thường xuyên tổ chức cho nhân dân làm vệ sinh, trồng cây xanh phân tán. Nhiều hộ gia đình sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh trong sinh hoạt, nhà vệ sinh hợp vệ sinh, nhân dân đã có ý thức hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp và thức ăn công nghiệp trong chăn nuôi.

- Là xã được đánh giá không khí khá trong lành, môi trường chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên xã Hoạt Giang trong thời gian tới việc thực hiện các mục tiêu về kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá như các mỏ đất được đưa vào khai thác, các cơ sở sản xuất công nghiệp, ngành nghề sẽ gây ra những tác động xấu đến môi trường.



- Địa hình nhìn chung bị chia cắt nhiều do sáp nhập xã, một số thôn xa khu trung tâm xã như Trung Chính, Yên Giang.

## **2.2. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ**

### **2.2.1. Dân số**

- Dân số năm 2020 của xã là 6.896 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,31%. Dân số phân bố không đồng đều giữa các thôn.

**Bảng 1. Dân số và số hộ tại các thôn trên địa bàn xã**

| <b>STT</b> | <b>Thôn</b> | <b>Số hộ<br/>(hộ)</b> | <b>Số dân<br/>(người)</b> |
|------------|-------------|-----------------------|---------------------------|
| 1          | Vân Hưng    | 155                   | 723                       |
| 2          | Vân Xá      | 221                   | 823                       |
| 3          | Vân Thu     | 162                   | 617                       |
| 4          | Vân Trụ     | 178                   | 652                       |
| 5          | Vân Cẩm     | 98                    | 385                       |
| 6          | Vân Điền    | 210                   | 761                       |
| 7          | Vân Yên     | 93                    | 362                       |
| 8          | Yên Giang   | 293                   | 843                       |
| 9          | Trung Chính | 276                   | 895                       |
| 10         | Thanh Ngoại | 258                   | 835                       |
|            | <b>Tổng</b> | <b>1.944</b>          | <b>6.896</b>              |

*Nguồn: Thống kê xã Hoạt Giang 2020*

### **2.2.2. Lao động**

- Lao động của xã: 3.535 lao động chiếm tỷ lệ 51,26% tổng dân số toàn xã.

- Năm 2020 lao động qua đào tạo đạt 65,0%, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động 45%. Tạo việc làm mới cho 205 lao động. Lao động có việc làm đạt 98,0%. Tỷ lệ lao động có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt 93,5%.

- Xã Hoạt Giang có nguồn lao động trẻ, dồi dào, cần cù chịu khó, nhận thức về pháp luật và tiến bộ khoa học kỹ thuật của người dân được nâng lên thông qua các chương trình đào tạo tập huấn và các chương trình đào tạo nghề. Đây là một lợi thế lớn trong quá trình phát triển kinh tế của xã nhưng cũng gây không ít khó khăn trong công tác giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động trên địa bàn xã.

- Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới thì việc đào tạo nâng cao trình độ lao động, trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động là việc làm cấp thiết hiện nay.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 12 - Tiêu chí về Lao động có việc làm.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động  $\geq 93\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 93,5%*).

=> **Tiêu chí số 12: Đạt.**

### **2.2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư**

- Người dân trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc kinh. Mang đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của vùng Bắc Trung Bộ.

- Dân cư phân bố tập trung dọc tuyến đường tỉnh lộ 527C thôn Trung Chính và Yên Giang và tỉnh lộ 523 kéo dài khu trung tâm xã thôn Vân Hưng.

## **2.3. HIỆN TRẠNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.3.1. Các chỉ tiêu chính**

- Kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất hàng năm ước đạt 11%.

- Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2020 như sau: Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 29,7%; công nghiệp - xây dựng cơ bản chiếm 25,0%; dịch vụ chiếm 45,3%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng 13,0% trong đó: Nông - lâm - thủy sản tăng 10,5%; công nghiệp - xây dựng tăng 17,5% và dịch vụ tăng 13,1%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đến năm 2020 đạt 585 tỷ đồng.

- *Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 42 triệu đồng.*

- Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 5.204 tấn.

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 giảm xuống còn 2,23%.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 10 - Tiêu chí về Thu nhập.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người) 46 triệu đồng/người/năm: Đạt (*Hiện trạng đạt 42 triệu đồng*).

**=> Tiêu chí số 10: Chưa đạt.**

## **2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế**

### **2.3.2.1. Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản**

- Về nông nghiệp: Diện tích gieo trồng 1.152 ha, chăn nuôi theo mô hình gia trại, trang trại phát triển tốt, đàn gia súc, gia cầm ổn định. Đàn trâu 48 con, đàn bò 349 con, đàn lợn 696 con, đàn gia cầm 55 nghìn con. Làm tốt công tác vệ sinh tiêu độc, khử trùng, phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, vệ sinh thú y, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm năm 2020: đàn trâu, bò, lợn đạt 100%. Tăng cường chỉ đạo phòng chống dịch tả lợn Châu Phi. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước 95,942 tỷ đồng.

- Về lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng trồng 155,39 ha (trong đó: trồng rừng sản xuất 3,0 ha), làm tốt công tác bảo vệ rừng, không để cháy rừng xảy ra. Giá trị sản xuất đạt 1,864 tỷ đồng.

- Nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 116,58 ha (trong đó: 89,58 ha sản xuất theo mô hình trang trại, chuyển đổi linh hoạt đất lúa - cá kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm; 27 ha ao nuôi phân tán rải rác ở các địa bàn dân cư). Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản cả năm ước đạt 784 tấn; giá trị sản xuất ước đạt 47,855 tỷ đồng.

### **2.3.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng**

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 125,29 tỷ đồng, chiếm 25,0% tỷ trọng cơ cấu giá trị sản xuất ngành kinh tế. Trong đó:

- Giá trị sản xuất ước đạt 28,502 tỷ đồng. Các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn cơ bản ổn định và phát triển như: Xát, nghiền lương thực; gò, hàn, rèn đồ sắt và mộc dân dụng, sản xuất cửa sắt, nhôm kính, gạch bi,... chủ yếu là phục vụ nhu cầu tại chỗ.

- Xây dựng: Giá trị sản xuất ước đạt 96,795 tỷ đồng. Hoàn thiện hồ sơ quyết toán các công trình: Tuyến đường đèo Vân Hưng đi Vân Cẩm, đê phụ Vân Yên; đường giao thông nội đồng thôn Thanh Ngoại... Khảo sát mặt bằng đồng Năn, đồng Miền, lập hồ sơ san lấp mặt bằng. Triển khai xây dựng các công trình: Tuyến mương Cổ Cò, đường đèo Côn - đồng Này, chợ Hà Vân, chợ Hà Thanh. Cơ bản làm tốt công tác quản lý, giám sát chất lượng các công trình. Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021.

### **2.3.2.3. Thương mại, dịch vụ**

- Tổng giá trị sản xuất ước đạt 225,008 tỷ đồng. Chiếm 45,3% tỷ trọng cơ cấu giá trị sản xuất ngành kinh tế của xã.

- Hoạt động của Hợp tác xã DVNN có nhiều cố gắng trong phục vụ sản xuất và cung ứng các vật tư nông nghiệp

- Hoạt động của HTX dịch vụ nông nghiệp có sự tăng cường quản lý Nhà nước và sự đôn đốc, chỉ đạo của UBND xã nên đã có nhiều cố gắng, công tác dịch vụ phục vụ sản xuất của nhân dân cơ bản đáp ứng được yêu cầu.

- Dịch vụ bưu chính, viễn thông vận tải phát triển; số người sử dụng Internet ngày càng tăng. Hiện xã có 2 điểm chợ, đã và đang phát huy hiệu quả. Hệ thống bán lẻ được mở rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu thiếu yếu của nhân dân. Công tác kiểm soát hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường.

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ năm 2020 ước đạt trên 225 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 2015; tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm ước đạt 16%.

### **2.3.2.5. Hình thức tổ chức sản xuất**

- Hình thức tổ chức sản xuất tại xã Hoạt Giang phong phú và đa dạng, tuy nhiên, hộ gia đình vẫn là đơn vị sản xuất chính. Trên địa bàn xã có 01 HTX dịch vụ nông nghiệp hoạt động theo Luật HTX 2012. HTX đã thực hiện tốt dịch vụ điều tiết nước và cung cấp các dịch vụ, vật tư nông nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và hỗ trợ tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp cho người dân.

- Xã đã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 13 - Tiêu chí về Tổ chức sản xuất.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. Đạt

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững. Đạt (*Hiện trạng tại xã đã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp như lúa, thủy sản*).

**=> Tiêu chí số 13: Đạt.**

### **2.3.3. Hiện trạng xã hội**

#### **2.3.3.1. Hiện trạng về công tác chính sách xã hội**

- Thực hiện tốt chính sách xã hội và người có công. Hoạt động đền ơn đáp nghĩa, nhân đạo, từ thiện và công tác xóa đói, giảm nghèo được coi trọng. Chỉ đạo tổ chức rà soát, bình xét hộ nghèo, cận nghèo công khai dân chủ, chặt chẽ và đảm bảo chính xác.

- Hộ nghèo giảm còn 2,23% và 66 hộ trên 1.164 hộ cận nghèo, giảm còn 5,67%; hộ nông nghiệp có mức sống trung bình 468 hộ trên 1.164 hộ đạt 40,2%.

- Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được coi trọng, bình quân hằng năm giải quyết việc làm mới cho 156 đến 210 lao động, trong đó xuất khẩu lao động từ 16 đến 30 người.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 11- Tiêu chí Hộ nghèo.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều  $\leq 5\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 2,23%*).

=> **Tiêu chí số 11: Đạt.**

#### **2.3.3.2. Hiện trạng giáo dục - đào tạo**

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2019-2020, triển khai nhiệm vụ năm học 2020-2021. Bổ sung cơ sở vật chất cho các nhà trường đảm bảo cho công tác dạy và học; Trường THCS tích cực tham mưu xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia. Làm tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong các nhà trường.

- Xét hoàn thành chương trình tiểu học cho 90 học sinh, đạt 100%; xét tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề cho 54/54 học sinh, đạt tỷ lệ 100%. Chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn được nâng lên; có 01 học sinh đạt giải Quốc gia về viết thư quốc tế UPU; có 13 học sinh đạt danh hiệu HSG cấp tỉnh (THCS có 09 học sinh, Tiểu học Hà Vân 03 học sinh; Tiểu học Hà Thanh 01 học sinh). Tham gia các kỳ thi, hội thi cấp huyện đạt nhiều kết quả: Trường Mầm Non Hà Vân xếp thứ 4/25 trường; Trường THCS xếp thứ 10/22 trường.

- Chất lượng phổ cập giáo dục các trường được giữ vững. Trung tâm học tập cộng đồng tích cực tuyên truyền, xây dựng, triển khai thực hiện tốt 10 tiêu chí xây dựng chuẩn xã hội học tập trong đơn vị.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 14 - Tiêu chí về Giáo dục và Đào tạo.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên: Đạt.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề  $\geq 85\%$ : Đạt (*hiện trạng 100%*).

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo  $\geq 63\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 65%*).

**=> Tiêu chí số 14: Đạt.**

**2.3.3.3. Hiện trạng về y tế**

- Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được chú trọng, đã khám và điều trị cho trên 5 nghìn lượt người; không để dịch bệnh xảy ra trên địa bàn; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD cân nặng 9,1%, SDD chiều cao 12,5%.

- Công tác dân số- KHHGD - trẻ em được thực hiện tốt; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,31%.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 87,2%.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 15 - Tiêu chí về Y tế.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế  $\geq 85\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 87,2%*).

- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Đạt.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)  $\leq 24,2\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 9,1% và 12,5%*).

**=> Tiêu chí số 15: Đạt.**

**2.3.3.4. Hiện trạng văn hóa - thể thao**

- Đã xây dựng các cụm panô, băng zôn, khẩu hiệu ở các khu vực trung tâm văn hóa làng, xã.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác tuyên truyền được đầu tư; chế độ phát thanh đảm bảo thông suốt, góp phần đưa chủ trương, đường lối của Đảng,

chính sách, pháp luật của nhà nước đi vào cuộc sống. Xây dựng mới và chỉnh trang tu sửa nâng cấp được 08 nhà văn hóa thôn và 2 đình làng.

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, đô thị văn minh” được phát triển.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa hằng năm đạt từ 86% đến 90%. Có 10/10 thôn có nhà văn hóa hoặc sử dụng đình làng kết hợp sân thể thao; có 52% người dân luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.

- Phong trào văn nghệ quần chúng được quan tâm.

- Hoạt động văn hóa lễ hội đình Com Thi được duy trì, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống quê hương.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 16 - Tiêu chí về Văn hóa.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định  $\geq 70\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

=> **Tiêu chí số 16: Đạt.**

### **2.3.3.5. Hiện trạng về quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội**

#### **a) Lĩnh vực Quốc phòng**

- Được tăng cường, thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc. Duy trì, thực hiện nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống thiên tai, chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ.

- Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc. Duy trì, thực hiện nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, không để xảy ra bị động bất ngờ. Tiến hành củng cố, kiện toàn lực lượng dân quân đủ số lượng, đảm bảo chất lượng. Lực lượng vũ trang xã tổ chức huấn luyện, tham gia diễn tập, hội thi, hội thao đạt kết quả tốt.

- Hoàn thành tốt các chỉ tiêu quân sự - quốc phòng hàng năm. Trong nhiệm kỳ đã giao 53 công dân, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân hàng năm (Hà Vân 31 công dân, Hà Thanh 22 công dân). Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

#### **b) Lĩnh vực An ninh**

- Tiếp nhận công an chính quy về công tác tại xã.
- Tiên hành rà soát chính xác nhân hộ trên địa bàn; quản lý tốt nhân hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng và đối tượng kinh doanh có điều kiện.
- Trong năm xảy ra 03 vụ trộm cắp tài sản bằng 04 đối tượng, đã giải quyết 01 vụ bằng 01 đối tượng; chuyển công an huyện xử lý 02 vụ bằng 03 đối tượng, 02 vụ cố ý gây thương tích bằng 04 đối tượng. Xử lý vi phạm hành chính với 01 vụ đưa thông tin giả trên mạng xã hội. Điều tra, xác minh hoàn thiện hồ sơ 01 vụ có dấu hiệu bạo lực gia đình xảy ra tại thôn Trung Chính.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 19 - Tiêu chí về Quốc phòng An ninh.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng. Đạt.

- Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước. Chưa đạt.

=> **Tiêu chí số 19: Chưa đạt.**

**2.3.3.6. Hiện trạng công tác hành chính công**

- Hiện trạng về hệ thống chính trị: Hệ thống các tổ chức chính trị, xã hội, các khối Đảng, khối chính quyền trên địa bàn xã Hoạt Giang đã được hoàn thiện. Trong tương lai, cần có kế hoạch xây dựng hệ thống chính trị với chất lượng được nâng cao đảm bảo lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động xây dựng phát triển xã theo đúng hướng, đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước do trong năm vẫn còn cán bộ, công chức vi phạm pháp Luật.

- Hiện trạng về cán bộ xã: Theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ thì đến nay cán bộ xã Hoạt Giang đã đạt chuẩn.

- UBND xã đã thực hiện tốt cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định của pháp luật

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 18 - Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:



- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định 100%. Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).
- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. Đạt.
- Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh". Đạt.
- Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên 100%. Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).
- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. Chưa đạt.
- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. Đạt.

=> **Tiêu chí số 18: Chưa đạt.**

## **2.4. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.4.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên xã Hoạt Giang là 1.182,88 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: 898,00 ha, chiếm 75,92% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 271,16 ha, chiếm 22,92% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 13,72 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên.

#### **2.4.1.1. Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã là 898,00 ha, chiếm 75,92% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 542,92 ha, chiếm 45,90% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 529,04 ha, chiếm 44,72% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất trồng cây hàng năm khác: 13,64 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm: 62,16 ha, chiếm 5,25% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: 170,05 ha, chiếm 14,38% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 78,63 ha, chiếm 6,65% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác: 30,6 ha, chiếm 2,59% tổng diện tích tự nhiên.

#### **2.4.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của xã là 271,16 ha, chiếm 22,92% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,01 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 164,89

ha, chiếm 13,94% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất giao thông: 99,6 ha, chiếm 8,42% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất thủy lợi: 42,0 ha, chiếm 3,55% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,84 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,37 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,65 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,83 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình năng lượng: 0,05 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,05 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất có di tích lịch sử văn hoá: 0,39 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,29 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 13,32 ha, chiếm 1,13% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chợ: 0,5 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn: 70,27 ha, chiếm 5,94% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,41 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tôn giáo: 1,25 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,98 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 26,51 ha, chiếm 2,24% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,84 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên.

#### **2.4.1.3. Đất chưa sử dụng**

- Đất chưa sử dụng: 13,72 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất xã Hoạt Giang năm 2020**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất           | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)     |
|----------|--------------------------------|------------|---------------------|---------------|
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b> |            | <b>1.182,88</b>     | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>         | <b>NNP</b> | <b>898,00</b>       | <b>75,92</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>               |            |                     |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                  | LUA        | 542,92              | 45,90         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Tỷ lệ (%)    |
|----------|--|------------|---------------------|--------------|
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 529,04              | 44,72        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 13,64               | 1,15         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 62,16               | 5,25         |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 170,05              | 14,38        |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 78,63               | 6,65         |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 30,6                | 2,59         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>271,16</b>       | <b>22,92</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                     |              |
| 2.1      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,01                | 0,00         |
| 2.2      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                     | -            |
| 2.3      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                     | -            |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 166,14              | 14,05        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                     |              |
| -        | Đất giao thông   | DGT        | 99,6                | 8,42         |
| -        | Đất thủy lợi   | DTL        | 42                  | 3,55         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 1,84                | 0,16         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT        | 0,37                | 0,03         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD        | 2,65                | 0,22         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 2,83                | 0,24         |
| -        | Đất công trình năng lượng  | DNL        | 0,05                | 0,00         |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV        | 0,05                | 0,00         |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 0,39                | 0,03         |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 1,29                | 0,11         |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo   | TON        | 1,25                | 0,11         |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 13,32               | 1,13         |
| -        | Đất chợ  | DCH        | 0,5                 | 0,04         |
| 2.5      | Đất ở tại nông thôn  | ONT        | 70,27               | 5,94         |
| 2.6      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 1,41                | 0,12         |
| 2.7      | Đất cơ sở tín ngưỡng   | TIN        | 0,98                | 0,08         |
| 2.8      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 26,51               | 2,24         |
| 2.9      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 5,84                | 0,49         |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>  | <b>CSD</b> | <b>13,72</b>        | <b>1,16</b>  |

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 xã Hoạt Giang)

#### 2.4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020

**Bảng 3: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020**

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Hiện trạng SDD năm 2020 |               | Hiện trạng SDD năm 2014 |               | Biến động diện tích (ha) |
|----------|--|------------|-------------------------|---------------|-------------------------|---------------|--------------------------|
|          |  |            | Diện tích (ha)          | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)          | Cơ cấu (%)    |                          |
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                               |            | <b>1.182,88</b>         | <b>100,00</b> | <b>1.182,88</b>         | <b>100,00</b> | <b>0,00</b>              |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>898,00</b>           | <b>75,92</b>  | <b>915,61</b>           | <b>77,41</b>  | <b>-17,61</b>            |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 542,92                  | 45,90         | 540,80                  | 45,72         | 2,12                     |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>529,04</i>           | <i>44,72</i>  |                         | <i>0,00</i>   | <i>529,04</i>            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 13,64                   | 1,15          | 31,71                   | 2,68          | -18,07                   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 62,16                   | 5,25          | 66,40                   | 5,61          | -4,24                    |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 170,05                  | 14,38         | 174,12                  | 14,72         | -4,07                    |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 78,63                   | 6,65          | 101,88                  | 8,61          | -23,25                   |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 30,6                    | 2,59          | 0,70                    | 0,06          | 29,90                    |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>271,16</b>           | <b>22,92</b>  | <b>240,95</b>           | <b>20,37</b>  | <b>30,21</b>             |
| 2.3      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,01                    | 0,00          |                         | 0,00          | 0,01                     |
| 2.5      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 166,14                  | 14,05         | 127,83                  | 10,81         | 38,31                    |
| 2.6      | Đất ở tại nông thôn  | ONT        | 70,27                   | 5,94          | 66,47                   | 5,62          | 3,80                     |
| 2.7      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                | DTS        |                         | 0,00          | 6,13                    | 0,52          | -6,13                    |
| 2.8      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 1,41                    | 0,12          | 2,01                    | 0,17          | -0,60                    |
| 2.9      | Đất cơ sở tín ngưỡng   | TIN        | 0,98                    | 0,08          |                         | 0,00          | 0,98                     |
| 2.10     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 26,51                   | 2,24          | 25,30                   | 2,14          | 1,21                     |
| 2.11     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 5,84                    | 0,49          | 13,21                   | 1,12          | -7,37                    |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>  | <b>CSD</b> | <b>13,72</b>            | <b>1,16</b>   | <b>26,32</b>            | <b>2,23</b>   | <b>-12,60</b>            |

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và kiểm kê đất đai năm 2014 xã Hoạt Giang*

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 1.182,88 ha, không thay đổi so với năm 2014 khi chưa sáp nhập xã. Cụ thể các loại đất như sau:

#### **2.4.2.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 898,00 ha, giảm 17,61 ha so với năm 2014. Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 542,92 ha, tăng 2,12 ha so với năm 2014 do chuyển từ đất nông nghiệp khác, đồng thời đất trồng lúa cũng giảm do chuyển sang nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác và đất ở nông thôn...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 13,64 ha, giảm 18,07 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất chưa sử dụng...

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 62,16 ha, giảm 4,24 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở nông thôn, đất phát triển hạ tầng.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 170,05 ha, giảm 4,07 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất tôn giáo, đất tín ngưỡng, đất có mục đích công cộng.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 78,63 ha, giảm 23,25 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất nông nghiệp khác

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 30,6 ha, tăng 29,90 ha so với năm 2014 do đất nuôi trồng thủy sản, đất cây hàng năm khác và cây lâu năm chuyển sang.

#### **2.4.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 271,17 ha, tăng 30,21 ha so với năm 2019. Trong đó:

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 0,01 ha, không biến động so với năm 2014.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2020 là 166,14 ha, tăng 38,31 ha so với năm 2014 do đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối;... chuyển sang.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 là 70,27 ha, tăng 3,8 ha so với năm 2014 được chuyển từ đất cây lâu năm sang.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 0 ha, giảm 6,13 ha so với năm 2014 do cách thay đổi cách tính toán các loại đất.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 1,41 ha, giảm 0,6 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2020 là 0,98 ha, không biến động so với năm 2014.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 26,51 ha, giảm 1,21 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích năm 2020 là 5,84 ha, giảm 7,37 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất có mục đích công cộng

#### **2.4.2.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 13,72 ha, giảm 12,60 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác.

### **2.4.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý trong việc sử dụng đất**

#### **2.4.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### *a. Hiệu quả kinh tế*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cho thấy cơ cấu sử dụng đất của xã Hoạt Giang đã đem lại hiệu quả cao về kinh tế cho xã.

Diện tích đất nông nghiệp của xã chiếm 75,92% tổng diện tích tự nhiên. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản từng bước đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích các đối tượng sử dụng đất tham gia sản xuất, cải tạo đất.

Diện tích đất dành cho phát triển tiểu thủ công nghiệp, khai thác sản xuất vật liệu xây dựng, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp 0,001% tổng diện tích tự nhiên. Trong tương lai cần đầu tư để khai thác tốt các mục đích sử dụng đất này.

##### *b. Hiệu quả xã hội*

Việc sử dụng đất của xã về cơ bản đã đem lại hiệu quả xã hội cho xã. Diện tích đất hạ tầng xã hội cũng đã đáp ứng nhu cầu của người dân và tiêu chuẩn chung của ngành.

##### *\* Hiệu quả môi trường*

Trong những năm gần đây, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp đã làm ô nhiễm môi trường đất, nước,... Mặt khác, phần lớn nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi trong các dân cư chưa được đảm bảo vệ sinh, việc xử lý rác thải còn mang tính tự phát, chưa có hệ thống nên phần nào đã có tác động xấu đến môi trường nước và không khí.

#### **2.4.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

##### *\* Cơ cấu sử dụng đất:*

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 1.182,88 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 898,00 ha, chiếm 75,92% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 271,16 ha, chiếm 22,92% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 13,72 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích tự nhiên.

Với cơ cấu như trên, hiện trạng sử dụng đất của xã Hoạt Giang có những mặt tích cực và mặt hạn chế sau:

- Mặt tích cực:

+ Việc phân bổ quỹ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đã cơ bản đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của xã.

+ Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội của xã thì cần có những giải pháp, chính sách và phương thức canh tác,... thích hợp vào khai thác nguồn tài nguyên đất đang được sử dụng trên địa bàn xã.

- Mặt hạn chế: Đất phi nông nghiệp, đất các cơ sở sản xuất kinh doanh còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của xã, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, trong giai đoạn tới cần giành quỹ đất cho các mục đích phi nông nghiệp góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của xã phát triển.

*\* Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội*

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, sử dụng đất đai đã đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Khai thác hiệu quả diện tích đất nông nghiệp còn lại, đảm bảo ổn định về lương thực, cơ bản tạo ra sự ổn định của xã.

- Phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ chú ý đến vấn đề môi trường và đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng diện tích đất phát triển hạ tầng như xây dựng, mở rộng và nâng cấp hệ thống điện, đường,... phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

*\* Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật,... trong sử dụng đất tại địa phương*

Đất đai của xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số sử dụng đất ngày càng tăng và đầu tư khoa học kỹ thuật nên kết quả sản xuất nông nghiệp vẫn được đảm bảo.

### **2.4.3.3. Những tồn tại trong việc sử dụng đất**

#### **a) Những tồn tại trong sử dụng đất**

- Quỹ đất sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp, nhất là đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đất dành cho phát triển sản xuất kinh doanh, khai thác nguồn tài nguyên.

- Ô nhiễm môi trường do các hoạt động sinh hoạt và sản xuất cần khắc phục kịp thời trong giai đoạn tới.

#### **b) Một số nguyên nhân chính**

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện nghiêm túc đúng theo quy định của pháp luật nên

vẫn đề xảy ra tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích.

- Trong quá trình sử dụng đất, người dân chỉ biết sử dụng không biết đầu tư, cải tạo nên đã gây tác động xấu, phá hủy môi trường đất.

c) *Giải pháp khắc phục*

- Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013.

## **2.5. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **2.5.1. Hiện trạng về nhà ở**

Nhà ở dân cư chủ yếu được phân bố thành các thôn, xóm và dọc các tuyến đường giao thông tỉnh lộ 527C và tỉnh lộ 523 kéo dài, đường liên thôn và đường trục chính thôn.

- Về kiến trúc nhà ở: Đa số các công trình nhà 1 tầng đều mang đặc điểm của nhà ở nông thôn truyền thống vùng Bắc Trung Bộ: nhà xây gạch, mái ngói hoặc nhà mái bằng. Một số ít nhà 2 - 3 tầng, phân bố dọc các đường tỉnh, có hình thức kiến trúc lai tạp. Tường bao của các hộ thường sử dụng loại tường xây thấp, rào sắt bên trên hoặc lưới thép, một số ít là tường rào cây xanh.

- Hiện nay xã không còn nhà tạm, nhà dột nát.

- Năm 2020, tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng đạt 92,0%.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 09 - Tiêu chí về nhà ở dân cư.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát. Đạt.

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng  $\geq 80\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 92%*).

**=> Tiêu chí số 09: Đạt.**

### **2.5.2. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội**

#### **2.5.2.1. Công sở xã**

- Vị trí: Thôn Vân Hưng

- Diện tích đất sử dụng 8.687,3 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng bao gồm:

+ 1 dãy nhà kiên cố 3 tầng với 24 phòng làm việc, phòng họp, chất lượng tốt.

+ Khuôn viên, nhà để xe, sân bê tông, tường bao, cổng..., chất lượng tốt.



- Cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu làm việc.

#### **2.5.2.2. Bưu điện văn hóa xã**

Xã có 02 điểm bưu điện văn hoá xã, một điểm bưu điện văn hoá xã có vị trí tại thôn Vân Hưng và 01 điểm bưu điện văn hoá xã thôn Yên Giang.

##### **a) Bưu điện văn hoá xã thôn Vân Hưng**

- Vị trí: Thôn Vân Hưng (xã Hà Vân Cũ).
- Diện tích đất sử dụng: 350,4 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + Nhà 01 tầng, mái bằng, kiên cố, chất lượng tốt.
  - + Tường bao, sân bê tông, công chất lượng tốt.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo phục vụ công tác dịch vụ bưu chính, viễn thông cho nhân dân trong xã.

##### **b) Bưu điện văn hoá xã thôn Yên Giang**

- Vị trí: Thôn Yên Giang (xã Hà Thanh cũ).
- Diện tích đất sử dụng: 186,8 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + Nhà 01 tầng, mái bằng, kiên cố, chất lượng tốt.
  - + Tường bao, sân bê tông, công chất lượng tốt.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo phục vụ công tác dịch vụ bưu chính, viễn thông cho nhân dân trong xã.

#### **2.5.2.3. Trạm y tế xã**

- Vị trí: thôn Yên Giang.
- Diện tích đất sử dụng: 898,7 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + 01 dãy 2 tầng, 09 phòng làm việc, chất lượng tốt.
  - + Sân bê tông, tường bao chất lượng tốt.
  - + Diện tích vườn cây thuốc nam của trạm y tế xã là 100 m<sup>2</sup>.
- Trạm y tế đã đạt chuẩn quốc gia.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh còn thiếu.

#### **2.5.2.4. Công trình giáo dục - đào tạo**

Hệ thống công trình giáo dục xã Hoạt Giang có 05 trường và 01 điểm trường THCS bao gồm: 02 trường Mầm non, 02 trường Tiểu học, 01 trường Trung học cơ sở. Cụ thể như sau:

*a. Trường mầm non*

*\* Trường mầm non Hà Vân:*

- Vị trí: Thôn Vân Hưng.
- Diện tích đất sử dụng: 3.631,9 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + 1 dãy nhà 02 tầng gồm: 13 phòng học, 01 phòng chức năng và 05 phòng hiệu bộ. Chất lượng tốt
  - + Bếp ăn, nhà để xe, sân bê tông... chất lượng tốt.
- Cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập còn thiếu.
- Trường mầm non Hà Vân đã đạt chuẩn giai đoạn 1.

*\* Trường mầm non Hà Thanh:*

- Vị trí: Thôn Yên Giang.
- Diện tích đất sử dụng: 3.672,1 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + 1 dãy nhà 02 tầng bao gồm: 05 phòng học, 04 phòng chức năng và 01 phòng hiệu bộ, chất lượng khá.
  - + Bếp ăn, nhà để xe, sân chơi, công, chất lượng khá.
- Trường còn thiếu một số phòng gồm: phòng học, chức năng như y tế, âm nhạc, thể chất, phòng vệ sinh... Đồng thời cơ sở vật chất đang bị xuống cấp.
- Hiện nay trường mầm non Hà Thanh đã đạt chuẩn giai đoạn 1.

*b. Trường tiểu học*

*\* Trường tiểu học Hà Vân:*

- Vị trí: thôn Vân Xá.
- Diện tích đất sử dụng: 6.085 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + 2 dãy nhà 02 tầng bao gồm 12 phòng học, 06 phòng chức năng và phòng hiệu bộ, chất lượng khá.
  - + Nhà để xe, sân chơi, khu thể thao, khu chức năng, công, tương bao, chất lượng khá.
- Trường còn thiếu một số phòng như phòng học, phòng chức năng như y tế, âm nhạc, thể chất...
- Cơ sở vật chất đang bị xuống cấp.
- Hiện nay trường tiểu học Hà Thanh chưa đạt chuẩn.

*\* Trường tiểu học Hà Thanh:*

- Vị trí: thôn Yên Giang.
- Diện tích đất sử dụng: 3.056,1 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + Trường có 6 phòng học, 04 phòng chức năng và phòng hiệu bộ, chất lượng khá.
  - + Các công trình phụ trợ khác gồm: nhà để xe, sân chơi, tường bao, cổng... chất lượng khá.
  - Trường còn thiếu một số phòng như phòng học, phòng chức năng như y tế, âm nhạc, thể chất...
  - Cơ sở vật chất đang bị xuống cấp.
  - Hiện nay trường tiểu học Hà Thanh đã đạt chuẩn.

*c. Trung học cơ sở Hoạt Giang*

*\* Trường chính:*

- Vị trí: thôn Vân Xá.
- Diện tích đất sử dụng: 5.478,9 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + 1 dãy 02 tầng bao gồm: 06 phòng học, chất lượng tốt.
  - + 1 dãy 02 tầng bao gồm: 06 phòng chức năng, hiệu bộ, phòng bộ môn..., chất lượng tốt.
  - + Phòng bảo vệ, tường bao, sân chơi, sân tập thể thao, cổng, nhà vệ sinh khá, nhà để xe chất lượng khá.
  - Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập còn thiếu.

*\* Điểm trường:*

- Vị trí: thôn Yên Giang.
- Diện tích đất sử dụng: 4.083,6 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + 1 dãy 02 tầng bao gồm: 04 phòng học và 02 phòng chức năng, chất lượng tốt.
  - + 1 dãy 02 tầng bao gồm: 02 phòng học, 04 phòng chức năng, chất lượng tốt.
  - + 1 dãy nhà cấp 4 bao gồm: 06 hiệu bộ, chất lượng trung bình.
  - + Phòng bảo vệ, tường bao, cổng chất lượng, nhà vệ sinh, nhà để xe chất lượng khá.

- + Có khu sân chơi học sinh, khu thể thao.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập còn thiếu.

- Hiện nay trường Trung học cơ sở Hoạt Giang đã đạt chuẩn.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 05 - Tiêu chí về Trường học.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia  $\geq 80\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 80%, do trường tiểu học chưa đạt chuẩn*).

=> **Tiêu chí số 05: Chưa Đạt.**

**2.5.2.5. Công trình văn hóa, thể thao**

*a) Hội trường và sân thể thao xã*

- *Hội trường xã:*

- + Vị trí. Khu trung tâm xã, thôn Vân Hưng liền kề với khu công sở xã.
- + Diện tích xây dựng: 325 m<sup>2</sup>.
- + Công trình xây dựng: Nhà kiên cố, chất lượng khá.
- + Cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, 300 ghế ngồi.

- *Sân thể thao xã*

- + Vị trí: Thôn Vân Hưng.
- + Diện tích đất sử dụng. 18.854,8 m<sup>2</sup>.
- + Có tường bao xung quanh, sân khấu ngoài trời, sân bê tông chất lượng tốt.
- + Cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động thể dục thể thao.

*b) Nhà văn hóa và sân thể thao thôn*

- Toàn xã có 10 thôn, hiện tại 8/10 thôn đã có nhà văn hóa (thôn Vân Xá, Vân Điền chưa có nhà văn hoá thôn). Tuy nhiên, một số thôn có nhà văn hoá nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân trong thôn hoặc chưa đạt tiêu chí về nhà văn hoá trong xây dựng nông thôn mới hoặc còn thiếu trang thiết bị.

- Diện tích sân thể thao các thôn sử dụng sân nhà văn hoá.

**Bảng 4. Hiện trạng công trình nhà văn hóa, sân thể thao các thôn**

| STT | Thôn        | Công trình   | Hiện trạng                  |  |
|-----|-------------|--------------|-----------------------------|--|
|     |             |              | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Nội dung   |
| 1   | Vân Xá      | Nhà văn hoá  | 0                           | Sử dụng chung đình làng                            |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Không có   |
| 2   | Vân Hưng    | Nhà văn hoá  | 1.908,1                     | Nhà cấp 4. Chất lượng khá. Sân bên tông. Tường bao |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |
| 3   | Vân Thu     | Nhà văn hoá  | 3.008,4                     | Nhà cấp 4. Chất lượng khá                          |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |
| 4   | Vân Trụ     | Nhà văn hoá  | 1.682,2                     | Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình                   |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |
| 5   | Vân Điền    | Nhà văn hoá  | 0                           | Sử dụng đình làng                                  |
|     |             | Sân thể thao | 9.458                       | Chất lượng, trung bình                             |
| 6   | Vân Yên     | Nhà văn hoá  | 976,2                       | Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình                   |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |
| 7   | Vân Cẩm     | Nhà văn hoá  | 1.565,1                     | Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình                   |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |
| 8   | Thanh Ngoại | Nhà văn hoá  | 540,2                       | Nhà cấp 4. Chất lượng tốt                          |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |
| 9   | Yên Giang   | Nhà văn hoá  | 1.050,9                     | Nhà cấp 4. Chất lượng tốt                          |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |
| 10  | Trung Chính | Nhà văn hoá  | 760                         | Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình                   |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       |

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 06 - Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định (Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m<sup>2</sup>; Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định). Đạt.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định. Đạt.

- Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng 100%: Đạt (*Hiện trạng 100%*)

=> **Tiêu chí số 06: Đạt.**

#### **2.5.2.6. Các công trình tôn giáo, tín ngưỡng**

- Toàn xã có các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tại các thôn như sau:

**Bảng 5. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng**

| <b>STT</b> | <b>Công trình</b>                                 | <b>Thôn</b>                         |
|------------|---|-------------------------------------|
| 1          | Đình Cơm Thi                                      | Trung Chính                         |
| 2          | Đình làng Vân Điền                                | Vân Điền                            |
| 3          | Đình làng Vân Xá                                  | Vân Xá                              |
| 4          | Chùa Thiên Huống                                  | Vân Điền                            |
| 5          | Chùa Thiên Niên Tự                                | Yên Giang                           |
| 6          | Chùa con Nít                                      | Thanh Ngoại                         |
| 7          | Giếng Chiềng                                      | Trung Chính                         |
| 8          | Giếng đình Vân Điền                               | Vân Điền                            |
| 9          | Giếng đình Vân Xá                                 | Vân Xá                              |
| 10         | Giếng đình Vân Thu                                | Vân Thu                             |
| 11         | Giếng đình Vân Cẩm                                | Vân Cẩm                             |
| 12         | Giếng cổ thôn Thanh Ngoại, Yên Giang, Trung Chính | Thanh Ngoại, Yên Giang, Trung Chính |
| 13         | Nhà thờ Đặng Phúc                                 | Vân Điền                            |

- Các di tích lịch sử văn hóa ngoài đóng vai trò vai trò giữ gìn nét văn hóa làng quê đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống còn góp phần rất lớn trong việc quảng bá hình ảnh địa phương với bên ngoài và mang lại một nguồn thu lớn từ dịch vụ tham quan, du lịch và nhiều lĩnh vực khác nếu được đầu tư xây dựng nhằm tạo sức hút lớn. Đây là những công trình có giá trị về tinh thần và có tiềm năng rất lớn cần được quy hoạch chi tiết và có định hướng phát triển cụ thể.

#### **2.5.2.7. Đài tưởng niệm liệt sỹ**

- Đài tưởng niệm liệt sỹ khu trung tâm xã thôn Vân Hưng có diện tích 1.314,6 m<sup>2</sup>. Chất lượng tốt.

- Đài tưởng niệm liệt sỹ tại thôn Yên Giang với diện tích 700 m<sup>2</sup>. Chất lượng tốt.

Các đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ được xây dựng kiên cố và trang nghiêm. Chất lượng tốt.

### **2.5.2.7. Chợ nông thôn**

- Vị trí: Thôn Vân Điền.
- Diện tích đất sử dụng: 4.951,2 m<sup>2</sup>.
- Chợ được xây dựng với 01 dãy nhà chính, 02 dãy bán hàng và hệ thống tường bao xung quanh.
- Chợ cũ tại xã Hà Thanh hiện đang sử dụng tạm tại chùa Thiên Niên Tự có diện tích 2.223,5 m<sup>2</sup>.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 07 - Tiêu chí về Cơ sở hạ tầng thương mại nông.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020. Chưa đạt

**=> Tiêu chí số 06: Chưa đạt.**

### **2.5.3. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

#### **2.5.3.1. Hệ thống giao thông**

##### **a) Đường tỉnh lộ**

\* *Đường tỉnh lộ 527C*: Từ cầu Hà Thanh đến cầu Cải với tổng chiều dài là 1.300 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Nền đường rộng: 7,0 ÷ 10,0 m.
- Mặt đường rộng: 12,0 ÷ 15,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Nhựa.
- Chất lượng: Khá.

\* *Đường tỉnh lộ 523 kéo dài*: Từ Ông Nghị (thôn Vân Xá) - cầu Hà Thanh với tổng chiều dài là 4.570 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 5,0 ÷ 7,0 m.
- Nền đường: 7,0 ÷ 10,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Nhựa.
- Chất lượng: Khá.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 06)*

*b) Đường liên xã*

- Đường liên xã Hoạt Giang - Hà Lai: Từ Ngã tư đường tỉnh 523 kéo dài đến Ông Thúc (thôn Vân Điền) với tổng chiều dài 1.250 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Nền đường rộng: 6,0 ÷ 7,0 m.
- Mặt đường rộng: 4,0 ÷ 5,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Nhựa 650 m, Bê tông 600.
- Chất lượng: Khá.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 06)*

*c. Đường liên thôn*

- Toàn xã có 07 tuyến đường liên thôn với tổng chiều dài 11.200, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường rộng: 4,0 ÷ 5,0 m.
- + Nền đường rộng: 6,0 ÷ 7,0 m.
- + Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- + Chất lượng: Tốt: 3.970 m; khá: 5.500 m; trung bình: 1.730 m.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 06)*

*c) Đường trục thôn*

Trên địa bàn xã có tổng 17 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 9.480 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường rộng: 2,5 ÷ 8,0 m.
- Nền đường rộng: 3,0 ÷ 12,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- Chất lượng: Tốt (6.930 m), Trung bình (2.150 m) kém (400 m).

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 07)*

*d) Đường ngõ xóm*

Trên địa bàn có tổng 65 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 20.370 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường rộng: 1,5 ÷ 5,0 m.
- Nền đường rộng: 2,0 ÷ 6,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông 18.200 m; cấp phối 2.170 m.
- Chất lượng: Tốt (16.030 m), trung bình (1.240 m); kém (3.100 m).

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 08)*



*e. Đê*

- Toàn xã có 8.640 m đường đê, trong đó đã bê tông được khoảng 1.300 m, còn lại 7.340 m là đường cấp phối và đường đất.

- Mặt đê rộng: 4,0 ÷ 5,0 m.

- Nền đê rộng: 7,0 ÷ 8,0 m.

- Kết cấu mặt đê: Bê tông: 1.300 m; cấp phối và đất: 7.350 m.

*f) Đường nội đồng*

Trên địa bàn có tổng 87 tuyến đường nội đồng với tổng chiều dài 36.400 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường rộng: 2,0 ÷ 6,0 m.

- Nền đường rộng: 2,5 ÷ 7,0 m.

- Kết cấu mặt đường: Bê tông: 3.540 m; cấp phối: 3.150 m và đường đất: 29.710 m.

- Chất lượng: *Tốt (1.640 m); khá (2.520 m); trung bình (1.130 m); kém (31.110 m).*

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 09)*

*g) Cầu*

- Cầu Cải trên tỉnh lộ 527C đi thị xã Bim Sơn tại thôn Trung Chính. Kết cấu Bê tông, cốt thép, chất lượng khá.

- Cầu Điền Yên trên trục đường liên xã đi Hoạt Giang bắc qua sông Hoạt (thôn Vân Điền và Vân Yên). Kết cấu bê tông, cốt thép. Chất lượng khá.

- Cầu Hà Thanh trên trục đường 527C đi xã Hà Châu. Kết cấu bê tông cốt thép. Chất lượng tốt.

- Cầu qua Mương Chén vào mương tưới tiêu thôn Vân Trụ : Rộng 1,5 m, dài 8 m. Kết cấu: Bê tông, cốt thép. Chất lượng: Kém.

- Cầu qua cống mương Đu Đu thôn Vân Trụ: Kết cấu: Bê tông, cốt thép. Chất lượng: Kém.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 02 - Tiêu chí về Giao thông.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang như sau:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm 100%: Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

- Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối

thiếu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường) 100% ( $\geq 70\%$  cứng hóa). Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m 100% ( $\geq 70\%$  cứng hóa): Đạt (*Hiện trạng đạt 97,0%*).

- Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m 100% ( $\geq 60\%$  cứng hóa). Đạt (*Hiện trạng đạt 72%*).

=> **Tiêu chí số 02: Đạt.**

**Bảng 6. Hiện trạng các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn xã Hoạt Giang**

| TT         | Tên đường   | Địa danh quản lý              |                                 | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |              |          |              |            |
|------------|---|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|----------|--------------|------------|
|            |   | Điểm đầu                      | Điểm cuối                       | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              |          |              | Chất lượng |
|            |   |                               |                                 |                                     |               |               | Nhựa                  | Bê tông      | Cấp phối | Đất          |            |
| <b>I</b>   | <b>Đường tỉnh lộ</b>  |                               |                                 | <b>5.870</b>                        |               |               | <b>5.870</b>          | <b>0</b>     | <b>0</b> | <b>0</b>     |            |
| 1          | Tỉnh lộ 527C  | Cầu Hà Thanh                  | Cầu Cái                         | 1.300                               | 7-10          | 12-15         | 1.300                 |              |          |              | Khá        |
| 2          | Tỉnh lộ 523 kéo dài   | Ông Nghị. Thôn Vân Xá         | Cầu Hà Thanh                    | 4.570                               | 7-10          | 12-15         | 4.570                 |              |          |              | Khá        |
| <b>II</b>  | <b>Đường liên xã</b>  |                               |                                 | <b>1.250</b>                        |               |               | <b>650</b>            | <b>600</b>   | <b>0</b> | <b>0</b>     |            |
| 1          | Đường liên xã Hoạt Giang - Hà Lai                                 | Ngã tư đường tỉnh 523 kéo dài | Ông Thức thôn Vân Điền          | 1.250                               | 4-5           | 6-7           | 650                   | 600          |          |              | Khá        |
| <b>III</b> | <b>Liên thôn</b>  |                               |                                 | <b>11.200</b>                       |               |               | <b>3.030</b>          | <b>6.790</b> | <b>0</b> | <b>1.100</b> |            |
| 1          | Đường Thanh Niên  | Cầu Cái                       | Giáp xã Quang Trung, TX Bim Sơn | 1.900                               | 5             | 9             |                       | 800          |          |              | Khá        |
|            |   |                               |                                 |                                     |               | 9             |                       |              |          | 1.100        | Trung bình |
| 2          | Tỉnh lộ 523 kéo dài thôn Vân Xá - thôn Vân Thu - Đường Thanh Niên | Tỉnh lộ 523 kéo dài           | Ông Xuyên (đường Thanh Niên)    | 3.100                               | 4-5           | 6-7           |                       | 3.100        |          |              | Khá        |
| 3          | Thôn Vân Hưng - Vân Xá  | Ngã tư tỉnh lộ 523 kéo dài    | Ông Trường thôn Vân Xá          | 280                                 | 4-5           | 6-7           |                       | 4-5          |          |              | Tốt        |

| TT | Tên đường  | Địa danh quản lý            |   | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |         |          |     |            |            |
|----|--|-----------------------------|---|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|---------|----------|-----|------------|------------|
|    |  | Điểm đầu                    | Điểm cuối                                 | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |         |          |     | Chất lượng |            |
|    |  |                             |   |                                     |               |               | Nhựa                  | Bê tông | Cấp phối | Đất |            |            |
| 4  | Thôn Vân Thu -<br>Thôn Vân Trụ -<br>Thôn Vân Cẩm -<br>Thôn Trung Chính | Trường THCS thôn Vân Xá     | Đồi Côn - Giếng Chiềng (thôn Trung chính) | 2.400                               | 4-5           | 6-7           | 2.400                 |         |          |     |            | Khá        |
| 5  | ĐT 523 kéo dài thôn Vân Hưng -<br>Thôn Vân Trụ -<br>đường Thanh Niên   | Đường 523 kéo dài (anh Nụ)  | Đường Thanh Niên                          | 1.590                               | 5,0           | 6,0           |                       | 1.590   |          |     |            | Tốt        |
| 6  | Trung Chính, Yên Giang   | Đường Bờ Ao (Ngã tư ĐT 527C | Giếng Chiềng                              | 630                                 | 5,0           | 9,0           | 630                   |         |          |     |            | Trung bình |
| 7  | Trung Chính, Yên Giang   | Đường qua đình Com Thi      |   | 1.300                               | 4-5           | 6-7           |                       | 1.300   |          |     |            | Tốt        |

**Bảng 7. Hiện trạng các tuyến đường trục thôn trên địa bàn xã Hoạt Giang**

| STT        | Thôn                    | Địa danh quản lý         |               | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |            |
|------------|-------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|------------|
|            |                         | Điểm đầu                 | Điểm cuối     | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            | Chất lượng |
|            |                         |                          |               |                                     |               |               | Bê tông               | Đất        |            |
| <b>I</b>   | <b>Vân Hưng</b>         |                          |               | <b>2.300</b>                        |               |               | <b>2.300</b>          | <b>0</b>   |            |
|            | 1                       | Trường Mần non xã        | Cống Giàng    | 1.400                               | 3             | 3,0           | 1.400                 |            | Tốt        |
|            | 2                       | NHV thôn                 | Ông Thuận     | 470                                 | 3             | 3             | 470                   |            | Tốt        |
|            | 3                       | Ngã 3 NVH thôn           | Vận Mùi       | 430                                 | 2,5           | 2,5           | 430                   |            | Tốt        |
| <b>II</b>  | <b>Thanh Ngoại</b>      |                          |               | <b>2.950</b>                        |               |               | <b>2.450</b>          | <b>400</b> |            |
|            | 1                       | Tỉnh lộ 527C             | Ông Thắng     | 500                                 | 3             | 3,0           | 400                   |            | Trung bình |
|            | 2                       | Tỉnh lộ 527C             | Ông Trung     | 800                                 | 3             | 3,0           | 800                   |            | Trung bình |
|            | 3                       | Ông Lực                  | Ông Trung     |                                     |               |               |                       |            | Chưa có    |
|            | 4                       | Tỉnh lộ 527C             | Bãi nghĩa địa | 550                                 | 3             | 3,0           | 550                   |            | Trung bình |
|            | 5                       | Tỉnh lộ 527C             | Ông Bình      | 300                                 | 2             | 3             | 300                   |            | Trung bình |
|            | 6                       | Ông Bình                 | Tỉnh lộ 527C  | 400                                 | 1             | 2             |                       | 400        | Kém        |
|            | 7                       | Ông Hùng                 | Ông Dũng      | 400                                 | 2,5           | 2,5           | 400                   |            | Tốt        |
| <b>III</b> | <b>Vân Thu, Vân Trụ</b> |                          |               | <b>550</b>                          |               |               | <b>550</b>            |            |            |
|            | 1                       | Nhà văn hóa thôn Vân Thu | Thôn Vân Trụ  | 550                                 | 3             | 3,0           | 550                   |            | Tốt        |
| <b>IV</b>  | <b>Vân Xá</b>           |                          |               | <b>1.680</b>                        |               |               | <b>1.680</b>          |            |            |
|            | 1                       | Ông Trịnh                | Ông Hiền      | 550                                 | 4             | 4,0           | 550                   |            | Tốt        |
|            | 2                       | Đường trước UBND xã      |               | 670                                 | 8             | 10-12         | 670                   |            | Tốt        |
|            | 3                       | Đường Liên thôn          | Ông Mạnh      | 460                                 | 4             | 4             | 460                   |            | Tốt        |

| STT         | Thôn            | Địa danh quản lý |           | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |            |
|-------------|-----------------|------------------|-----------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|------------|
|             |                 | Điểm đầu         | Điểm cuối | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            | Chất lượng |
|             |                 |                  |           |                                     |               |               | Bê tông               | Đất        |            |
| <b>V</b>    | <b>Vân Điền</b> |                  |           | <b>1.540</b>                        |               |               | <b>1.540</b>          |            |            |
|             | 1               | NVH thôn         | Ông Thiệp | 340                                 | 3             | 3,0           | 340                   |            | Tốt        |
|             | 2               | Ông Đình         | Bà Luyến  | 1.200                               | 3             | 3,0           | 1.200                 |            | Tốt        |
| <b>VI</b>   | <b>Vân Yên</b>  |                  |           | <b>460</b>                          |               |               | <b>460</b>            |            |            |
|             | 1               | Đê sông Hoạt     | Bà Lịch   | 460                                 | 2,5           | 3,0           | 460                   |            | Tốt        |
| <b>Tổng</b> |                 |                  |           | <b>9.480</b>                        |               |               | <b>8.980</b>          | <b>400</b> |            |

**Bảng 8. Hiện trạng các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Hoạt Giang**

| STT        | Thôn            | Địa danh quản lý                 |                 | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |            |            |
|------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|            |                 | Điểm đầu                         | Điểm cuối       | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            |            | Chất lượng |
|            |                 |                                  |                 |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối   | Đất        |            |
| <b>I</b>   | <b>Vân Hưng</b> |                                  |                 | <b>3.300</b>                        |               |               | <b>3.300</b>          | <b>0</b>   | <b>0</b>   |            |
|            | 1               | Các tuyến đường nhánh trong thôn |                 | 3.300                               | 2,5           | 3,5           | 3.300                 | 0          | 0          | Tốt        |
| <b>II</b>  | <b>Vân Cắm</b>  |                                  |                 | <b>1.740</b>                        |               |               | <b>940</b>            | <b>800</b> | <b>0</b>   |            |
|            | 1               | Nhà văn hoá thôn                 | Xóm Sóc         | 300                                 | 3             | 3,0           | 300                   |            |            | Trung bình |
|            | 2               | Ông Hiệp                         | Ông Minh        | 300                                 | 2,5           | 3,0           | 300                   |            |            | Trung bình |
|            | 3               | Ông Xuân                         | Ông Thắng       | 100                                 | 2,5           | 3,0           | 100                   |            |            | Trung bình |
|            | 4               | Ông Lưu                          | Ông Long        | 200                                 | 2,5           | 3,0           | 200                   |            |            | Trung bình |
|            | 5               | Ông Lộc                          | Ông Hòa         | 170                                 | 2,5           | 3,0           | 170                   |            |            | Trung bình |
|            | 6               | Nhà văn hoá thôn                 | Anh Phong       | 170                                 | 2,5           | 3,0           | 170                   |            |            | Trung bình |
|            | 7               | Đông Cây                         | Xóm Sóc mới     | 800                                 | 2,5           | 3,0           |                       | 800        |            | Kém        |
| <b>III</b> | <b>Vân Trụ</b>  |                                  |                 | <b>2.215</b>                        |               |               | <b>2.115</b>          | <b>100</b> | <b>0</b>   |            |
|            | 1               | Ông Hậu                          | Ông Cương       | 345                                 | 2,5           | 2,5           | 345                   |            |            | Tốt        |
|            | 2               | Ông Thịnh                        | Anh Giảng       | 340                                 | 2,5           | 2,5           | 340                   |            |            | Tốt        |
|            | 3               | Ông Tuyển                        | Anh Thuận Hoàn  | 350                                 | 2,5           | 2,5           | 350                   |            |            | Tốt        |
|            | 4               | Ông Tuyển                        | Ông Hà          | 280                                 | 2,5           | 2,5           | 180                   |            |            | Tốt        |
|            |                 |                                  |                 |                                     |               |               | 100                   |            | Trung bình |            |
|            | 5               | NVH thôn                         | Ông Đạo         | 500                                 | 3             | 2,5           | 500                   |            |            | Tốt        |
|            | 6               | Ao NVH thôn                      | Anh Giang       | 250                                 | 2,5           | 2,5           | 250                   |            |            | Tốt        |
|            | 7               | Ông Thủy                         | Đường liên thôn | 150                                 | 2,5           | 2,5           | 150                   |            |            | Tốt        |
| <b>IV</b>  | <b>Vân Thu</b>  |                                  |                 | <b>1.550</b>                        |               |               | <b>1.400</b>          | <b>150</b> | <b>0</b>   |            |
|            | 1               | Ông Trách                        | Ông Phước       | 200                                 | 2             | 3             | 200                   |            |            | Tốt        |

| STT       | Thôn            | Địa danh quản lý |              | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |          |            |
|-----------|-----------------|------------------|--------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|----------|------------|
|           |                 | Điểm đầu         | Điểm cuối    | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            |          | Chất lượng |
|           |                 |                  |              |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối   | Đất      |            |
|           | 2               | Ông Thái         | Ông Thòa     | 270                                 | 2             | 3,5           | 270                   |            |          | Tốt        |
|           | 3               | Ông Bằng         | Ông Trường   | 150                                 | 3             | 4             |                       | 150        |          | Kém        |
|           | 4               | NVH thôn         | Ông Thành    | 170                                 | 2             | 3             | 170                   |            |          | Tốt        |
|           | 5               | NVH thôn         | Ông Vương    | 300                                 | 2             | 3             | 300                   |            |          | Tốt        |
|           | 6               | VNH thôn         | Thôn Vân Trụ | 250                                 | 1,5           | 3,5           | 250                   |            |          | Kém        |
|           | 7               | Anh Thuận        | Xóm Trong    | 210                                 | 2             | 2             | 210                   |            |          | Tốt        |
| <b>V</b>  | <b>Vân Xá</b>   |                  |              | <b>1.970</b>                        |               |               | <b>1.820</b>          | <b>150</b> | <b>0</b> |            |
|           | 1               | Ông Vinh         | Ông Quán     | 120                                 | 2,5           | 3,5           | 120                   |            |          | Kém        |
|           | 2               | Đường Chòi Đá    |              | 230                                 | 3             | 3             | 230                   |            |          | Tốt        |
|           | 3               | Ông Bá Xuyên     | Đi Vân Thu   | 480                                 | 3             | 4             | 480                   |            |          | Tốt        |
|           | 4               | Còi Vượn         | Ông Bộ       | 200                                 | 2             | 2             | 200                   |            |          | Tốt        |
|           | 5               | Ông Nhuận        | Ông Thuận    | 100                                 | 2             | 2             | 100                   |            |          | Kém        |
|           | 6               | Ông Công         | Bà Nhàn      | 200                                 | 1,5           | 1,5           | 200                   |            |          | Tốt        |
|           | 7               | Ông Thọ          | Ông Thịnh    | 120                                 | 1,5           | 1,5           | 120                   |            |          | Tốt        |
|           | 8               | Ông Hiền         | Cô Hậu       | 120                                 | 1,5           | 1,5           | 120                   |            |          | Tốt        |
|           | 9               | Ông Huyền        | Ông Cừ       | 100                                 | 1,5           | 1,5           | 100                   |            |          | Tốt        |
|           | 10              | Ông Chung        | Ông Sơn      | 150                                 | 1,5           | 1,5           |                       | 150        |          | Kém        |
|           | 11              | Bà Đức           | Bà Chuyên    | 150                                 | 1,5           | 1,5           | 150                   |            |          | Tốt        |
| <b>VI</b> | <b>Vân Điền</b> |                  |              | <b>2.820</b>                        |               |               | <b>2.220</b>          | <b>600</b> | <b>0</b> |            |
|           | 1               | Bà Càn           | Ông Định     | 120                                 | 3,5           | 5             | 120                   |            |          | Tốt        |
|           | 2               | Bưu điện xã      | Ông Lũng     | 600                                 | 3,5           | 5             | 600                   |            |          | Tốt        |
|           | 3               | Ông Bình         | Bà Sen       | 800                                 | 3,5           | 5             | 400                   |            |          | Tốt        |
|           |                 |                  |              |                                     |               |               | 400                   |            |          | Kém        |



| STT         | Thôn             | Địa danh quản lý |                     | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |          |            |
|-------------|------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|----------|------------|
|             |                  | Điểm đầu         | Điểm cuối           | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            |          | Chất lượng |
|             |                  |                  |                     |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối   | Đất      |            |
|             | 4                | Ông Bình         | Bà Chanh - Ông Bình | 360                                 | 2             | 3             | 360                   |            |          | Tốt        |
|             | 5                | Ông Ngà          | Ông Ka              | 190                                 | 3             | 4             | 190                   |            |          | Tốt        |
|             | 6                | Ông Thung        | Bà Téng             | 100                                 | 2,5           | 2,5           | 100                   |            |          | Tốt        |
|             | 7                | Bà Ngọt          | Ông Thu             | 140                                 | 1,5           | 2,5           | 140                   |            |          | Tốt        |
|             | 8                | Ông Khôi         | Ông Oanh            | 130                                 | 1,5           | 2,5           | 130                   |            |          | Tốt        |
|             | 9                | Ông Toan         | Ông Thuyết          | 90                                  | 1,5           | 2,5           | 90                    |            |          | Tốt        |
|             | 10               | Chị Khuyên       | Ông Hiến            | 90                                  | 1,5           | 2,5           | 90                    |            |          | Tốt        |
|             | 11               | Ông Úc           | Ông Chung           | 200                                 | 3             | 4,5           |                       | 200        |          | Kém        |
| <b>VII</b>  | <b>Vân Yên</b>   |                  |                     | <b>1.805</b>                        |               | <b>30</b>     | <b>1435</b>           | <b>370</b> | <b>0</b> |            |
|             | 1                | Ông Tâm          | Ông Nhuận           | 60                                  | 2             | 2             |                       | 60         |          | Kém        |
|             | 2                | Ông Thử          | Ông Lạc             | 110                                 | 3             | 3             |                       | 110        |          | Kém        |
|             | 3                | Ông Nhẫn         | Ông Lộc             | 160                                 | 3             | 3             | 160                   |            |          | Kém        |
|             | 4                | Ông Phú          | Ông Hẫu             | 180                                 | 2,5           | 2,5           | 90                    |            |          | Tốt        |
|             |                  |                  |                     |                                     |               |               | 90                    |            | Kém      |            |
|             | 5                | Ông Hòe          | Ông Trường          | 125                                 | 2,5           | 3,5           | 125                   |            |          | Tốt        |
|             | 6                | Ông Phú          | Ông Quyết           | 60                                  | 2,5           | 4             | 60                    |            |          | Tốt        |
|             | 7                | Bà Tậu           | Ông Bàn             | 110                                 | 3,5           | 3,5           |                       | 110        |          | Kém        |
|             | 8                | Bà Luyện         | Ông Phúc            | 670                                 | 3             | 5             | 670                   |            |          | Tốt        |
|             | 9                | Ông Minh         | Ông Long            | 330                                 | 2,5           | 3,5           | 330                   |            |          | Tốt        |
| <b>VIII</b> | <b>Yên Giang</b> |                  |                     | <b>1.940</b>                        | <b>20</b>     | <b>24</b>     | <b>1.940</b>          | <b>0</b>   | <b>0</b> |            |
|             | 1                | Chợ              | Ông Nuôi            | 280                                 | 4             | 5             | 280                   |            |          | Tốt        |
|             | 2                | Trường tiểu học  | Đông Chổi           | 350                                 | 4             | 5             | 350                   |            |          | Tốt        |
|             | 3                | NVH cũ           | Trạm y tế           | 130                                 | 3,5           | 4,5           | 130                   |            |          | Tốt        |

| STT       | Thôn               | Địa danh quản lý                 |           | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |              |          |            |
|-----------|--------------------|----------------------------------|-----------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|----------|------------|
|           |                    | Điểm đầu                         | Điểm cuối | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              |          | Chất lượng |
|           |                    |                                  |           |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối     | Đất      |            |
|           | 4                  | Ngõ Đá Ran                       |           | 200                                 | 2,5           | 3,5           | 200                   |              |          | Tốt        |
|           | 5                  | Đường gốc Thị                    |           | 250                                 | 3             | 3             | 250                   |              |          | Tốt        |
|           | 6                  | Ngõ Yên Lược                     |           | 370                                 | 3             | 3             | 370                   |              |          | Tốt        |
|           | 7                  | Đường Bến Trước                  |           | 360                                 |               |               | 360                   |              |          | Tốt        |
| <b>IX</b> | <b>Trung Chính</b> |                                  |           | <b>1.280</b>                        |               |               | <b>1.280</b>          | <b>0</b>     | <b>0</b> |            |
|           | 1                  | Đầu đình Cơm Thi                 | Bờ ao     | 230                                 | 5             | 6             | 230                   |              |          | Kém        |
|           | 2                  | Đường khu nhà văn hóa cũ         |           | 390                                 | 5             | 6             | 390                   |              |          | Tốt        |
|           | 3                  | Giữa đi Cơm Thi                  | Bờ ao     | 180                                 | 5             | 6             | 180                   |              |          | Kém        |
|           | 4                  | NVH thôn                         | Bờ ao     | 150                                 | 4             | 4             | 150                   |              |          | Kém        |
|           | 5                  | Khu Bề Bo                        |           | 330                                 | 2             | 5             | 330                   |              |          | Kém        |
| <b>X</b>  | <b>Thanh Ngoại</b> |                                  |           | <b>1.750</b>                        |               |               | <b>1.750</b>          | <b>0</b>     | <b>0</b> |            |
|           | 1                  | Các tuyến đường nhánh trong thôn |           | 1750,0                              | 2-3           | 3-3,5         | 1.750                 |              |          | Tốt        |
|           |                    | <b>Tổng</b>                      |           | <b>20.370</b>                       |               |               | <b>18.200</b>         | <b>2.170</b> | <b>0</b> |            |

**Bảng 9. Hiện trạng các tuyến đường nội đồng trên địa bàn xã Hoạt Giang**

| STT        | Thôn               | Địa danh quản lý   |                        | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |          |              |            |
|------------|--------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|----------|--------------|------------|
|            |                    | Điểm đầu           | Điểm cuối              | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |          |              | Chất lượng |
|            |                    |                    |                        |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối | Đất          |            |
| <b>I</b>   | <b>Vân Hưng</b>    |                    |                        | <b>2.450</b>                        |               |               | <b>900</b>            | <b>0</b> | <b>1.550</b> | -          |
|            | 1                  | Cổng ông Tuyên     | Ông Chuyên             | 500,0                               | 3             | 4             |                       |          | 500          | Kém        |
|            | 2                  | Ngã 3 nương 10     | Đông Hộ Đạn            | 900                                 | 3             | 4             | 900                   |          |              | Khá        |
|            | 3                  | Đường đi nghĩa địa |                        | 200                                 | 3             | 4             |                       |          | 200          | Kém        |
|            | 4                  | Cổng ông Hồ        | Trang trại đồng Hộ Đạn | 850                                 | 3             | 3             |                       |          | 850          | Kém        |
| <b>II</b>  | <b>Vân Cẩm</b>     |                    |                        | <b>2.650</b>                        |               |               | <b>1.320</b>          | <b>0</b> | <b>1.330</b> |            |
|            | 1                  | Bến Làng           | Mương Châu Côn         | 400                                 | 3             | 4             |                       |          | 400          | Kém        |
|            | 2                  | VNH thôn           | Ông Hỷ                 | 370                                 | 2,5           | 3,5           | 370                   |          |              | Khá        |
|            | 3                  | Ao Làng            | Giáp Châu Côn          | 600                                 | 2,5           | 3,5           | 600                   |          |              | Khá        |
|            | 4                  | Giáp Châu Côn      | Giáp đường Thanh Niên  | 350                                 | 2,5           | 3,5           | 350                   |          |              | Khá        |
|            | 5                  | Cổng ông Huệ       | Cổng ông Hẫu           | 400                                 | 2,5           | 3,5           |                       |          | 400          | Kém        |
|            | 6                  | Đường Xanh         | Đầu đường 2            | 180                                 | 2,5           | 3,5           |                       |          | 180          | Kém        |
|            | 7                  | Đầu đường 2        | Đường Thanh Niên       | 350                                 | 2,5           | 3,5           |                       |          | 350          | Kém        |
| <b>III</b> | <b>Thanh Ngoại</b> |                    |                        | <b>2.400</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>2.400</b> |            |
|            | 1                  | Ông Sơn            | Đê                     | 200                                 | 3             | 4             |                       |          | 200          | Kém        |
|            | 2                  | Đông Đa Sở         | Mẫu Môt                | 500                                 | 1             | 1             |                       |          | 500          | Kém        |

| STT       | Thôn           | Địa danh quản lý    |                              | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |              |            |
|-----------|----------------|---------------------|------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|--------------|------------|
|           |                | Điểm đầu            | Điểm cuối                    | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            |              | Chất lượng |
|           |                |                     |                              |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối   | Đất          |            |
|           | 3              | Đồng Đa Sở          | Trạm Bom                     | 600                                 | 2,5           | 2,5           |                       |            | 600          | Kém        |
|           | 4              | Trạm Bom            | Anh Ước                      | 700                                 | 2             | 2             |                       |            | 700          | Kém        |
|           | 5              | Đê                  | 6 mẫu                        | 400                                 | 3             | 3             |                       |            | 400          | Kém        |
| <b>IV</b> | <b>Vân Trụ</b> |                     |                              | <b>2.540</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>0</b>   | <b>2.540</b> |            |
|           | 1              | Mương Chén          | Ao NVH thôn đường Thanh Niên | 800                                 | 3             | 3             |                       |            | 800          | Kém        |
|           | 2              | Mương tiêu          | Mương tiêu - đồng Chén       | 550                                 | 2,5           | 2,5           |                       |            | 550          | Kém        |
|           | 3              | Đường số 1          |                              | 640                                 | 3             | 3             |                       |            | 640          | Kém        |
|           | 4              | Đường đồng Bén giữa |                              | 550                                 | 3             | 3             |                       |            | 550          | Kém        |
| <b>V</b>  | <b>Vân Thu</b> |                     |                              | <b>2.820</b>                        |               |               | <b>720</b>            | <b>750</b> | <b>1.350</b> |            |
|           | 1              | Đường Hỏa Hiệu      | Cửa Chùa                     | 850                                 | 3             | 4             |                       |            | 850          | Kém        |
|           | 2              | Đường Đê            | Cửa Chùa                     | 450                                 | 3             | 4             |                       | 450        |              | Trung bình |
|           | 3              | Trạm điện           | Vân Trụ                      | 920                                 | 2,5           | 3,5           | 720                   |            | 200          | Kém        |
|           | 4              | Cửa Chùa            | Đồng Bãi Rằm                 | 300                                 | 3             | 4             |                       | 300        |              | Khá        |
|           | 5              | Đường Đê            | Nổ Vòng                      | 300                                 | 3             | 3             |                       |            | 300          | Kém        |
| <b>VI</b> | <b>Vân Xá</b>  |                     |                              | <b>4.610</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>200</b> | <b>4.510</b> |            |
|           | 1              | Giữa cửa đình       | Đồng Chấn Sâu                | 800                                 | 3             | 3             |                       |            | 800          | Kém        |

| STT         | Thôn            | Địa danh quản lý |                     | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |          |              |            |
|-------------|-----------------|------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|----------|--------------|------------|
|             |                 | Điểm đầu         | Điểm cuối           | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |          |              | Chất lượng |
|             |                 |                  |                     |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối | Đất          |            |
|             | 2               | Ruộng bà Thảo    | Đê sông Hoạt        | 960                                 | 2             | 2             |                       |          | 960          | Kém        |
|             | 3               | Dọc tỉnh lộ 523C |                     | 1050                                | 3             | 4             |                       |          | 1050         | Kém        |
|             | 4               | Mương xã         | Đê sông Hoạt        | 690                                 | 3             | 4             |                       |          | 690          | Kém        |
|             | 5               | NVH thôn         | Ông Chung           | 310                                 | 2,5           | 2,5           |                       |          | 310          | Kém        |
|             | 6               | Đồng Chánh Chéo  |                     | 200                                 | 3             | 3             |                       |          | 300          | Kém        |
|             | 7               | Mương tiêu       | Đồng Công - đồng Vả | 300                                 | 3             | 3             |                       |          | 300          | Kém        |
|             | 8               | Mương chính xã   | Ruộng ông Hải       | 300                                 | 3             | 3             |                       | 200      | 100          | Kém        |
| <b>VII</b>  | <b>Vân Điền</b> |                  |                     | <b>2.980</b>                        |               |               | <b>350</b>            | <b>0</b> | <b>2.630</b> |            |
|             | 1               | Mương cống Đìa   | Đê cống Đìa         | 720                                 | 4,5           | 5,5           | 350                   |          | 370          | Tốt        |
|             | 2               | Đường Đập        |                     | 420                                 | 3             | 4             |                       |          | 420          | Kém        |
|             | 3               | Cống đồng Chấm   | Mương Vòng          | 450                                 | 3             | 4,5           |                       |          | 450          | Kém        |
|             | 4               | Đồng con gà      | Đồng Vòng           | 450                                 | 3             | 4             |                       |          | 450          | Kém        |
|             | 5               | Vực đôn          | Đồng Vòng Mạ        | 540                                 | 3             | 4             |                       |          | 540          | Kém        |
|             | 6               | Mương đầu Công   | Đồng Vực            | 400                                 | 3             | 4             |                       |          | 400          | Kém        |
| <b>VIII</b> | <b>Vân Yên</b>  |                  |                     | <b>3.960</b>                        |               |               | <b>250</b>            | <b>0</b> | <b>3710</b>  |            |
|             | 1               | Ông Hội          | Gò Bút              | 250                                 | 2,5           | 4             | 250                   |          |              | Kém        |

| STT       | Thôn             | Địa danh quản lý              |                                | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |              |              |            |
|-----------|------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|------------|
|           |                  | Điểm đầu                      | Điểm cuối                      | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              |              | Chất lượng |
|           |                  |                               |                                |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối     | Đất          |            |
|           | 2                | Đê sông Hoạt                  | Ông Tâm                        | 250                                 | 2,5           | 4             |                       |              | 250          | Kém        |
|           | 3                | Đường đê nhà anh Tấn          | Đường đê nhà anh Tấn - Đồng Mạ | 850                                 | 3             | 4             |                       |              | 850          | Kém        |
|           | 4                | Đồng Mạ                       | Dọc Cống - Cán Cờ              | 370                                 | 3,5           | 3,5           |                       |              | 370          | Kém        |
|           | 5                | Đường dọc giữa giáp dọc trong |                                | 370                                 | 3,5           | 3,5           |                       |              | 370          | Kém        |
|           | 6                | Dọc Trong ngăn đôi            |                                | 370                                 | 3,5           | 3,5           |                       |              | 370          | Kém        |
|           | 7                | Đê Phụ - ngã ba 2 vụ          | Núi Chùa Chiến                 | 850                                 | 2,5           | 4,5           |                       |              | 850          | Kém        |
|           | 8                | Cán Cờ                        | Núi Chùa                       | 250                                 | 2,5           | 2,5           |                       |              | 250          | Kém        |
|           | 9                | Cán Cờ                        | Đường ông Lam                  | 160                                 | 3             | 3             |                       |              | 160          | Kém        |
|           | 10               | Đường Mường                   | Đường ông Lam                  | 90                                  | 3             | 3             |                       |              | 90           | Kém        |
|           | 11               | Đội Quan                      | Đường 2 vụ                     | 150                                 | 2,5           | 2,5           |                       |              | 150          | Kém        |
| <b>IX</b> | <b>Yên Giang</b> |                               |                                | <b>6.750</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>1.350</b> | <b>5.400</b> |            |
|           | 1                | Đồng Trì                      | Đồng Chối                      | 680                                 | 3             | 4             |                       | 680          |              | Trung bình |
|           | 2                | Đồng Chối                     | Ra Đê                          | 670                                 | 3             | 3             |                       |              | 670          | Kém        |
|           | 3                | Cống ông Giảng                | Đê                             | 990                                 | 3             | 3             |                       |              | 990          | Kém        |
|           | 4                | Đường đồng Miên               |                                | 400                                 | 3             | 3             |                       |              | 400          | Kém        |
|           | 5                | Đường Cò Đất                  |                                | 270                                 | 2,5           | 2,5           |                       |              | 270          | Kém        |
|           | 6                | Cống ông Chi                  |                                | 460                                 | 2,5           | 2,5           |                       |              | 460          | Kém        |

| STT      | Thôn               | Địa danh quản lý                |                      | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |              |               |            |
|----------|--------------------|---------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|---------------|------------|
|          |                    | Điểm đầu                        | Điểm cuối            | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              |               | Chất lượng |
|          |                    |                                 |                      |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối     | Đất           |            |
|          | 7                  | Đường Đồng Kênh                 |                      | 670                                 | 3,5           | 3,5           |                       | 670          |               | Kém        |
|          | 8                  | Đường đê đồng Miên              |                      | 810                                 | 3             | 3             |                       |              | 810           | Kém        |
|          | 9                  | Đường Kênh tiêu: Cống ông Giảng | Cây xanh ngoài       | 1800                                | 2             | 2             |                       |              | 1800          | Kém        |
| <b>X</b> | <b>Trung Chính</b> |                                 |                      | <b>5.240</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>850</b>   | <b>4.390</b>  |            |
|          | 1                  | Anh Thắng                       | Cò Lồi               | 850                                 | 6             | 7             |                       | 850          |               | Kém        |
|          | 2                  | Đường 59                        |                      | 430                                 | 6             | 7             |                       |              | 430           | Kém        |
|          | 3                  | Đê Lang                         | Cò Lồi               | 940                                 | 5             | 6             |                       |              | 940           | Kém        |
|          | 4                  | Cò Lồi                          |                      | 300                                 | 4             | 5             |                       |              | 300           | Kém        |
|          | 5                  | Đồng Bù                         | Trạm bơm Triết Giang | 940                                 | 6             | 6             |                       |              | 940           | Kém        |
|          | 6                  | Đồng Kênh - Ông Nhe             | Đồng Gon - đồng Bù   | 1320                                | 5             | 5             |                       |              | 1320          | Kém        |
|          | 7                  | Giữa đồng Kênh                  |                      | 460                                 | 6             | 6             |                       |              | 460           | Kém        |
|          |                    | <b>Tổng</b>                     |                      | <b>36.400</b>                       |               |               | <b>3.540</b>          | <b>3.150</b> | <b>29.810</b> |            |

### 2.5.3.2. Hệ thống thủy lợi

#### a) Trạm bơm

- Trên địa bàn xã có 05 trạm bơm dùng để phục vụ tưới tiêu với tổng công suất 24.800 m<sup>3</sup>/h:

| STT | Trạm bơm           | Công suất<br>(m <sup>3</sup> /h) | Chất lượng |
|-----|--------------------|----------------------------------|------------|
| 1   | Trạm bơm Đa Vệt    | 15.000                           | Kém        |
| 2   | Trạm bơm Vân Yên   | 1.500                            | Kém        |
| 3   | Trạm bơm Ao Đán    | 6.000                            | Kém        |
| 4   | Trạm bơm đồng Chỏi | 1.500                            | Kém        |
| 5   | Trạm bơm đồng Kiên | 800                              | Kém        |
|     | <b>Tổng</b>        | <b>24.800</b>                    |            |

Với 05 trạm bơm trên địa bàn xã do xuống cấp, chất lượng kém nên chưa đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và khu dân cư.

#### b) Hệ thống kênh mương

- Toàn xã có 45 tuyến kênh mương tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân có chiều dài 38.370 m. Trong đó, 12.030 m đã được cứng hóa, còn 26.340 m mương đất.

(Chi tiết thể hiện tại bảng 10)

#### Nhận xét:

**Theo tiêu chí số 03 - Tiêu chí về Thủy lợi.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang cụ thể như sau:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên: Đạt (Hiện trạng 90%)

- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ: Đạt.

=> **Tiêu chí số 03: Đạt.**



**Bảng 10. Hiện trạng các tuyến kênh mương trên địa bàn xã Hoạt Giang**

| STT | Tuyến mương                     |                     | Thôn                              | Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020 |                |             |       |            |
|-----|---------------------------------|---------------------|-----------------------------------|--|----------------|-------------|-------|------------|
|     | Điểm đầu                        | Điểm cuối           |                                   | Chiều dài (m)                            | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m) |       | Chất lượng |
|     |                                 |                     |                                   |  |                | Cứng hóa    | Đất   |            |
| 1   | Mương chính xã Vân Xá - Đồi Côn |                     | Vân Xá, Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm | 2.500                                    | 8              | 2.500       |       | Trung bình |
| 2   | Mương chính xã                  |                     | Vân Xá, Vân Điền, Vân Hưng        | 2.500                                    | 8              | 2.500       |       | Trung bình |
| 3   | Cống ông Nụ                     | Cống ông Địa        | Vân Hưng                          | 900                                      | 6              |             | 900   | Kém        |
| 4   | UBND xã                         | Cống Giàng qua sông | Vân Hưng                          | 1.300                                    | 6              |             | 1.300 | Kém        |
| 5   | Ngã 3 mương 10                  | Đồng Hộ Đạn         | Vân Hưng                          | 900                                      | 0,5            | 900         |       | Tốt        |
| 6   | Ngã 3 mương 10                  | Nghĩa địa           | Vân Hưng                          | 700                                      | 6              |             | 700   | Kém        |
| 7   | Ngã 3 cống ông Hồ               | Đồng Hộ Đạn         | Vân Hưng                          | 800                                      | 5              |             | 800   | Kém        |
| 8   | Ao Làng                         | Châu Côn            | Vân Cẩm                           | 600                                      | 4,0            |             | 600   | Kém        |
| 9   | Cống ông Hường                  | Cống Góc Dưới       | Vân Cẩm                           | 1.400                                    | 3,5            |             | 1.400 | Kém        |
| 10  | Đồng Đa Sở                      | Mẫu Mót             | Thanh Ngoại                       | 500                                      | 3,0            |             | 500   | Kém        |
| 11  | Đồng Cây Cúc                    |                     | Thanh Ngoại                       | 400                                      | 1,0            |             | 400   | Kém        |
| 12  | Bãi Cây Dưới                    | Hối Kiên            | Thanh Ngoại                       | 500                                      | 1,5            |             | 500   | Kém        |
| 13  | Mương Chén                      |                     | Vân Trụ                           | 550                                      | 5,0            |             | 550   | Kém        |
| 14  | Mương tuyến đường số 1          |                     | Vân Trụ                           | 550                                      | 3              |             | 550   | Kém        |
| 15  | Mương đồng Bến giữa             |                     | Vân Trụ                           | 550                                      | 3              |             | 550   | Kém        |
| 16  | Mương tiêu                      | Đường Thanh Niên    | Vân Trụ                           | 600                                      | 3              |             | 600   | Kém        |
| 17  | Mương tiêu giữa đồng Xanh Sâu   |                     | Vân Trụ                           | 450                                      | 3              |             | 450   | Kém        |
| 18  | Mương chính thôn                |                     | Vân Thu                           | 2.650                                    | 6              |             | 2.650 | Kém        |
| 19  | Hỏa Hiệu                        | Cửa chùa            | Vân Thu                           | 850                                      | 4              |             | 850   | Kém        |
| 20  | Trạm điện                       | Bù U                | Vân Thu                           | 600                                      | 1,5            |             | 600   | Kém        |

| STT | Tuyến mương   |                            | Thôn        | Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020 |                |             |       |            |
|-----|---|----------------------------|-------------|--|----------------|-------------|-------|------------|
|     | Điểm đầu  | Điểm cuối                  |             | Chiều dài (m)                            | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m) |       | Chất lượng |
|     |   |                            |             |  |                | Cứng hóa    | Đất   |            |
| 21  | Mương giữa khu trang trại                                   |                            | Vân Thu     | 900                                      | 4              |             | 900   | Kém        |
| 22  | Mương 1 bờ (Hoả Hiệu - Bù U)                                |                            | Vân Thu     | 300                                      | 1,5            |             | 300   | Kém        |
| 23  | Mương nhánh khu trang trại                                  |                            | Vân Thu     | 1.300                                    | 1              |             | 1.300 | Kém        |
| 24  | Mương chính xã  | NVH thôn                   | Vân Xá      | 350                                      | 1,5-3          |             | 350   | Kém        |
| 25  | Mương đồng Gác  |                            | Vân Xá      | 120                                      | 3              |             | 120   | Kém        |
| 26  | Mương chính xã  | Cổng Đồng Cống             | Vân Xá      | 690                                      | 3              |             | 690   | Kém        |
| 27  | Đa Vệt  | Bù U                       | Vân Điền    | 840                                      | 2              | 840         |       | Trung bình |
| 28  | Đồng Chấm   | Đầu công                   | Vân Điền    | 640                                      | 3              |             | 640   | Kém        |
| 29  | Ruộng ông Vinh  | Cổng Địa (sông Hoạt Giang) | Vân Điền    | 600                                      | 3              |             | 600   | Kém        |
| 30  | Ông Hội   | Gò Bút                     | Vân Yên     | 250                                      | 3              | 70          |       | Tốt        |
|     |   |                            |             |  |                |             | 180   | Kém        |
| 31  | Đê sông Hoạt  | Ông Tâm                    | Vân Yên     | 250                                      | 3              |             | 250   | Kém        |
| 32  | Đồng Ma   | Núi chùa Tấn               | Vân Yên     | 870                                      | 1              | 870         |       | Tốt        |
| 33  | Dọc giữa  | Giáp dọc trong             | Vân Yên     | 370                                      | 1,5            |             | 370   | Kém        |
| 34  | Dọc trong ngăn đôi  |                            | Vân Yên     | 370                                      | 1,5            |             | 370   | Kém        |
| 35  | Cán Cờ  | Đường ông Lam              | Vân Yên     | 160                                      | 1,5            |             | 160   | Kém        |
| 36  | Mương tưới từ đồng Trì, cống ông Giảng, đồng cây xanh Ngoài |                            | Yên Giang   | 2.550                                    | 1              | 2.550       |       | Trung bình |
| 37  | Mương tiêu từ đồng Trì, cống ông Giảng, đồng cây xanh Ngoài |                            | Yên Giang   | 2.550                                    | 4              |             | 2.550 | Kém        |
| 38  | Đồng Chối   | Cống ông U                 | Yên Giang   | 360                                      | 1              | 360         |       | Trung bình |
| 39  | Trạm bơm  | Trạm bơm - đồng Trì        | Yên Giang   | 1.440                                    | 1              | 1.440       |       | Trung bình |
| 40  | Ao ông Ót   | Giếng Chiềng               | Trung Chính | 670                                      | 5              |             | 670   | Kém        |

| STT | Tuyến mương     |                      | Thôn        | Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020 |                |               |               |            |
|-----|-----------------|----------------------|-------------|--|----------------|---------------|---------------|------------|
|     | Điểm đầu        | Điểm cuối            |             | Chiều dài (m)                            | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m)   |               | Chất lượng |
|     |                 |                      |             |  |                | Cứng hóa      | Đất           |            |
| 41  | Cây xanh giữa   |                      | Trung Chính | 560                                      | 4              |               | 560           | Kém        |
| 42  | Đòng Chéo       |                      | Trung Chính | 500                                      | 4              |               | 500           | Kém        |
| 43  | Đòng Cò Lồi     | Đòng Nhôi - đòng Nảy | Trung Chính | 920                                      | 4              |               | 920           | Kém        |
| 44  | Đòng Chéo       | Đòng Nhôi            | Trung Chính | 340                                      | 4              |               | 340           | Kém        |
| 45  | Mương đồng Kênh | Ông Nha              | Trung Chính | 670                                      | 3              |               | 670           | Kém        |
|     | <b>Tổng</b>     |                      |             | <b>38.370</b>                            |                | <b>12.030</b> | <b>26.340</b> |            |

### 2.5.3.3. Hệ thống điện

- Nguồn điện được lấy từ đường dây cao thế 35 KV từ trung tâm huyện và chi nhánh điện Bim Sơn với tổng chiều dài đường dây cao thế chạy qua địa bàn xã là 8.000 m

- Toàn xã có 07 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 250 đến 350 KVA được đặt tại các thôn:

+ Vân Thu: 01 trạm; Chất lượng: Khá.

+ Vân Xá: 01 trạm; Chất lượng: Khá.

+ Vân Điền: 01 trạm; Chất lượng: Khá.

+ Yên Giang: 01 trạm; Chất lượng: Tốt

+ Thanh Ngoại: 01 trạm; Chất lượng: Tốt.

+ Vân Hưng: 01 trạm; Chất lượng: Kém.

+ Vân Cẩm: 01 trạm; Chất lượng: Khá.

+ Vân Điền, Vân Xá (Trạm Bơm Đa Vệt); Chất lượng: Kém

- Hệ thống đường dây hạ thế 3 pha cung cấp điện đến tận nhà các hộ dân trong toàn xã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nhỏ. Tuy nhiên, có 02 trạm biến áp tại xã Hà Vân cũ xuống cấp, chất lượng kém và hệ thống cột, đường dây hạ thế 3 pha xuống cấp.

- Hệ thống điện chiếu sáng công cộng được lắp đặt trên các tuyến đường tỉnh lộ, đường liên xã, liên thôn trong khu dân cư và các trục đường chính của thôn, đường ngõ xóm.

**Bảng 15. Thống kê hệ thống điện năm 2020**

| STT | Hạng mục              | ĐVT  | Số lượng | Tình trạng                |
|-----|-----------------------|------|----------|---------------------------|
| 1   | Đường dây 35 KV       | m    | 8.000    | Tốt                       |
| 2   | Số trạm biến áp       | trạm | 07       |                           |
| 3   | Tổng công suất 8 trạm | KVA  | 2.100    | Đáp ứng nhu cầu điện năng |
| 4   | Số hộ sử dụng điện    | %    | 100%     |                           |

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 04 - Tiêu chí về Điện.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang cụ thể như sau:

- Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM

giai đoạn 2016-2020: Chưa đạt.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020  $\geq 95\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

=> **Tiêu chí số 04: Chưa đạt.**

#### **2.5.3.4. Cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường**

##### **a. Cấp nước sinh hoạt**

- Trong xã đã có các số hộ dùng nước máy, nguồn nước máy được lấy từ thị xã Bim Sơn. Các hộ còn lại dùng nước sinh hoạt từ nguồn nước ngầm được khai thác qua hệ thống giếng khoan và giếng đào, ngoài ra nước mưa cũng được các hộ sử dụng thường xuyên với hệ thống bể chứa được xây dựng trong các hộ gia đình.

- Nguồn nước khai thác sử dụng trong sinh hoạt được xử lý đảm bảo hợp vệ sinh.

- Chương trình nước sạch - vệ sinh môi trường được quan tâm thực hiện, tỷ lệ người dân dùng nước HVS đạt 99%.

##### **b. Vệ sinh môi trường**

- Xã chưa có hệ thống thoát nước thải, nước mưa riêng, vệ sinh môi trường hợp vệ sinh, nước thải chủ yếu thoát theo độ dốc tự nhiên dọc theo rãnh thoát nước theo các đường trục đường xã, đường trục thôn và ngõ xóm ra các kênh mương nội đồng, nước thải chảy chung với nước mưa.

- Phân gia súc trong xã phần lớn được thu gom làm phân cho nông nghiệp và thu gom xử lý. Một số hộ chăn nuôi gia súc tập trung đều đang phát triển xây dựng hầm biogas và hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 80%.

- Khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải ra môi trường. Hồ ao, kênh mương, đường làng, ngõ xóm, khu vực công cộng không có dấu hiệu ô nhiễm do nước chảy từ nước thải sinh hoạt trong khu dân cư.

- Hiện nay xã đang thuê các cá nhân thu gom rác thải của các hộ dân để xử lý tập trung tại bãi rác của xã bằng hình thức chôn lấp và đốt thủ công nên không đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch “sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ” đạt 87,4%.

c) *Nghĩa trang, nghĩa địa*

- Tổng diện tích nghĩa trang, nghĩa địa của 10 thôn là 13,32 ha với 13 nghĩa trang nằm rải rác ở các thôn.

- Hiện tại xã có 01 khu nghĩa trang chính thuộc tại khu vực đồi Côn với diện tích 19.500 m<sup>2</sup>.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 17 - Tiêu chí về Môi trường.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hoạt Giang cụ thể như sau:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định  $\geq 98\%$  ( $\geq 60\%$  nước sạch): Đạt (*Hiện trạng đạt 99% sử dụng nước hợp vệ sinh*).

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường 100%. Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

- Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn: Đạt.

- Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt: Chưa đạt.

- Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường: Chưa đạt.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy  $\geq 85\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 87,4%*).

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.  $\geq 70\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 80%*).

- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm 100%: Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

**=> Tiêu chí số 17: Chưa đạt.**

## **2.6. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

- Xã Hà Tân đang triển khai xây dựng lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 và quy hoạch khu trung tâm xã, chi tiết các điểm dân cư.

- Mương thoát nước, trạm y tế xã Hà Thanh, đường Trung Chính - bờ ao;
- Đường giao thông nội đồng Thanh Ngoại;
- Xây dựng khu trang trại tập trung với tổng kinh phí 10 tỷ đồng...;
- Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hà Vân,
- Nâng cấp đê Vân Yên;
- Nâng cấp 05 tuyến đường trung tâm, đường Thanh niên, đường Trang trại, 07 tuyến đường đò, 09 tuyến đường giao thông nội.

## **2.7. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

### **2.7.1. Những thuận lợi**

- Xã Hoạt Giang có tuyến đường tỉnh lộ 527C và đường tỉnh lộ 523 kéo dài chạy qua xã, đảm bảo cho giao thông thuận tiện, thương mại - dịch vụ phát triển triển tại các thôn nằm trên đường tỉnh lộ.

- Tài nguyên đất đai thuận lợi cho việc phát triển các loại hình nông nghiệp, phát triển trang trại, đa dạng về cây trồng, vật nuôi.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản được hoàn thiện hoàn thiện, nhất là đường giao thôn liên xã, liên thôn, đường trục chính thôn đã được bê tông, cứng hoá, đảm bảo đi giao thông đi lại thường xuyên của người dân. Hệ thống giao thông nội đồng và các tuyến kênh mương chính đã được cải tạo, nâng cấp thường xuyên đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp của người dân trong xã.

### **2.7.2. Những khó khăn của xã**

- Trong nông nghiệp: Chưa có những giải pháp mới để chỉ đạo các thôn và nhân dân cấy hết diện tích lúa ở cả hai vụ, một số diện tích trồng lúa vẫn còn bỏ hoang. Cơ giới hóa trong khâu thu hoạch đạt tỉ lệ thấp. Việc tích tụ ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn còn chưa tốt.

- Trong quản lý đất đai vẫn còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm vỉa hè, hành lang đất giao thông, vi phạm về sử dụng đất sai mục đích.

- Công tác chỉ đạo xây dựng xã nông thôn mới và hướng tới nông thôn mới nâng cao, thôn nông thôn mới kiểu mẫu chưa quyết liệt, chuyển biến chậm, nhất là tại các thôn.

- Hệ thống đường giao thông tỉnh lộ đến trung tâm xã, đường trục chính xã, đường trục chính thôn còn nhỏ hẹp, đi lại khó khăn cho các phương tiện lớn đến chuyên chở hàng hoá.

- Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học có nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường đất và nguồn nước mặt, ảnh hưởng đến dân cư sinh sống trên địa bàn xã.

### **2.7.3. Đánh giá hiện trạng tổng hợp theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới**

Trên cơ sở điều tra, phân tích và tổng hợp hiện trạng nông thôn của xã Hoạt Giang, tiến hành đánh giá thực trạng nông thôn xã Hoạt Giang theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2020 như sau:

**- Tổng số tiêu chí đạt được: 12/19 tiêu chí.**

**\* Các tiêu chí đã đạt được như sau:**

1. Tiêu chí số 1: Quy hoạch (đang thực hiện);
2. Tiêu chí số 2: Giao thông;
3. Tiêu chí số 3: Thuỷ lợi;
4. Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hoá;
5. Tiêu chí số 8: Thông tin và truyền thông;
6. Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư;
7. Tiêu chí số 11: Hộ nghèo;
8. Tiêu chí số 12: Lao động có việc làm;
9. Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất;
10. Tiêu chí số 14: Giáo dục và đào tạo;
11. Tiêu chí số 15: Y tế;
12. Tiêu chí số 16: Văn hoá.

**Tổng số tiêu chí đạt được: 7/19 tiêu chí.**

**\* Các tiêu chí chưa đạt được như sau:**

1. Tiêu chí số 4: Điện;
2. Tiêu chí số 5: Trường học;
3. Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn;
4. Tiêu chí số 10: Thu nhập;
5. Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm;
6. Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật;
7. Tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh.



**Bảng 11. Đánh giá các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới Quyết định 1415/2017 QĐ-UBND ngày 3/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020**

| TT                                  | Tên tiêu chí | Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa  | Chỉ tiêu của NTM của tỉnh | Hiện trạng     | Đánh giá       |
|-------------------------------------|--------------|---|---------------------------|----------------|----------------|
| <b>I. Quy hoạch</b>                 |              |   |                           |                |                |
| 1                                   | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.   | Đạt                       | Đang thực hiện | Đang thực hiện |
|                                     |              | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.   | Đạt                       | Đang thực hiện | Đang thực hiện |
| <b>II. Hạ tầng kinh tế - xã hội</b> |              |   |                           |                |                |
| 2                                   | Giao thông   | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.   | 100%                      | 100%           | Đạt            |
|                                     |              | 2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).   | 100% (≥ 70% cứng hóa)     | 100%           | Đạt            |
|                                     |              | 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m. | 100% (≥ 70% cứng hóa)     | 97%            | Đạt            |
|                                     |              | 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.  | 100% (≥ 60% cứng hóa)     | 72%            | Đạt            |
| 3                                   | Thủy lợi     | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.   | Đạt                       | 92%            | Đạt            |
|                                     |              | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.   | Đạt                       | Đạt            | Đạt            |

| TT | Tên tiêu chí           | Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa  | Chỉ tiêu của NTM của tỉnh  | Hiện trạng | Đánh giá |
|----|------------------------|---|--|------------|----------|
| 4  | Điện                   | 4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.      | Đạt  | Chưa đạt   | Chưa đạt |
|    |                        | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020. | Đạt  | Đạt        | Đạt      |
| 5  | Trường học             | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.  | ≥ 80%  | Chưa đạt   | Chưa đạt |
| 6  | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi.</li> <li>- Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m<sup>2</sup>;</li> <li>- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.</li> </ul> | Đạt        | Đạt      |

| TT | Tên tiêu chí                       | Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa   | Chỉ tiêu của NTM của tỉnh | Hiện trạng | Đánh giá |
|----|------------------------------------|--|---------------------------|------------|----------|
|    |                                    | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.   | Đạt                       | Đạt        | Đạt      |
|    |                                    | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.  | 100%                      | 100%       | Đạt      |
| 7  | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.   | Đạt                       | Chưa đạt   | Chưa đạt |
| 8  | Thông tin và truyền thông          | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.  | Đạt                       | Đạt        | Đạt      |
|    |                                    | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.  | Đạt                       | Đạt        | Đạt      |
|    |                                    | 8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.  | Đạt                       | Đạt        | Đạt      |
|    |                                    | 8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. | Đạt                       | Đạt        | Đạt      |
| 9  | Nhà ở                              | 9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.   | Đạt                       | Đạt        | Đạt      |

| TT                                       | Tên tiêu chí         | Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa  | Chỉ tiêu của NTM của tỉnh                                    | Hiện trạng    | Đánh giá |
|--|----------------------|---|--|---------------|----------|
|  | dân cư               | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.  | ≥ 80%  | 92%           | Đạt      |
| <b>III. Kinh tế và tổ chức sản xuất</b>  |                      |   |  |               |          |
| 10                                       | Thu nhập             | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).  | Năm 2017: 29<br>Năm 2018: 34<br>Năm 2019: 40<br>Năm 2020: 46 | 42            | Chưa đạt |
| 11                                       | Hộ nghèo             | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều   | ≤ 5%   | 2,23%         | Đạt      |
| 12                                       | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.   | ≥ 93%  | 93,5%         | Đạt      |
| 13                                       | Tổ chức sản xuất     | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.   | Đạt  | Đạt           | Đạt      |
|  |                      | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.   | Đạt  | Đạt           | Đạt      |
| <b>IV. Văn hóa - Xã hội - Môi trường</b> |                      |   |  |               |          |
| 14                                       | Giáo dục và đào tạo  | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên. | Đạt  | Đạt           | Đạt      |
|  |                      | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề   | ≥ 85%  | 100%          | Đạt      |
|  |                      | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.   | ≥ 63%  | 65%           | Đạt      |
| 15                                       | Y tế                 | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.   | ≥ 85%  | 87,2          | Đạt      |
|  |                      | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.   | Đạt  | Đạt           | Đạt      |
|  |                      | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo   | ≤ 24,2%  | 9,1% và 12,5% | Đạt      |

| TT                           | Tên tiêu chí                    | Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa   | Chỉ tiêu của NTM của tỉnh  | Hiện trạng | Đánh giá |
|------------------------------|---------------------------------|--|----------------------------|------------|----------|
|                              |                                 | tuổi)  |                            |            |          |
| 16                           | Văn hóa                         | Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.  | ≥ 70%                      | 100%       | Đạt      |
| 17                           | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.   | ≥ 98%<br>(≥ 60% nước sạch) | 99%        | Đạt      |
|                              |                                 | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường   | 100%                       | 100%       | Đạt      |
|                              |                                 | 17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.   | Đạt                        | Đạt        | Đạt      |
|                              |                                 | 17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt. | Đạt                        | Chưa đạt   | Chưa đạt |
|                              |                                 | 17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.   | Đạt                        | Đạt        | Đạt      |
|                              |                                 | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.   | ≥ 85%                      | 87,4       | Đạt      |
|                              |                                 | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.  | ≥ 70%                      | 80%        | Đạt      |
|                              |                                 | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.  | 100%                       | 100%       | Đạt      |
| <b>V. Hệ thống chính trị</b> |                                 |  |                            |            |          |
| 18                           | Hệ                              | 8.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.   | 100%                       | 100%       | Đạt      |

| <b>TT</b> | <b>Tên tiêu chí</b>                   | <b>Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa</b>  | <b>Chỉ tiêu của NTM của tỉnh</b> | <b>Hiện trạng</b> | <b>Đánh giá</b> |
|-----------|---------------------------------------|--|----------------------------------|-------------------|-----------------|
|           | thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.  | Đạt                              | Đạt               | Đạt             |
|           |                                       | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".  | Đạt                              | Đạt               | Đạt             |
|           |                                       | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.  | 100%                             | Đạt               | Đạt             |
|           |                                       | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.   | Đạt                              | Chưa đạt          | Chưa đạt        |
|           |                                       | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.  | Đạt                              | Đạt               | Đạt             |
| 19        | Quốc phòng và an ninh                 | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.  | Đạt                              | Đạt               | Đạt             |
|           |                                       | 19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước. | Đạt                              | Chưa đạt          | Chưa            |

## PHẦN III

### DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

#### 3.1. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Căn cứ vào tình hình phát triển dân số và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Hoạt Giang cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu về đất ở của người dân thị xã Bỉm Sơn tại khu vực thôn Trung Chính và dọc theo tuyến Quốc lộ 527C cũng như dân số khu trung tâm xã khi có các tuyến đường giao thông theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045, kết nối khu trung tâm xã với Quốc lộ 1A và các xã khác.

- Dự báo quy mô dân số, lao động của xã Hoạt Giang giai đoạn 2021 - 2030 theo công thức sau:  $N_t = N_0 \times (1 + a)^t$

+  $N_t$ : quy mô dân số dự báo.

+  $N_0$ : dân số hiện trạng năm 2020.

+  $a$ : tỷ lệ tăng dân số tính toán (tổng tỷ lệ tự nhiên và cơ học).

+  $t$ : số năm dự báo.

- Đến năm 2025:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 3,25% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,70%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 2,55%) ta có:

$$N_{2025} = 6.896 \times (1 + 3,25\%)^5 = 7.821 \text{ người}$$

Như vậy, đến năm 2025 dân số toàn xã 7.821 người và lao động là: 4.268 lao động.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 3,48% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,70%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 2,78%).

$$N_{2030} = 7.821 \times (1 + 3,48\%)^5 = 8.970 \text{ người}$$

Như vậy, đến năm 2030 dân số toàn xã 8.970 người và lao động là: 4.855 lao động.

**Bảng 12. Dự báo về dân số, lao động đến năm 2025 và năm 2030**

| STT | Chỉ tiêu                | ĐVT      | Năm 2020 | Năm 2025 | Năm 2030 |
|-----|-------------------------|----------|----------|----------|----------|
| 1   | Dân số                  | người    | 6.896    | 7.821    | 8.970    |
| 2   | Tỷ lệ phát triển dân số | %        |          | 3,25     | 3,48     |
| 3   | Lao động                | lao động | 3.751    | 4.268    | 4.855    |

### **3.2. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO**

Hoạt Giang khu vực đồng bằng Bắc Trung Bộ với phát triển kinh tế chủ yếu là nông nghiệp với đa dạng có loại hình sản xuất nông nghiệp như: trang trại, gia trại, lúa - cá..., kết hợp với phát triển lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhỏ trong các hộ gia đình. Là xã xa trung tâm huyện, giao thông đi lại khó khăn, trong đó phát triển một số ngành chính sau:

- Sản xuất nông nghiệp luôn tập trung vào các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Mô hình trồng lúa hai vụ chất lượng cao, lúa - cá, trang trại, gia trại chăn nuôi với các loại giống mới và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

- Thương mại, dịch vụ phát triển các hộ kinh doanh dịch vụ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn xã, tập trung chính ở khu vực thôn Yên Giang và Vân Hưng dọc tuyến tỉnh lộ 527C và tỉnh lộ 523 kéo dài.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ lẻ với các ngành nghề chính như: xay sát, cơ khí gò hàn, mộc gia dụng, sản xuất vật liệu xây dựng trong các hộ gia đình.

Trên địa bàn xã thế mạnh là phát triển nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, đa dạng hoá các mô hình sản xuất là rất quan trọng.

### **3.3. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT**

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, diện tích đất phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng và đáp ứng nhu cầu về đất ở ngày càng tăng lên là tất yếu.

- Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (chiếm tỷ lệ 75,92%) đây là điều kiện thuận lợi cho việc quy hoạch, bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật trong những năm tới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với khu vực lựa chọn xây dựng khu trung tâm xã: Địa hình bằng phẳng, quỹ đất còn khá lớn, gần trục đường giao thông tỉnh lộ 523 kéo dài,... Đây là cơ hội rất lớn để xây dựng một trung tâm xã điển hình với việc bố trí cơ sở hạ tầng hợp lý, thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - xã hội.

- Đối với khu vực lựa chọn xây dựng khu trung tâm thôn, xóm: Nhìn chung, dân cư trên địa bàn xã phân bố tập trung, mật độ dân số trong khu dân cư không



cao nên việc bố trí quỹ đất để xây dựng khu trung tâm thôn, xóm không có nhiều khó khăn. Do đó, với sự đồng tình và hưởng ứng của người dân trong công tác xây dựng nông thôn mới xã nên việc bố trí đất để xây dựng khu trung tâm thôn, xóm cũng thuận lợi hơn thông qua việc hiến đất của nhân dân.

Như vậy, trong giai đoạn quy hoạch, tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất của xã Hoạt Giang là tương đối lớn và thuận lợi.

### 3.4. DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020 và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chỉ tiêu sử dụng đất *tối thiểu* cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m<sup>2</sup>/người.
- + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m<sup>2</sup>/người.
- + Cây xanh công cộng: 2 m<sup>2</sup>/người.
- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

**Bảng 13: Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng**

| STT | Nội dung       | Chỉ tiêu  | Ghi chú   |
|-----|----------------|---|---|
| 1   | Trụ sở UBND xã | - Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ .<br>- Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$ . | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng |
| 2   | Giao thông     | - Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Mật đường $\geq$   | Quyết định 25/2018/QĐ-                                    |

| STT | Nội dung   | Chỉ tiêu  | Ghi chú  |
|-----|--|---|--|
|     |  | <p>4,5 m, nền đường <math>\geq 6,5</math> m, mặt đường bê tông hóa hoặc nhựa hóa.</p> <p>- Đường trục thôn và đường liên thôn: Được cứng hóa, mặt đường <math>\geq 3,0</math> m, nền đường <math>\geq 4,0</math> m.</p> <p>- Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Mặt đường <math>\geq 3,0</math> m., nền đường <math>\geq 4,0</math> m (trường hợp bất khả kháng nề đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.</p> <p>- Đường trục chính nội đồng: Mặt đường <math>\geq 3,0</math> m, nền đường <math>\geq 4,0</math> m.</p> | UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa                  |
| 3   | Cấp điện   | <p>- Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: <math>\geq 95\%</math>.</p> <p>- Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn):</p> <p>+ Điện năng: <math>\geq 200</math> kWh/người/năm.</p> <p>+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: <math>\geq 15\%</math> nhu cầu sinh hoạt của xã hoặc cụm xã.</p> <p>+ Phụ tải: <math>\geq 150</math> W/người.</p>  | Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương |
| 4   | Trường, điểm trường mầm non  | <p>- Bán kính phục vụ: <math>\leq 1</math> km.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: <math>\geq 12</math> m<sup>2</sup>/chỗ.</p>  | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng    |
| 5   | Trường, điểm trường tiểu học tiểu học  | <p>- Bán kính phục vụ: <math>\leq 1</math> km.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: <math>\geq 10</math> m<sup>2</sup>/chỗ.</p>  | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng    |
| 6   | Trường THCS  | <p>- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân.</p> <p>- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: <math>\geq 10</math> m<sup>2</sup>/chỗ.</p>   |  |
| 7   | Trạm y tế  | <p>- Không có vườn thuốc: Diện tích đất 500 m<sup>2</sup>/trạm.</p> <p>- Có vườn thuốc: Diện tích đất 1.000 m<sup>2</sup>/trạm.</p>   |  |
| 8   | Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp | <p>- Nhà văn hóa 1.000 m<sup>2</sup>/công trình.</p> <p>- Phòng truyền thống 200 m<sup>2</sup>/công trình.</p>  | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày                              |

| STT | Nội dung   | Chỉ tiêu   | Ghi chú  |
|-----|--|--|--|
|     | trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả)                      | - Thụ viện 200 m <sup>2</sup> /công trình.<br>- Hội trường 100 chỗ/công trình.<br>- Cụm công trình, sân bãi thể thao 5.000 m <sup>2</sup> /cụm.  | 19/5/2021 của Bộ Xây dựng  |
| 9   | Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã) | - 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m <sup>2</sup> .<br>- 01 công trình/khu trung tâm 300 m <sup>2</sup> .  | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng                  |
| 10  | Điểm phục vụ bưu chính viễn thông  | 01 điểm/xã với diện tích 150 m <sup>2</sup> /điểm.   | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng                  |
| 11  | Cấp nước   | - Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40lít/người/ngày đêm.<br>- Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq$ 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt. | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng                  |
| 12  | Nghĩa trang  | Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04 ha/1.000 người.   | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng                  |
| 13  | Thoát nước thải  | Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý  | Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng                  |
| 14  | Thủy lợi   | Kênh mương, cống   | TCVN 4118:2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế |

## **PHẦN IV**

### **ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TOÀN XÃ**

#### **4.1. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHU TRUNG TÂM XÃ**

##### **4.1.1. Định hướng không gian, kiến trúc khu trung tâm xã**

Mục tiêu xây dựng trung tâm xã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và khu ở kết hợp với các công trình công cộng của xã. Việc đầu tư xây dựng khu trung tâm xã hoàn chỉnh cả về công trình và chức năng hoạt động nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội xã Hoạ Giang một cách toàn diện và bền vững, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Về cấu trúc thành phần không gian của khu vực trung tâm bao gồm các công trình: công trình hành chính, sự nghiệp; các công trình văn hóa - thể thao, bưu điện, trạm y tế, trường học.

Về hình khối kiến trúc và màu sắc công trình: Yêu cầu chung là hình khối kiến trúc hiện đại phù hợp với các kiến trúc địa phương và giữ được bản sắc văn hóa dân tộc nhưng không sử dụng các chi tiết có kiến trúc rườm rà. Hạn chế sử dụng các màu tối và màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình. Còn đối với các tiện ích của công trình như biển hiệu, mái che có thể sử dụng các gam màu mạnh.

Về tổ chức cây xanh, ngoại thất ngoài công trình:

- Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trong bồn.

- Hàng rào cho khuôn viên các công trình khuyến khích sử dụng hình thức ước lệ, bằng bồn cây xanh, mảng cỏ,... Không được sử dụng hàng rào có mảng đặc cao che tầm nhìn giữa công trình và đường giao thông.

##### **4.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn**

\* Về định hướng tổ chức các điểm dân cư: Trong giai đoạn tới dự kiến giữ nguyên hệ thống điểm dân cư nông thôn tại các thôn trên địa bàn xã. Phát triển dân cư tập trung dựa trên diện tích thôn cũ, tận dụng các khu đất xen kẹt, đất canh tác năng suất thấp và các vị trí khu trung tâm xã, thôn chuyển sang đất ở.

\* Về tổ chức không gian ở:

- Đối với khu ở cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- + Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa là 40%.

- + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.
- + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.
- Đối với khu dân cư mới: Trong giai đoạn tới, để đáp ứng nhu cầu đất ở mới cho người dân định hướng phát triển các khu dân cư mới phù hợp với đặc điểm tự nhiên của địa phương. Yêu cầu, tính chất các khu ở mới như sau:
  - + Khu ở mới xây dựng nhà ở từ 2 đến 3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.
  - + Mật độ xây dựng tối đa: 50%.
  - + Phù hợp với đặc điểm khu đất, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và thoát nước mưa, giao thông thuận tiện.
  - + Phân bố dân cư tập trung, có quy mô thích hợp, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết như trường học, nhà văn hóa, đường giao thông...
  - + Phát triển khu dân cư nông thôn phải đồng bộ với các quy hoạch khác liên quan.
  - + Hạn chế phát triển khu dân cư trên đất nông nghiệp, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo cũ và xây dựng mới, tận dụng triệt để những cơ sở cũ đã có, tính toán triển vọng phát triển lâu dài và kế hoạch phát triển theo từng giai đoạn.
  - + Kiến trúc xây dựng: Xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với kiến trúc hiện đại.

#### **4.1.3. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm**

- Khu trung tâm xã và ven các tuyến đường liên xã, liên thôn và trục thôn, quy hoạch bố trí nhà ở kết hợp kinh doanh dịch vụ với diện tích từ 100 m<sup>2</sup> - 150 m<sup>2</sup>.
- Đối với những khu quy hoạch cải tạo, mở rộng những khu dân cư hiện có cần tôn trọng những nét đặc trưng nhà ở truyền thống: nhà ở kết hợp với vườn, ao nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.
  - Tăng cường trồng cây xanh dọc các tuyến đường tỉnh lộ, đường liên xã, đường liên thôn. Quy hoạch duy trì hệ thống ao, hồ trong khu dân cư vừa tạo cảnh quan làng xã vừa là nơi điều hòa xử lý nước mưa và nước sinh hoạt.
  - Các công trình công cộng trong các điểm dân cư tập trung gồm có: đình, chùa, nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn, trường học, y tế... được bố trí ở khu trung tâm thôn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân cũng như tạo không gian trung tâm thôn, xóm.

- Định hướng mô hình điểm dân cư nông thôn phù hợp với bản sắc văn hóa, tập quán định cư, sản xuất tại xã.

- Xây dựng tiêu chí con người kiểu mẫu thân thiện, mến khách, ứng xử văn minh; Xây dựng thư viện sách, báo, tạp chí tại các điểm sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa, sân vận động...) để khuyến khích người dân nâng cao văn hóa đọc.

Căn cứ vào tình hình phát triển dân số; hiện trạng không gian thôn và những dự báo về phát triển dân số trong giai đoạn tới; định hướng về phát triển không gian thôn tiến hành điều tra khảo sát và lập phương án quy hoạch đất ở mới đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

**Bảng 14: Phương án quy hoạch đất ở**

| <b>STT</b> | <b>Hạng mục</b>  | <b>Thôn</b> | <b>Diện tích QH (ha)</b> |
|------------|--|-------------|--------------------------|
| 1          | Điểm dân cư Vân Trụ  | Vân trụ     | 0,89                     |
| 2          | Khu dân cư trung tâm hành chính VHHTT và dân cư xã Hà Vân (thôn Vân Hưng)                    | Vân Hưng    | 0,87                     |
| 3          | Điểm dân cư Đồng Bèo, thôn Vân Xá  | Vân Xá      | 0,40                     |
| 4          | Điểm dân cư đò Dồi, thôn Vân Hưng  | Vân Hưng    | 0,25                     |
| 5          | Điểm dân cư nhà trẻ, thôn Vân Hưng   | Vân Hưng    | 0,05                     |
| 6          | Khu dân cư trục đường Vân - Thanh (đồng Qua Khê)   | Vân Điền    | 2,00                     |
| 7          | Điểm dân cư đường Thanh niên   | Vân Cẩm     | 0,09                     |
| 8          | Khu dân cư Ao Sen (đường thanh niên)   | Trung Chính | 3,00                     |
| 9          | Khu dân cư thôn Vân Hưng   | Vân Hưng    | 1,00                     |
| 10         | Khu dân cư Bể Bò   | Yên Giang   | 1,35                     |
| 11         | Chuyển diện tích đất các VNH thôn Thanh Trung cũ, Thanh Tân cũ, Thanh Lâm, Thanh Yên cũ sang | Các thôn    | 0,54                     |
| 12         | Điểm dân cư Đồng Miền  | Trung Chính | 0,80                     |
| 13         | Điểm dân cư Đồn Năn  | Thanh Ngoại | 0,90                     |
| 14         | Điểm dân cư chuồng dê  | Thanh Ngoại | 0,71                     |
| 15         | Điểm dân cư nhà văn hóa thôn Thanh Giang cũ  | Yên Giang   | 0,02                     |
|            | <b>Tổng cộng</b>   |             | <b>12,87</b>             |

#### 4.1.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm

Khu vực khu trung tâm xã Hoạt Giang được bố trí tại thôn Vân Hưng và Vân Xá, gần đường tỉnh lộ 523 kéo dài. Toàn bộ khu trung tâm xã có diện tích một phần của thôn Vân Hưng và Vân Xá. Khi có hệ thống giao thông hoàn chỉnh đây là vị trí thuận tiện cho việc giao lưu, thông thương với các xã lân cận và kết nối với thị xã Bim Sơn, Quốc lộ 1A. Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội khu trung tâm được bố trí phục vụ nhu cầu của khu trung tâm và của toàn xã.

Về cấu trúc thành phần không gian của khu vực trung tâm bao gồm các công trình như sau:

**Bảng 15: Quy hoạch các công trình khu trung tâm xã**

| STT | Công trình                 | Thôn     | Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> ) | Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> ) | Biến động tăng (+), giảm (-) (m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                              |
|-----|----------------------------|----------|--|---------------------------------------|--|--------------------------------------|
| 1   | Trụ sở UBND xã             | Vân Hưng | 8.687,3                                | 8.687,3                               | 0  | Giữ nguyên                           |
| 2   | Bưu điện văn hóa xã        | Vân Hưng | 350,4                                  | 350,4                                 | 0  | Giữ nguyên                           |
| 3   | Công an xã Hoạt Giang      | Vân Hưng | 0                                      | 1.500                                 | 1.500  | Xây mới công trình                   |
| 4   | Trường mầm non Hà Vân      | Vân Hưng | 3.631,9                                | 4.931,9                               | 1.300  | Giữ nguyên vị trí, mở rộng diện tích |
| 5   | Trường tiểu học Hà Vân     | Vân Xá   | 6.085                                  | 7.385,0                               | 1.300  | Giữ nguyên vị trí, mở rộng diện tích |
| 6   | Trường THCS Hoạt Giang     | Vân Xá   | 5.478,9                                | 6.778,9                               | 1.300  | Giữ nguyên vị trí, mở rộng diện tích |
| 7   | Hội trường xã Hoạt Giang   | Vân Hưng | 325                                    | 325                                   | 0  | Giữ nguyên                           |
| 8   | Sân thể thao xã Hoạt Giang | Vân Hưng | 18.854,8                               | 18.854,8                              | 0  | Giữ nguyên                           |
| 9   | Nghĩa trang liệt sỹ        | Vân Hưng | 1.314,6                                | 1.314,6                               | 0  | Giữ nguyên                           |
| 10  | Khu thương mại dịch vụ     | Vân Điền | 0                                      | 6.000                                 | 6.000  | Xây mới công trình                   |
| 11  | Chợ xã Hà Vân              | Vân Điền | 4.951,2                                | 4.951,2                               | 0  | Giữ nguyên                           |

#### 4.1.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm

##### a) Hệ thống đường giao thông

- Khu trung tâm xã nằm trên trục đường tỉnh lộ 523 kéo dài, trong giai đoạn quy hoạch nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 523 kéo dài theo quy hoạch giao thông của tỉnh, đoạn qua trung tâm xã có tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường: 5,0 ÷ 7,0 m
- + Nền đường: 10,0 ÷ 12,0 m.
- + Kết cấu mặt đường: Nhựa.

- Đường liên thôn từ Tỉnh lộ 523 kéo dài thôn Vân Xá - thôn Vân Thu - Đường Thanh Niên có tiêu chuẩn kỹ thuật đường quy khu trung tâm xã như sau:

- + Mặt đường: 5,0 ÷ 7,0 m
- + Nền đường: 7,0 ÷ 8,0 m.
- + Kết cấu mặt đường: Bê tông.

*b) Hệ thống cấp điện*

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho khu trung tâm xã lấy từ trạm biến áp thôn Vân Hưng và QH mới thêm trạm biến áp tại khu trung tâm xã.

- Lưới điện: Hệ thống lưới điện trong khu trung tâm được thiết kế theo mạng hình tia.

+ Xây dựng đường dây 0,4KV cấp điện từ trạm biến tại UBND xã tới các công trình và khu dân cư, khu dân cư mới trong khu trung tâm xã.

+ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc theo các trục đường trong khu trung tâm.

*c) Hệ thống đường cấp nước*

- Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước tại thị xã Bim Sơn.

- Hệ thống đường ống cấp nước: Được thiết kế đi theo đường giao thông đến các công trình và các hộ gia đình.

*d) Hệ thống đường thoát nước và vệ sinh môi trường*

*\* Hệ thống thoát nước*

- Đối với từng công trình: Xử lý nước thải ngay tại chỗ, với các công trình bể tự thấm hoặc sau khi xử lý sơ bộ có thể xả vào hệ thống thoát nước chung của khu trung tâm (mương chính xã chạy dọc theo đường tỉnh lộ 523 kéo dài).

- Hệ thống thoát nước: Khu trung tâm sẽ thiết kế hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng bằng hệ thống thoát nước ngầm dọc theo tuyến đường giao thông khu trung tâm.

*\* Thu gom rác thải*

Quy hoạch bố trí các thùng đựng rác công cộng tại các vị trí phù hợp trong khu trung tâm.

Rác thải được thu gom thường xuyên và được phân loại ngay từ hộ gia đình. Đầu tư hệ thống thùng rác, dưới 100 m có một điểm tập kết rác thải. Rác thải được tập kết và vận chuyển ra bãi thu gom rác thải của xã.

**4.2. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ**

Quy hoạch giữ gìn, tôn tạo cảnh quan không gian sinh hoạt cộng đồng, những nét cổ truyền của làng quê tại các thôn để tạo sự hài hòa giữa văn hóa



truyền thống với sự phát triển của nếp sống hiện đại.

Về quy mô diện tích và vị trí các công trình công cộng trên địa bàn:

- Đối với khu vực trung tâm xã: Tập trung các công trình như: trụ sở UBND, bưu điện, nhà văn hóa và sân thể thao xã, trường học,... được bố trí tại khu vực xung quanh trung tâm hành chính hiện tại.

- Đối với khu vực trung tâm thôn, xóm: Bố trí các công trình nhà văn hóa, sân thể thao, đình, chùa gắn kết với các khu dân cư cũ và bố trí khu dân cư mới tập trung để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

Về kiến trúc các công trình khu trung tâm thôn, xóm như nhà văn hóa, sân thể thao phải đảm bảo kết hợp giữa kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại. Đối với kiến trúc các công trình đình, chùa làng thì vẫn giữ nguyên về vị trí, trùng tu, tôn tạo và chỉnh trang công trình cùng với hệ thống cây xanh xung quanh. và các công trình phụ trợ khác.

#### **4.2.1. Công sở xã**

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Vân Hưng.

- Diện tích: 7313,97 m<sup>2</sup>.

- Đầu tư nâng cấp công trình. Định kỳ tu sửa, bảo dưỡng.

- Thiết kế trồng hệ thống cây xanh trong khu khuôn viên công sở xã.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

+ Chiều cao từ 1-3 tầng.

+ Diện tích đất xây dựng  $\geq 1.000$  m<sup>2</sup>.

+ Diện tích cây xanh  $\leq 30\%$

#### **4.2.2. Công trình an ninh**

- Vị trí: Quy hoạch mới tại trạm y tế cũ thôn Vân Hưng.

- Diện tích 1.500 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng: Xây mới công trình.

#### **4.2.3. Bưu điện văn hóa xã**

a) Điểm bưu điện văn hoá xã thôn Vân Hưng

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Vân Hưng.

- Diện tích đất sử dụng: 350,4 m<sup>2</sup>.

- Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với đặc trưng ngành.

- + Chiều cao từ 1 - 2 tầng.
- + Mật độ xây dựng  $\leq 85\%$ .

*b) Điểm bưu điện văn hoá xã thôn Yên Giang*

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Yên Giang.
- Diện tích đất sử dụng: 186,8 m<sup>2</sup>.
- Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã,

khu vực đồng bằng, phù hợp với đặc trưng ngành.

- + Chiều cao từ 1 - 2 tầng.
- + Mật độ xây dựng  $\leq 85\%$ .

#### **4.2.4. Công trình giáo dục**

##### **4.2.4.1. Trường mầm non**

*a) Trường mầm non Hà Vân*

- Vị trí. Giữ nguyên vị trí thôn Vân Hưng.
- Mở rộng diện tích: 1.300 m<sup>2</sup> sang đất trạm y tế Hà Vân.
- Diện tích đất sử dụng: 4.931,9 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
- + Nâng cấp, tu sửa các phòng học và phòng chức năng.
- + Xây dựng khu giáo dục thể chất.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã,

khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích đất bình quân  $\geq 12$  m<sup>2</sup>/trẻ.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

*b) Trường mầm non Hà Thanh*

- Vị trí: Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Giang.

- Diện tích đất sử dụng: 3.672,1 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + Xây mới thêm 02 phòng học.
  - + Nâng cấp sân chơi.
  - Nâng cấp công trình phụ, nâng cấp các phòng chức năng, bếp ăn đồng thời nâng cấp, tu sửa các phòng học, đầu tư thêm trang thiết bị dạy và học.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích đất bình quân  $\geq 12$  m<sup>2</sup>/trẻ.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

#### **4.2.4.2. Trường tiểu học**

##### *a) Trường tiểu học Hà Vân*

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Vân Xá.
- Mở rộng 1.300 m<sup>2</sup> để làm sân thể thao của trường.
- Diện tích sử dụng đất: 7.385,0 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
  - + Xây mới thêm 06 phòng học.
  - + Nâng cấp khu chức năng, khu nhà hiệu bộ
  - + Xây mới nhà đa năng và sân thể thao.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:
  - + Diện tích đất bình quân  $\geq 10$  m<sup>2</sup>/học sinh.
  - + Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 03 tầng.

+ Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 40%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

#### *b) Trường tiểu học Hà Thanh*

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Yên Giang.

- Diện tích đất sử dụng: 3.056,1 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng:

+ Xây mới thêm 04 phòng học.

+ Xây mới 03 phòng hiệu bộ.

+ Xây mới 05 phòng chức năng.

+ Xây dựng khu thể thao.

- Nâng cấp, sửa chữa toàn bộ hệ thống tường bao, cổng và các công trình phụ trợ khác theo tiêu chuẩn:

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích đất bình quân  $\geq 10$  m<sup>2</sup>/học sinh.

+ Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 03 tầng.

+ Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 40%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

#### **4.2.4.3. Trường Trung học cơ sở Hoạt Giang**

##### **a) Trường chính**

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Vân Xá.

- Mở rộng diện tích 1.300 m<sup>2</sup> làm sân thể thao cho trường.

- Diện tích đất sử dụng: 6.778,9 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng:

+ Xây mới 04 phòng học.

+ Xây mới 06 phòng chức năng.

+ Nâng cấp sửa chữa sân chơi, sân thể thao của trường, nhà để xe của giáo viên và học sinh và các công trình hạ tầng khác.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích đất bình quân  $\geq 10$  m<sup>2</sup>/học sinh.

+ Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

##### **b) Điểm trường thôn Yên Giang**

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Yên Giang.

- Diện tích đất sử dụng: 4.083,6 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng:

+ Xây mới nhà hiệu bộ.

+ Nâng cấp sửa chữa sân chơi, sân thể thao của trường, nhà để xe của giáo viên và học sinh và các công trình hạ tầng khác.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích đất bình quân  $\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$ .

+ Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

#### **4.2.5. Công trình y tế**

##### Trạm y tế xã

- Vị trí: Quy hoạch tại đồng Cửa Đình, giáp Cống Giàng thôn Vân Hưng.

- Diện tích:  $1.500 \text{ m}^2$ .

- Công trình xây dựng: Xây mới.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng ngành y tế.

+ Chiều cao từ 1 - 3 tầng.

+ Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

+ Diện tích cây xanh  $\geq 45\%$ .

#### **4.2.6. Công trình văn hóa - thể thao**

##### **4.2.6.1. Hội trường và sân thể thao xã**

###### *a) Hội trường xã*

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại khuôn viên khu công sở xã thôn Vân Hưng.

- Diện tích xây dựng  $325 \text{ m}^2$ .

- Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho hội trường xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt hơn nhu cầu hội họp, tổ chức hội nghị của cán bộ và nhân dân địa phương, đảm bảo hội trường xã hiện đại.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công văn hóa.

+ Chiều cao 1 tầng.

+ Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

**b) Sân thể thao xã**

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Vân Hưng.

- Diện tích đất sử dụng. 18,854,8 m<sup>2</sup>.

- Nâng cấp cơ sở vật chất, kết hợp các khu tập luyện thể thao (cầu lông, bóng đá, bóng chuyền,...), bổ sung các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao cho sân thể thao xã.

**4.2.6.2. Nhà văn hóa và sân thể thao thôn**

- Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho nhà văn hóa các thôn và các dụng cụ, thiết bị thể dục thể thao cho sân thể thao.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên nhà văn hóa thôn: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh), cổng, khuôn viên,...

- Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách;...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.

- Xây dựng hệ thống cây xanh, cây bóng mát kết hợp trồng hoa xung quanh khuôn viên công trình.

- Quy hoạch nhà văn hóa và sân thể thao tại các thôn cụ thể như sau:

**Bảng 16: Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn**

| STT | Thôn     | Công trình   | Hiện trạng                  |  | Quy hoạch                      |   |
|-----|----------|--------------|-----------------------------|--|--------------------------------|---|
|     |          |              | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Nội dung   | Diện tích QH (m <sup>2</sup> ) | Nội dung                                      |
| 1   | Vân Xá   | Nhà văn hoá  | 0                           | - Sử dụng chung đình làng                            | 1.400                          | - Xây mới công trình.                         |
|     |          | Sân thể thao | 0                           | - Không có   | 2.000                          | - Xây mới công trình.                         |
| 2   | Vân Hưng | Nhà văn hoá  | 1.908,1                     | - Nhà cấp 4. Chất lượng khá. Sân bên tông. Tường bao | 1.908,1                        | - Nâng cấp.<br>- Bổ sung thêm trang thiết bị. |
|     |          | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn                       | 2.000                          | - Xây mới công trình.                         |
| 3   | Vân Thu  | Nhà văn hoá  | 3.008,4                     | - Nhà cấp 4. Chất lượng khá                          | 3.008,4                        | - Nâng cấp.<br>- Bổ sung thêm trang thiết bị. |

| STT | Thôn        | Công trình   | Hiện trạng                  |                                    | Quy hoạch                      |   |
|-----|-------------|--------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---|
|     |             |              | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Nội dung                           | Diện tích QH (m <sup>2</sup> ) | Nội dung  |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn     | 0                              | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn.                                       |
| 4   | Vân Trụ     | Nhà văn hoá  | 1.682,2                     | - Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình | 1.682,2                        | - Nâng cấp.<br>- Bổ sung thêm trang thiết bị.                         |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn     | 2.100                          | - Xây mới công trình.   |
| 5   | Vân Điền    | Nhà văn hoá  | 0                           | - Sử dụng đình làng                | 0                              | - Sử dụng đình làng.  |
|     |             | Sân thể thao | 9.458                       | - Chất lượng, trung bình           | 9.458                          | - Nâng cấp.   |
| 6   | Vân Yên     | Nhà văn hoá  | 976,2                       | - Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình | 976,2                          | - Nâng cấp.<br>- Bổ sung thêm trang thiết bị.                         |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn     | 0                              | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn.                                       |
| 7   | Vân Cẩm     | Nhà văn hoá  | 1.565,1                     | - Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình | 2.065,1                        | - Mở rộng diện tích.<br>- Nâng cấp.<br>- Bổ sung thêm trang thiết bị. |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn     | 0                              | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn  |
| 8   | Thanh Ngoại | Nhà văn hoá  | 540,2                       | - Nhà cấp 4. Chất lượng tốt        | 540,2                          | - Bổ sung thêm trang thiết bị.  |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn     | 0                              | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn  |
| 9   | Yên Giang   | Nhà văn hoá  | 1.050,9                     | - Nhà cấp 4. Chất lượng tốt        | 1.050,9                        | - Bổ sung thêm trang thiết bị.  |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn     | 0                              | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn.                                       |
| 10  | Trung Chính | Nhà văn hoá  | 760                         | - Nhà cấp 4. Chất lượng trung bình | 760                            | - Nâng cấp.<br>- Bổ sung thêm trang thiết bị.                         |
|     |             | Sân thể thao | 0                           | - Sử dụng sân nhà văn hoá thôn     | 2.000                          | - Xây mới công trình.   |

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

+ Chiều cao 1 - 2 tầng.

+ Mật độ xây dựng ≤ 50%.

#### 4.2.7. Quy hoạch công trình tôn giáo, tín ngưỡng

- Định hướng giữ nguyên các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tại các thôn về vị trí.

**Bảng 17. Quy hoạch các công trình tôn giáo, tín ngưỡng**

| STT | Công trình         | Thôn        | Quy hoạch  |
|-----|--------------------|-------------|--|
| 1   | Đình Cơm Thi       | Trung Chính | Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                   |
| 2   | Đình làng Vân Điền | Vân Điền    | Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.<br>Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp. |
| 3   | Đình làng Vân Xá   | Vân Xá      | Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                   |



| STT | Công trình  | Thôn                                | Quy hoạch  |
|-----|---|-------------------------------------|--|
| 4   | Chùa Thiên Hương                                  | Vân Điền                            | Mở rộng diện tích 10.000 m <sup>2</sup> , Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp. |
| 5   | Chùa Thiên Niên Tự                                | Yên Giang                           | Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.   |
| 6   | Chùa con Nít                                      | Thanh Ngoại                         | Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.   |
| 7   | Giếng Chiềng                                      | Trung Chính                         | Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                  |
| 8   | Giếng đình Vân Điền                               | Vân Điền                            | Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                  |
| 9   | Giếng đình Vân Xá                                 | Vân Xá                              | Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                  |
| 10  | Giếng đình Vân Thu                                | Vân Thu                             | Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                  |
| 11  | Giếng đình Vân Cẩm                                | Vân Cẩm                             | Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                  |
| 12  | Giếng cổ thôn Thanh Ngoại, Yên Giang, Trung Chính | Thanh Ngoại, Yên Giang, Trung Chính | Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                  |
| 13  | Nhà thờ Đặng Phúc                                 | Vân Điền                            | Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.                                  |

- Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, một mặt cải tạo công trình và khuôn viên bằng nguồn vốn Nhà nước và đóng góp của nhân dân.

#### **4.2.8. Công trình thương mại dịch vụ và chợ**

##### *a) Công trình thương mại dịch vụ*

- Trong giai đoạn quy hoạch, nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong xã dự kiến quy hoạch khu thương mại dịch vụ tại thôn Vân Điền, giáp chợ xã trên trục đường 523 kéo dài với diện tích 0,6 ha.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng.

+ Chiều cao 1 - 3 tầng.

+ Mật độ xây dựng ≤ 40%.

##### *b) Chợ xã*

###### *\* Chợ Hà Vân*

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Vân Điền.

- Diện tích đất sử dụng: 4.951,2 m<sup>2</sup>.

- Nâng cấp ki ốt, sân, công trình phụ.

###### *\* Quy hoạch chợ Hà Thanh*

- Vị trí: Thôn Yên Giang, giáp đường tỉnh 527C, cầu Hà Thanh.
- Diện tích đất sử dụng: 4.600 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng: Xây mới:
- + Các điểm bán hàng.
- + Sân bê tông, tường bao, nhà vệ sinh, bãi trông giữ xe, hệ thống điện, nước, trồng cây xanh...

### **4.3. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CÁC THÔN CŨ**

#### **4.3.1. Đối với khu dân cư hiện trạng**

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn,...
- Diện tích lô đất ở tối thiểu: Từ 150 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.
- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.
- Mật độ xây dựng tối thiểu: 40%.
- Số tầng cao: ≤ 3 tầng.

#### **4.3.2. Đối với khu dân cư mới**

**Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới**

| <b>TT</b> | <b>Loại đất</b>                            | <b>Chỉ tiêu sử dụng đất (m<sup>2</sup>/người)</b> |
|-----------|--|---|
| 1         | Đất xây dựng công trình nhà ở              | 25  |
| 2         | Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ | 5   |
| 3         | Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật     | 5   |
| 4         | Cây xanh công cộng                         | 2   |

- Hình thái kiến trúc nhà ở:
- + Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...
- + Diện tích lô đất ở tối thiểu: Từ 150 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.
- + Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.
- + Mật độ xây dựng tối thiểu 60%.
- + Số tầng cao tối đa: ≤ 3 tầng.

## **4.4. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT**

### **4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản**

Dựa vào đặc điểm tự nhiên đặc trưng của từng vùng về điều kiện đất đai, thủy lợi để phát triển nông nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, hiện đại hóa trong nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng và thu nhập trên 1 ha đất canh tác. Phát triển nông nghiệp gắn kết với các doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra cho sản xuất.

Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo hướng công nghệ cao; phát huy hiệu quả kinh tế trang trại. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững.

#### **4.4.1.1. Trồng trọt**

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển sang cây trồng có lợi thế phát triển, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với chế biến và bao tiêu sản phẩm; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tiếp tục chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tập trung chỉ đạo phát triển các sản phẩm trồng trọt chủ lực của xã như lúa, cây ăn quả...

Ngành trồng trọt phát triển theo hướng đảm bảo an ninh lương thực, chuyển dịch cơ cấu cây trồng tạo bước đột phá theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị sản xuất trên diện tích các cây trồng hiện có bằng đẩy mạnh thâm canh lúa, tăng chất lượng sản phẩm lúa bằng những giống lúa chất lượng cao, mặt khác cần thực hiện tăng cường đưa những giống cây, con có giá trị kinh tế vào sản xuất nông nghiệp tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về nguồn nước, đồng đất. Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp có liên kết, hợp tác.

*\* Quy hoạch vùng lúa chất lượng cao, chất lượng khá*

Ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt như các giống lúa lai có năng suất cao, chất lượng khá, các giống lúa thuần chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh, điều kiện thời tiết bất thường; từng bước sử dụng giống cây trồng biến đổi gen; ứng dụng công nghệ cao vào trồng

trọt, mở rộng diện tích trồng lúa chất lượng cao, chất lượng khá, chế biến an toàn theo chuỗi giá trị, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP).

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển, tiềm năng và định hướng phát triển ngành nông nghiệp của huyện và xã Hoạt Giang. Trong giai đoạn tới, xác định cây lúa là cây trồng chính và đảm bảo an ninh lương thực cho nhân dân toàn xã.

Khai thác, sử dụng hiệu quả diện tích lúa nước hiện có, phân bố trên địa bàn toàn xã. Trên cơ sở diện tích đất trồng lúa hiện tại, vẫn quy hoạch để trồng lúa song có sự đầu tư về giao thông, thủy lợi tạo điều kiện thuận lợi thâm canh, tăng năng suất, chất lượng ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Trong giai đoạn tới, với mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiến hành xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phương án quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như sau:

- *Quy hoạch 53 ha vùng sản xuất lúa chất lượng cao tại xứ đồng:* Cống Mới, Đồng Bèo, Đồng Hâm, Điền Sâu, Thanh Lan, Đồng Điền cạn, Đồng Điền dưới, Gia Công, của các thôn Vân Hưng, Vân Trụ, Vân Điền, Vân Cẩm.

- *Quy hoạch vùng lúa chất lượng khá 96 ha tại các thôn và xứ đồng:*

+ Thôn Vân Thu 16 ha gồm các xứ đồng: Đồng Bãi Tràng, Nổ Bền, Con Dom, Bãi Dấm.

+ Thôn Thanh Ngoại 30 ha gồm các xứ đồng: Đồng Kiên Nội, Cửa Vườn, Ba Cát, Lương Khô, Đa Sở, Chồ Đá, Cúc Sâu, Sáu Mầu, Nhi Dung, Cây Cúc.

+ Thôn Vân Xá, Vân Điền 50 ha gồm các xứ đồng: Đồng Thượng Dinh, Láng Cao, Kênh Lược, Rộc Con Gà, Láng Trên, Ruộng Chùa, Tỳ Tắc, Rộc Chủ, Đồng Vệt, Đồng Vững.

- *Quy hoạch vùng lúa - cá*

+ Quy hoạch vùng lúa - cá diện tích 01 ha tại Đồng Xanh Sâu thôn Vân Trụ.

+ Quy hoạch vùng lúa - cá diện tích 8,3 ha tại Đồng Tràng Sáu, đồng Ùng Bom, đồng Khoanh Vùng thôn Vân Điền, Vân Yên.

- Đưa các ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật mới vào vùng sản xuất

tạo ra sản phẩm có chất lượng, giá trị kinh tế cao

#### **4.4.1.2. Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản**

##### **a) Chăn nuôi**

- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gia tăng cho từng ngành hàng chăn nuôi; áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng cụm chăn nuôi công nghiệp, liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững. Tập trung chỉ đạo phát triển các sản phẩm chủ lực của xã có thể mạnh (lợn, gia cầm, thủy cầm).

- Qua phân tích hiện trạng, tiềm năng và định hướng phát triển ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của xã Hoạt Giang thì trong giai đoạn tới cần đầu tư các giống vật nuôi có năng suất và chất lượng tốt vào chăn nuôi.

- Về quy mô: Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản theo mô hình hộ gia đình. Các diện tích mặt nước: Ao, hồ trong khu dân cư vẫn được giữ nguyên và đầu tư cải tạo hệ thống cấp, thoát nước cho các ao để phát triển nuôi trồng thủy sản. Phát triển các mô hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phải kết hợp với các biện pháp bảo vệ môi trường. Hướng tới phát triển một nền sản xuất nông nghiệp xanh.

- Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung với quy mô lớn và vừa ngoài khu dân cư nhằm đầu tư tập trung để phát triển ngành chăn nuôi của xã và hạn chế sự ảnh hưởng xấu tới môi trường khu dân cư.

- Bên cạnh đó, cần chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp, chú trọng vật nuôi có giá trị thương phẩm cao như: Lợn siêu nạc, gà thịt, gà siêu trứng, chăn nuôi các giống mới,...

- Phát triển chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ dưới hình thức gia trại và trang trại. Khu chăn nuôi cần phải có hố chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường. Khuyến khích các hộ chăn nuôi áp dụng mô hình xây hầm Biogas tạo khí đốt nhằm xử lý chất thải trong chăn nuôi, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, đồng thời thay thế nguồn nhiên liệu đun nấu cho gia đình.

- Việc chăn nuôi lợn cần chú trọng cả về đầu con, trọng lượng xuất chuồng, tỷ lệ nạc cao. Chăn nuôi gia cầm và thủy cầm cũng cần chú trọng quy mô và chất lượng đàn.

- Duy trì diện tích đất nông nghiệp khác có khả năng phát triển các gia

trại, trang trại trồng trọt kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm với diện tích 30,6 ha.

- *Xây dựng mô hình chăn nuôi*: Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi mô hình chăn nuôi lợn; gia cầm. Các hạng mục ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu bao gồm:

+ Tập huấn kỹ thuật cho nông dân.

+ Xây dựng hệ thống chuồng trại, tường rào cách ly.

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển chăn nuôi: xây dựng đường điện, đường thoát nước...

- *Quy hoạch trang trại diện tích 3,7 ha tại Đồi Côn thôn Vân Cẩm.*

#### *b) Nuôi trồng thủy sản*

Trong giai đoạn tới, tận dụng tối đa diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, những vùng có khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản như: Đào ao, đắp đập tạo hồ nhỏ tại các vùng trũng, giáp đê; đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy mô hộ gia đình, nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ và một phần cung cấp cho thị trường tăng thêm thu nhập cho nhân dân. Nuôi thả các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao và có phẩm chất tốt như: rô phi đơn tính, trôi, chép, trắm, ếch, ba ba...

- Duy trì diện tích các ao nuôi trồng thủy sản trong toàn xã với diện tích khoảng 50 ha, đồng thời kết hợp nuôi cá với diện tích trồng lúa khoảng 9 ha được quy hoạch đến năm 2030.

#### **4.4.1.3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất**

##### *a) Củng cố và phát triển Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp*

- Thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hợp tác xã, cơ sở, làng nghề quan tâm đến chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm đặc sản tại địa phương.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp của xã.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, học tập cho cán bộ, đảng viên, xã viên và nhân dân nắm được các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác; phát hiện, tổng kết các mô hình thực tiễn về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ chức, liên kết sản

xuất để phổ biến, nhân rộng thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn phù hợp.

*b) Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế*

- UBND huyện và xã tạo điều kiện thuận lợi để các trang trại, gia trại và kinh tế tư nhân đầu tư phát triển, trên cơ sở những gia trại hiện có cần tạo điều kiện để dồn đổi diện tích hình thành các trang trại quy mô lớn, tranh thủ được nguồn lực đầu tư của Nhà nước cũng như các doanh nghiệp.

- Hiện tại, tập trung phát triển sản xuất các mô hình lúa cá, lúa chất lượng cao, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh rau màu tại các xứ đồng có điều kiện đất đai, thủy lợi phù hợp.

*c) Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác*

UBND xã khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân liên kết với nhau thành lập các tổ hợp tác trong nông nghiệp theo tinh thần Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác. Để khắc phục tính tự phát các khâu dịch vụ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong những năm tới vận động thành lập các tổ hợp tác trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...

*d) Phát triển kinh tế hộ gia đình*

Tạo điều kiện phát huy tối đa tính năng động, sáng tạo của kinh tế hộ gia đình trong việc tổ chức sản xuất và thích ứng nhanh với thị trường. Khuyến khích các hộ nông dân phát triển mô hình kinh tế trang trại, gia trại, dịch vụ thương mại từng bước giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Phối hợp với các cơ quan, các đơn vị chức năng như: Trường đào tạo kỹ thuật nông, lâm, thủy sản, tổ chức tập huấn cho nông dân những kiến thức cơ bản phát triển kinh tế.

Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp phối hợp với các cơ quan chuyên môn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới cho nông dân bằng việc xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất các giống cây trồng vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao để nhân dân áp dụng đưa vào sản xuất đại trà.

Tạo điều kiện cho các hộ mở mang nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề thương mại dịch vụ.

**4.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ**

**4.4.2.1. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp**

Với lợi thế về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên đất đai cùng với hệ thống giao

thông gồm 02 tuyến tỉnh lộ và mở mới các tuyến đường theo quy hoạch vùng huyện đến năm 2030 là cơ hội mở ra nhiều khả năng thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển. Trước hết, ngành tiểu thủ công nghiệp sẽ được đầu tư và phát triển theo không gian dọc đường các đường tỉnh lộ và trong các khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ đã có và được quy hoạch.

- Tập trung duy trì và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: cơ khí, xay xát, mộc dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng... chủ động tìm tòi phát triển các ngành nghề mới.

- Phát triển các ngành công nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống như: chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí...

- Phát huy mọi nguồn lực về lao động, cơ sở vật chất và sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh (kinh tế hộ, kinh tế tư nhân, kinh tế Hợp tác xã) để phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo quy mô vừa và nhỏ.

**Bảng 19. Quy hoạch sản xuất kinh doanh và khai thác khoáng sản**

| STT | Công trình, dự án quy hoạch             | Vị trí (thôn) | Diện tích quy hoạch (ha) |
|-----|---|---------------|--------------------------|
| 1   | QH khu SXKD Đá Ran                      | Yên Giang     | 0,4                      |
| 2   | Khu mỏ đồi Vân Yên                      | Vân Yên       | 12,0                     |
| 3   | Khu sản xuất vật liệu xây dựng đồi Quan | Thanh Ngoại   | 4,0                      |
| 4   | Khu SXKD tại trụ sở UBND xã Hà Thanh cũ | Yên Giang     | 0,54                     |
| 5   | Khu sản xuất kinh doanh                 | Thanh Ngoại   | 2,89                     |

**4.4.2.2 Quy hoạch thương mại - dịch vụ**

- Tập trung phát triển dọc tuyến đường tỉnh lộ 527C và tỉnh lộ 523 kéo dài và các tuyến đường, liên xã, liên thôn bằng các loại hình chủ yếu là buôn bán, kinh doanh của các hộ gia đình, với đầy đủ các loại hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Đẩy mạnh phát triển các hoạt động thương mại cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất như các loại giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt theo hướng cải tạo và nâng cao chất lượng nông sản; các loại phân bón, thuốc trừ sâu theo hướng sản xuất sinh thái bền vững và tăng giá trị sản phẩm; các loại máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Quy hoạch khu thương mại dịch vụ diện tích 0,6 ha tại thôn Vân Điền,



*giáp chợ xã Hà Vân trên trục đường 523 kéo dài. Đồng thời quy hoạch mới chợ Hà Thanh với diện tích 4.600 m<sup>2</sup>, nâng cấp chợ Hà Vân.*

- Định hướng quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ như: dịch vụ vận tải, dịch vụ sửa chữa, dịch vụ ăn uống, dịch vụ y tế và dịch vụ văn hóa. Dịch vụ vận tải phục vụ vận chuyển nông sản, vật liệu xây dựng.

## PHẦN V

### QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng, dựa trên cơ sở dự báo biến động sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng đất đai... Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của xã Hoạt Giang được xây dựng theo phương án là phải đáp ứng được nhu cầu đất cho các ngành, các lĩnh vực với phương châm “tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả” cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường.

Tổng diện tích tự nhiên xã Hoạt Giang đến năm 2030 là 1.182,88 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

#### **5.1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 858,71 ha chiếm 72,59% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 543,63 ha, chiếm 45,96% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có 535,44 ha, chiếm 45,27% tổng diện tích đất tự nhiên.*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 9,55 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 56,75 ha, chiếm 4,8% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Có 157,55 ha, chiếm 13,32% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 64,93 ha, chiếm 5,49% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Có 26,3 ha, chiếm 2,22% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 5,3 ha so với năm 2020.

#### **5.2. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

Diện tích đất phi nông nghiệp của xã Hoạt Giang đến năm 2030 có 321,87 ha, chiếm 27,21 % tổng diện tích đất tự nhiên. Bao gồm:

- Đất công an: có 0,15 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất thương mại - dịch vụ: Có 0,6 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Có 7,00 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 4,00 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 170,41 ha, chiếm 14,41% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông: 105,94 ha, chiếm 8,96% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất thủy lợi: 55,98 ha, chiếm 4,73% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,89 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,09 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2,6 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 2,83 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: 0,07 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,05 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá: 0,39 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,39 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 2,75 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 14,32 ha, chiếm 7,18% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: 84,92 ha, chiếm 7,18% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,87 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,98 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 26,51 ha, chiếm 2,24% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,74 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích tự nhiên.

### 5.3. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 2,3 ha, chiếm 0,19 % tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 20. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Hoạt Giang**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã         | Hiện trạng SDD năm 2020 |               | Quy hoạch SDD đến năm 2030 |               | Biến động tăng (+), Giảm (-) (ha) |
|----------|--|------------|-------------------------|---------------|----------------------------|---------------|-----------------------------------|
|          |  |            | Diện tích (ha)          | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)             | Cơ cấu (%)    |                                   |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                               |            | <b>1.182,88</b>         | <b>100,00</b> | <b>1.182,88</b>            | <b>100,00</b> | <b>0,00</b>                       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> | <b>898,00</b>           | <b>75,92</b>  | <b>858,71</b>              | <b>72,59</b>  | <b>-39,29</b>                     |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                         |               |                            |               |                                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 542,92                  | 45,90         | 543,63                     | 45,96         | 0,71                              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>529,04</i>           | <i>44,72</i>  | <i>535,44</i>              | <i>45,27</i>  | <i>6,40</i>                       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 13,64                   | 1,15          | 9,55                       | 0,81          | -4,09                             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 62,16                   | 5,25          | 56,75                      | 4,8           | -5,41                             |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 170,05                  | 14,38         | 157,55                     | 13,32         | -12,50                            |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 78,63                   | 6,65          | 64,93                      | 5,49          | -13,70                            |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        | 30,6                    | 2,59          | 26,3                       | 2,22          | -4,30                             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>271,16</b>           | <b>22,92</b>  | <b>321,87</b>              | <b>27,21</b>  | <b>50,71</b>                      |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                         |               |                            |               |                                   |
| 2.1      | Đất an ninh  | CAN        |                         | 0,00          | 0,15                       | 0,01          | 0,15                              |
| 2.2      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD        |                         | 0,00          | 0,6                        | 0,05          | 0,60                              |
| 2.3      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,01                    | 0,00          | 3,84                       | 0,32          | 3,83                              |
| 2.4      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                         | 0,00          | 7,00                       | 0,59          | 7,00                              |
| 2.5      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                         | 0,00          | 4,00                       | 0,34          | 4,00                              |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 166,14                  | 14,05         | 170,41                     | 14,41         | 4,27                              |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                         |               |                            |               |                                   |
| -        | <i>Đất giao thông</i>  | <i>DGT</i> | <i>99,6</i>             | <i>8,42</i>   | <i>105,94</i>              | <i>8,96</i>   | <i>6,34</i>                       |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>  | <i>DTL</i> | <i>42</i>               | <i>3,55</i>   | <i>55,98</i>               | <i>4,73</i>   | <i>13,98</i>                      |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | <i>DVH</i> | <i>1,84</i>             | <i>0,16</i>   | <i>1,89</i>                | <i>0,16</i>   | <i>0,05</i>                       |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                                   | <i>DYT</i> | <i>0,37</i>             | <i>0,03</i>   | <i>0,09</i>                | <i>0,01</i>   | <i>-0,28</i>                      |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>                    | <i>DGD</i> | <i>2,65</i>             | <i>0,22</i>   | <i>2,6</i>                 | <i>0,22</i>   | <i>-0,05</i>                      |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>                       | <i>DTT</i> | <i>2,83</i>             | <i>0,24</i>   | <i>2,83</i>                | <i>0,24</i>   | <i>0,00</i>                       |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Hiện trạng SDD năm 2020 |             | Quy hoạch SDD đến năm 2030 |             | Biến động tăng (+), Giảm (-) (ha) |
|----------|---|------------|-------------------------|-------------|----------------------------|-------------|-----------------------------------|
|          |   |            | Diện tích (ha)          | Cơ cấu (%)  | Diện tích (ha)             | Cơ cấu (%)  |                                   |
| -        | Đất công trình năng lượng                                 | DNL        | 0,05                    | 0,004       | 0,07                       | 0,01        | 0,02                              |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV        | 0,05                    | 0,004       | 0,05                       | 0,004       | 0,00                              |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 0,39                    | 0,03        | 0,39                       | 0,03        | 0,00                              |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 1,29                    | 0,11        | 0,39                       | 0,03        | -0,90                             |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo  | TON        | 1,25                    | 0,11        | 2,75                       | 0,23        | 1,50                              |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 13,32                   | 1,13        | 14,32                      | 1,21        | 1,00                              |
| -        | Đất chợ   | DCH        | 0,5                     | 0,04        | 0,96                       | 0,08        | 0,46                              |
| 2.7      | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 70,27                   | 5,94        | 84,92                      | 7,18        | 14,65                             |
| 2.8      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 1,41                    | 0,12        | 0,87                       | 0,07        | -0,54                             |
| 2.9      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 0,98                    | 0,08        | 0,98                       | 0,08        | 0,00                              |
| 2.10     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 26,51                   | 2,24        | 26,51                      | 2,24        | 0,00                              |
| 2.11     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 5,84                    | 0,49        | 4,74                       | 0,4         | -1,10                             |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>13,72</b>            | <b>1,16</b> | <b>2,3</b>                 | <b>0,19</b> | <b>-11,42</b>                     |

## 5.2. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG PHẢI XIN PHÉP TRONG KỲ QUY HOẠCH

Trong giai đoạn quy hoạch, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng phải xin phép là 49,05 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 16,31 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9,15 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5,51 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: 12,49 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3,69 ha.
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,00 ha.

**Bảng 21: Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Diện tích (ha) |
|----------|--|----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>49,05</b>   |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        | 16,31          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>         | <i>LUC/PNN</i> | 15,61          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HNK/PNN        | 9,15           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN/PNN        | 5,41           |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã      | Diện tích (ha) |
|----------|---|---------|----------------|
| 1.6      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN | 12,49          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN | 3,69           |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác  | NKH/PNN | 2,00           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |         |                |
|          | <i>Trong đó:</i>  |         |                |
| 2.1      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở         | PKO/OCT | 1,99           |

### 5.3. TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Tổng hợp theo phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông Tư 02/2017/TT-BXD ta có:

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 858,71 ha chiếm 72,59 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng đến năm 2030 có 290,62 ha chiếm 24,57% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khác đến năm 2030 có 33,55 ha chiếm 2,84% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 22. Quy hoạch đất đến năm 2030 tổng hợp theo phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông Tư 02/2017/TT-BXD**

| STT      | Mục đích sử dụng đất                                 | Diện tích đến năm 2030 (ha) | Cơ cấu (%)    |
|----------|--|-----------------------------|---------------|
|          | <b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>                   | <b>1.182,88</b>             | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                               | <b>858,71</b>               | <b>72,59</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | 543,63                      | 45,96         |
| 1.2      | Đất trồng trọt khác                                  | 66,30                       | 5,60          |
| 1.3      | Đất rừng sản xuất                                    | 157,55                      | 13,32         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                    |                             | -             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                    |                             | -             |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                              | 64,93                       | 5,49          |
| 1.7      | Đất làm muối   |                             | -             |
| 1.8      | Đất nông nghiệp khác                                 | 26,30                       | 2,22          |
| <b>2</b> | <b>Đất xây dựng</b>                                  | <b>290,62</b>               | <b>24,57</b>  |
| 2.1      | Đất ở  | 84,92                       | 7,18          |
| 2.2      | Đất công cộng  | 5,59                        | 0,47          |
| 2.3      | Đất cây xanh, thể dục, thể thao                      | 2,83                        | 0,24          |
| 2.4      | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | 4,12                        | 0,35          |
| 2.5      | Đất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề   | 3,84                        | 0,32          |

| STT      | Mục đích sử dụng đất                                  | Diện tích<br>đến năm<br>2030<br>(ha) | Cơ cấu<br>(%) |
|----------|---|--------------------------------------|---------------|
| 2.6      | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng          | 11,00                                | 0,93          |
| 2.7      | Đất xây dựng các chức năng khác                       | 1,47                                 | 0,12          |
| 2.8      | Đất hạ tầng kỹ thuật                                  | 120,72                               | 10,21         |
| 2.8.1    | <i>Đất giao thông</i>                                 | <i>105,94</i>                        | <i>8,96</i>   |
| 2.8.2    | <i>Đất xử lý chất thải rắn</i>                        | <i>0,39</i>                          | <i>0,03</i>   |
| 2.8.3    | <i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>                     | <i>14,32</i>                         | <i>1,21</i>   |
| 2.8.4    | <i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>                      | <i>0,07</i>                          | <i>0,01</i>   |
| 2.9      | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất                          | 55,98                                | 4,73          |
| 2.10     | Đất quốc phòng, an ninh                               | 0,15                                 | 0,01          |
| <b>3</b> | <b>Đất khác</b>                                       | <b>33,55</b>                         | <b>2,84</b>   |
| 3.1      | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | 31,25                                | 2,64          |
| 3.2      | Đất chưa sử dụng                                      | 2,30                                 | 0,19          |

## **PHẦN VI**

### **QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **6.1. QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG**

##### **6.1.1. Cơ sở thiết kế**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01-2021 được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Yêu cầu hệ thống giao thông nông thôn đáp ứng tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn TCVN 10380:2014;

- Đáp ứng các thông số kỹ thuật về đường giao thông tại Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045;

- Công tác khảo sát thực địa và các số liệu điều tra, thu thập được từ thực địa.

##### **6.1.2. Nguyên tắc thiết kế**

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.

- Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi.

- Đảm bảo độ dốc nền công trình để đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Thoát nước mưa thuận tiện và không ngập úng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống công trình ngầm (nếu có) và duy trì sự phát triển cây xanh trên khu đất xây dựng.

- Giải pháp san nền cần kết hợp với giải pháp công trình đảm bảo công tác thoát nước mặt và tránh lún chiếm nguồn nước mặt.

- Các khu vực đã có quy hoạch chi tiết và dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo dự án riêng. Khi lập dự án đầu tư xây dựng phát triển phải có giải pháp san nền đảm bảo tương quan phù hợp với cao độ nền khu vực dân cư hiện có cũng như các quy hoạch chi tiết, các dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo yêu cầu thoát nước.

- Cao độ không chế chi tiết sẽ tiếp tục được cụ thể hoá trong các bước quy hoạch chi tiết tiếp theo.

##### **6.1.3. Giải pháp thiết kế**



### **6.1.3.1. San nền**

- Giải pháp thiết kế san nền cho khu vực xã Hoạt Giang căn cứ vào định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045, hiện trạng xây dựng trong khu vực, các công trình đầu mối.

#### **a. Cao độ khống chế**

Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 cao độ xây dựng được xác định như sau: Cao độ H<sub>mn</sub>max xác định theo mực nước sông Tam Điệp và sông Hoạt H<sub>mn</sub>max +4,48m, từ đó xác định cao độ tối thiểu tại đây H<sub>xd</sub> ≥ +4,78m.

- Đối với các sông, kênh mương nội đồng không có trạm theo dõi thủy văn: cao độ lựa chọn cao hơn cao độ ruộng từ (0,7 - 1,5m).

- Chỉ tôn nền những khu vực cần thiết: những khu ruộng, khu trũng, các ao hồ nhỏ, các thung đất dự kiến phát triển khu dân cư mới, công nghiệp.

- Đối với các khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối mà bị thấp không thể tôn nền, cần phải hạ thấp mực nước ở miệng xả của khu vực do quy hoạch thoát nước mưa khống chế. Những công trình xây mới cần hài hòa với các công trình lân cận. Các công trình mới hoặc khi cải tạo công trình cũ nên đảm bảo nền công trình cao hơn mặt đường 0,3 - 0,5m.

#### **b. Giải pháp cụ thể**

- Đối với khu dân cư hiện trạng:

Với những khu vực xây dựng hiện trạng có mật độ dày đặc, không có điều kiện tôn nền, dự kiến giữ nguyên nền hiện trạng, khi có công trình xây dựng cải tạo, hoặc xây mới cần tôn nền công trình đến cao độ khống chế, song không được gây ảnh hưởng tới xung quanh. Đồng thời có biện pháp thu gom nước mưa hợp lý, tránh gây úng ngập cục bộ trong những khu vực trũng.

- Đối với khu vực sản xuất nông nghiệp:

Giữ nguyên cao độ hiện trạng các tuyến đường giao thông nội đồng, nâng cấp, cứng hoá hệ thống kênh mương.

Các khu vực thực hiện theo dự án riêng, khi thực hiện phải nghiên cứu phải đảm bảo tương quan với cao độ san nền của khu vực, đảm bảo việc tiêu thoát nước.

### **6.1.3.2 Thoát nước mưa**

- Đối với các khu sản xuất, nước mưa sẽ thu gom, quản lý cửa xả tránh tác động xấu đến môi trường.

- Hướng thoát: Nước mưa được thu gom qua hệ thống rãnh xây 2 bên đường thoát về hướng mương tiêu thủy lợi ra hệ thống sông Hoạt.

- Kết cấu: Sử dụng loại rãnh xây nắp đan.

### **6.1.3.3. Các công tác chuẩn bị khác**

- Nạo vét thường xuyên và cứng hoá các tuyến kênh tiêu trong xã.

- Giải pháp thoát nước mưa kết hợp với giải pháp công trình, kiên cố hóa hệ thống kênh mương.

- Do khu vực đồng ruộng thấp trũng, thường xuyên xảy ra ngập úng. Cần cải tạo hệ thống kênh mương thủy lợi các trạm bơm tiêu hiện có.

### **6.1.4. Hệ thống đường giao thông theo quy hoạch vùng huyện**

- Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 trên địa bàn xã quy hoạch 04 tuyến đường giao thông chính sau:

1. Đường tỉnh 523 có chiều dài qua xã 0,9 km, đi qua khu đồi và xứ đồng thôn Vân Yên. Đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III đồng bằng, 2 làn xe.
2. Đường ĐH-HT.02 Yên Dương - Hoạt Giang từ xã Yên Dương (cầu đền Trần) qua thôn Vân Xá kết nối với đường 523 kéo dài qua khu trung tâm xã đến đường ĐT 527C tại cầu Hà Thanh với tổng chiều dài 4,7 km. Quy mô đường cấp III, 2 làn xe.
3. Đường ĐH-HT.06. Yên Dương - Thị trấn Hà Trung (có điểm đầu tại Nguyễn Đức Cảnh, thị xã Bỉm Sơn kéo dài và điểm cuối tại ĐT 527C). Tổng chiều dài qua địa bàn xã khoảng 2,4 km tại các xứ đồng thôn Vân Xá, Vân Điền, Vân Yên giáp xã Yên Dương. Quy mô đường cấp III.
4. Đường ĐH-HT.09. Hoạt Giang - Đô thị Gũ (có điểm đầu tại phường Lê Lợi, thị xã Bỉm Sơn kéo dài và điểm cuối tại Quốc lộ 217). Tổng chiều dài qua địa bàn xã là 1,0 km tại khu Đồng A thôn Yên Giang Quy mô đường cấp II.

### **6.1.5. Đường tỉnh lộ**

#### **6.1.5.1. Đường tỉnh lộ 527C**

- Chạy qua thôn Yên Giang, Trung Chính từ cầu Hà Thanh đến cầu Cài. Tổng chiều dài đoạn qua địa bàn xã là 1,3 km. Trong đó:

- Mặt đường: 7,0 ÷ 10,0 m.

- Nền đường: 12,0 ÷ 15,0 m.

- Kết cấu mặt đường Nhựa.

- Đường tỉnh lộ 527C theo quy hoạch của ngành giao thông.

### **6.1.5.2. Đường tỉnh lộ 523 kéo dài**

- Chạy qua thôn Vân Xá, Vân Điền, Vân Hưng từ Ông Nghị (thôn Vân Xá) đến cầu Hà Thanh. Tổng chiều dài đoạn qua địa bàn xã là 4,75 km. Trong đó:

- Mặt đường: 7,0 ÷ 10,0 m.
- Nền đường: 12,0 ÷ 15,0 m.
- Kết cấu mặt đường Nhựa.
- Đường tỉnh lộ 523 kéo dài theo quy hoạch của ngành giao thông.

### **6.1.5.3. Đường kết nối khu trung tâm xã Đền Trần và đường ĐH-HT.06. Yên Dương - Thị trấn Hà Trung (Đường ĐH-HT.02 Yên Dương - Hoạt Giang từ xã Yên Dương).**

Đến năm 2015 cần mở mới tuyến đường từ khu trung tâm xã đi Đền Trần xã Yên Dương kết nối với tuyến đường ĐH-HT.06. Đường ĐH-HT.02 Yên Dương - Hoạt Giang theo Quy hoạch vùng huyện Hà Trung đến năm 2045, tổng chiều dài 1,8 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 10,0 m.
- Nền đường: 18,0 m.
- Kết cấu: Nhựa.
- Làm mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

### **6.1.6. Đường liên xã**

- Nâng cấp tuyến đường liên xã đi xã Hà Lai từ Ngã tư đường tỉnh 523 kéo dài đến Ông Thúc (thôn Vân Điền) với tổng chiều dài 1,25 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 5,0 ÷ 6,0 m.
- Nền đường: 6,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 23)*

### **6.1.7. Đê**

- Toàn xã có 8,64 km đường đê, trong đó đã bê tông được khoảng 1,3 km, còn lại 7,34 km là đường cấp phối và đường đất.

- + Chiều dài cứng hoá: 7,34 km.
- + Mặt đê: 4,0 ÷ 5,0 m.
- + Nền đê: 7,0 ÷ 9,0 m.
- + Kết cấu: Bê tông.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 23)*

#### **6.1.8. Đường liên thôn**

- Nâng cấp, mở rộng 04 tuyến đường liên thôn, chiều dài 8,03 km tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 5,0 ÷ 6,0 m.
- Nền đường: 6,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu: Bê tông 5,5 km; nhựa 0,63 km.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 23)*

#### **6.1.9. Đường trục thôn**

Nâng cấp, mở rộng 6 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 3,05 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 ÷ 4,0 m;
- Nền đường: 4,0 ÷ 5,0 m;
- Kết cấu: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 24)*

#### **6.1.10. Đường ngõ xóm**

Nâng cấp, mở rộng 25 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 4,63 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 2,0 ÷ 3,0 m;
- Nền đường: 3,0 ÷ 5,0 m;
- Kết cấu: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 25)*

#### **6.1.11. Đường nội đồng**

- - Làm mới và nâng cấp 66 tuyến đường trục chính nội đồng, chiều dài khoảng 34.760 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 ÷ 5,0 m;
- Nền đường: 5,0 ÷ 6,0 m;
- Kết cấu: Cứng hoá.

- Các tuyến đường này chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp, vận chuyển vật tư sản xuất và thu sản phẩm. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

- Các tuyến đường giao thông nội đồng cốt thiết kế sao hơn so với mặt ruộng quá 1 m để đảm bảo vận chuyển nông sản phẩm dễ dàng và thuận lợi.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 26)*

#### **6.1.12. Cầu trên địa bàn xã**

- Nâng cấp cầu Cải trên ĐT 527C đi thị xã Bim Sơn, thôn Trung Chính.
- Nâng cấp cầu Điền Yên qua sông Hoạt giữa 2 thôn Vân Điền và Vân Yên.
- Xây mới cầu Công anh Thảo đường Thanh niên. Kết cấu bê tông, cốt thép.
- Xây mới các cầu qua mương chính xã khi làm mới, nâng cấp các tuyến đường giao thông kết nối với đường tỉnh lộ 523 kéo dài.

**Bảng 23. Quy hoạch các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn xã Hoạt Giang**

| TT         | Tên đường   | Địa danh quản lý              |                                 | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |              |          |              | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |                       |              |          |
|------------|---|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|----------|--------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|----------|
|            |   | Điểm đầu                      | Điểm cuối                       | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              |          |              | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              | Ghi chú  |
|            |   |                               |                                 |                                     |               |               | Nhựa                  | Bê tông      | Cấp phối | Đất          |                        |               |               |               | Nhựa                  | Bê tông      |          |
| <b>I</b>   | <b>Đường tỉnh lộ</b>  |                               |                                 | <b>5.870</b>                        |               |               | <b>5.870</b>          | <b>0</b>     | <b>0</b> | <b>0</b>     |                        | <b>0</b>      |               |               | <b>0</b>              | <b>0</b>     |          |
| 1          | Tỉnh lộ 527C  | Cầu Hà Thanh                  | Cầu Cài                         | 1.300                               | 7-10          | 12-15         | 1.300                 |              |          |              | Khá                    |               |               |               |                       |              |          |
| 2          | Tỉnh lộ 523 kéo dài   | Ông Nghị. Thôn Vân Xá         | Cầu Hà Thanh                    | 4.570                               | 7-10          | 12-15         | 4.570                 |              |          |              | Khá                    |               |               |               |                       |              |          |
| <b>II</b>  | <b>Đường liên xã</b>  |                               |                                 | <b>1.250</b>                        |               |               | <b>650</b>            | <b>600</b>   | <b>0</b> | <b>0</b>     |                        | <b>1.250</b>  |               |               | <b>650</b>            | <b>600</b>   |          |
| 1          | Đường liên xã Hoạt Giang - Hà Lai                                 | Ngã tư đường tỉnh 523 kéo dài | Ông Thức thôn Vân Điền          | 1.250                               | 4-5           | 6-7           | 650                   | 600          |          |              | Khá                    | 1.250         | 6,0           | 7,0           | 650                   | 600          | Nâng cấp |
| <b>III</b> | <b>Liên thôn</b>  |                               |                                 | <b>11.200</b>                       |               |               | <b>3.030</b>          | <b>6.790</b> | <b>0</b> | <b>1.100</b> |                        | <b>8.030</b>  |               |               | <b>630</b>            | <b>7.400</b> |          |
| 1          | Đường Thanh Niên  | Cầu Cài                       | Giáp xã Quang Trung, TX Bim Sơn | 1.900                               | 5             | 9             |                       | 800          |          |              | Khá                    | 800           | 5,0           | 9,0           |                       | 800          | Nâng cấp |
|            |   |                               |                                 |                                     |               | 9             |                       |              | 1.100    | Trung bình   | 1.100                  | 5,0           | 9,0           |               | 1.100                 | Làm mới      |          |
| 2          | Tỉnh lộ 523 kéo dài thôn Vân Xá - thôn Vân Thu - Đường Thanh Niên | Tỉnh lộ 523 kéo dài           | Ông Xuyên (đường Thanh Niên)    | 3.100                               | 4-5           | 6-7           |                       | 3.100        |          |              | Khá                    | 3.100         | 5,0           | 5,0           |                       | 3.100        | Nâng cấp |
| 3          | Thôn Vân Hưng - Vân Xá  | Ngã tư tỉnh lộ 523 kéo dài    | Ông Trường thôn Vân Xá          | 280                                 | 4-5           | 6-7           |                       | 4-5          |          |              | Tốt                    |               |               |               |                       |              |          |

| TT | Tên đường  | Địa danh quản lý            |   | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |         |          |     | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |                       |         |          |
|----|--|-----------------------------|---|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|---------|----------|-----|------------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|---------|----------|
|    |  | Điểm đầu                    | Điểm cuối                                 | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |         |          |     | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |         | Ghi chú  |
|    |  |                             |   |                                     |               |               | Nhựa                  | Bê tông | Cấp phối | Đất |                        |               |               |               | Nhựa                  | Bê tông |          |
| 4  | Thôn Vân Thu - Thôn Vân Trụ - Thôn Vân Cẩm - Thôn Trung Chính  | Trường THCS thôn Vân Xá     | Đội Côn - Giếng Chiềng (thôn Trung chính) | 2.400                               | 4-5           | 6-7           | 2.400                 |         |          |     |                        | Khá           | 2.400         | 5,0           | 6,0                   | 2.400   | Nâng cấp |
| 5  | ĐT 523 kéo dài thôn Vân Hưng - Thôn Vân Trụ - đường Thanh Niên | Đường 523 kéo dài (anh Nụ)  | Đường Thanh Niên                          | 1.590                               | 5,0           | 6,0           |                       | 1.590   |          |     |                        | Tốt           |               |               |                       |         |          |
| 6  | Trung Chính, Yên Giang   | Đường Bờ Ao (Ngã tư ĐT 527C | Giếng Chiềng                              | 630                                 | 5,0           | 9,0           | 630                   |         |          |     | Trung bình             | 630           | 5,0           | 9,0           | 630                   |         | Nâng cấp |
| 7  | Trung Chính, Yên Giang   | Đường qua đình Cơm Thi      |   | 1.300                               | 4-5           | 6-7           |                       | 1.300   |          |     | Tốt                    |               |               |               |                       |         |          |

**Bảng 24. Quy hoạch hệ thống đường trục thôn**

| Thôn                    | Địa danh quản lý         |               | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |                               |                   |
|-------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|-------------------|
|                         | Điểm đầu                 | Điểm cuối     | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường bê tông (m) | Ghi chú           |
|                         |                          |               |                                     |               |               | Bê tông               | Đất        |                        |               |               |               |                               |                   |
| <b>Vân Hưng</b>         |                          |               | <b>2.300</b>                        |               |               | <b>2.300</b>          | <b>0</b>   |                        | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>0</b>                      | <b>0</b>          |
| 1                       | Trường Mần non xã        | Cổng Giàng    | 1.400                               | 3             | 3             | 1.400                 |            | Tốt                    |               |               |               |                               |                   |
| 2                       | NHV thôn                 | Ông Thuận     | 470                                 | 3             | 3             | 470                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |                   |
| 3                       | Ngã 3 NVH thôn           | Vân Mùi       | 430                                 | 2,5           | 2,5           | 430                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |                   |
| <b>Thanh Ngoại</b>      |                          |               | <b>2.950</b>                        |               |               | <b>2.450</b>          | <b>400</b> |                        | <b>3.050</b>  |               |               | <b>3.050</b>                  |                   |
| 1                       | Tỉnh lộ 527C             | Ông Thắng     | 500                                 | 3             | 3             | 500                   |            | Trung bình             | 500           | 3             | 3             | 500                           | Nâng cấp          |
| 2                       | Tỉnh lộ 527C             | Ông Trung     | 800                                 | 3             | 3             | 800                   |            | Trung bình             | 800           | 3             | 3             | 800                           | Nâng cấp          |
| 3                       | Ông Lực                  | Ông Trung     |                                     |               |               |                       |            |                        | 500           | 3             | 4             | 500                           | Mở mới            |
| 4                       | Tỉnh lộ 527C             | Bãi nghĩa địa | 550                                 | 3             | 3             | 550                   |            | Trung bình             | 550           | 3             | 3             | 550                           | Nâng cấp          |
| 5                       | Tỉnh lộ 527C             | Ông Bình      | 300                                 | 2             | 3             | 300                   |            | Trung bình             | 300           | 3             | 3             | 300                           | Nâng cấp          |
| 6                       | Ông Bình                 | Tỉnh lộ 527C  | 400                                 | 1             | 2             |                       | 400        | Kém                    | 400           | 3             | 3             | 400                           | Mở rộng, nâng cấp |
| 7                       | Ông Hùng                 | Ông Dũng      | 400                                 | 2,5           | 2,5           | 400                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |                   |
| <b>Vân Thu, Vân Trụ</b> |                          |               | <b>550</b>                          |               |               | <b>550</b>            |            |                        | <b>0</b>      |               |               | <b>0</b>                      |                   |
| 1                       | Nhà văn hóa thôn Vân Thu | Thôn Vân Trụ  | 550                                 | 3             | 3,0           | 550                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |                   |
| <b>Vân Xá</b>           |                          |               | <b>1.680</b>                        |               |               | <b>1.680</b>          |            |                        | <b>0</b>      |               |               | <b>0</b>                      |                   |
| 1                       | Ông Trịnh                | Ông Hiền      | 550                                 | 4             | 4,0           | 550                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |                   |
| 2                       | Đường trước UBND xã      |               | 670                                 | 8             | 10-12         | 670                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |                   |



| Thôn            | Địa danh quản lý |           | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |                               |         |
|-----------------|------------------|-----------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|---------|
|                 | Điểm đầu         | Điểm cuối | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường bê tông (m) | Ghi chú |
|                 |                  |           |                                     |               |               | Bê tông               | Đất        |                        |               |               |               |                               |         |
| 3               | Đường Liên thôn  | Ông Mạnh  | 460                                 | 4             | 4             | 460                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |         |
| <b>Vân Điền</b> |                  |           | <b>1.540</b>                        |               |               | <b>1.540</b>          |            |                        | <b>0</b>      |               |               | <b>0</b>                      |         |
| 1               | NVH thôn         | Ông Thiệp | 340                                 | 3             | 3,0           | 340                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |         |
| 2               | Ông Đình         | Bà Luyến  | 1.200                               | 3             | 3,0           | 1.200                 |            | Tốt                    |               |               |               |                               |         |
| <b>Vân Yên</b>  |                  |           | <b>460</b>                          |               |               | <b>460</b>            |            |                        |               |               |               |                               |         |
| 1               | Đê sông Hoạt     | Bà Lịch   | 460                                 | 2,5           | 3,0           | 460                   |            | Tốt                    |               |               |               |                               |         |
|                 | <b>Tổng</b>      |           | <b>9.480</b>                        |               |               | <b>9.080</b>          | <b>400</b> |                        | <b>3.050</b>  |               |               | <b>3.050</b>                  |         |

**Bảng 25. Quy hoạch các tuyến đường ngõ xóm**

| Thôn            | Địa danh quản lý                 |                 | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |          | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |                               |          |
|-----------------|----------------------------------|-----------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|----------|------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------------------------|----------|
|                 | Điểm đầu                         | Điểm cuối       | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            |          | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường bê tông (m) | Ghi chú  |
|                 |                                  |                 |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối   | Đất      |                        |               |               |               |                               |          |
| <b>Vân Hưng</b> |                                  |                 | <b>3.300</b>                        |               |               | <b>3.300</b>          | <b>0</b>   | <b>0</b> |                        | <b>0</b>      |               |               | <b>0</b>                      |          |
| 1               | Các tuyến đường nhánh trong thôn |                 | 3.300                               | 2,5           | 3,5           | 3.300                 | 0          | 0        | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
| <b>Vân Cẩm</b>  |                                  |                 | <b>1.740</b>                        |               |               | <b>940</b>            | <b>800</b> | <b>0</b> |                        | <b>1.740</b>  |               |               | <b>1.740</b>                  | <b>1</b> |
| 1               | Nhà văn hoá thôn                 | Xóm Sóc         | 300                                 | 3             | 3,0           | 300                   |            |          | Trung bình             | 300           | 3,0           | 3,0           | 300                           | Nâng cấp |
| 2               | Ông Hiệp                         | Ông Minh        | 300                                 | 2,5           | 3,0           | 300                   |            |          | Trung bình             | 300           | 3,0           | 3,0           | 300                           | Nâng cấp |
| 3               | Ông Xuân                         | Ông Thắng       | 100                                 | 2,5           | 3,0           | 100                   |            |          | Trung bình             | 100           | 3,0           | 3,0           | 100                           | Nâng cấp |
| 4               | Ông Lưu                          | Ông Long        | 200                                 | 2,5           | 3,0           | 200                   |            |          | Trung bình             | 200           | 3,0           | 3,0           | 200                           | Nâng cấp |
| 5               | Ông Lộc                          | Ông Hòa         | 170                                 | 2,5           | 3,0           | 170                   |            |          | Trung bình             | 170           | 3,0           | 3,0           | 170                           | Nâng cấp |
| 6               | Nhà văn hoá thôn                 | Anh Phong       | 170                                 | 2,5           | 3,0           | 170                   |            |          | Trung bình             | 170           | 3,0           | 3,0           | 170                           | Nâng cấp |
| 7               | Đồng Cây                         | Xóm Sóc mới     | 800                                 | 2,5           | 3,0           |                       | 800        |          | Kém                    | 800           | 3,0           | 3,0           | 800                           | Làm mới  |
| <b>Vân Trụ</b>  |                                  |                 | <b>2.215</b>                        |               |               | <b>2.115</b>          | <b>100</b> | <b>0</b> |                        | <b>100</b>    |               |               | <b>100</b>                    |          |
| 1               | Ông Hậu                          | Ông Cương       | 345                                 | 2,5           | 2,5           | 345                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
| 2               | Ông Thịnh                        | Anh Giảng       | 340                                 | 2,5           | 2,5           | 340                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
| 3               | Ông Tuyển                        | Anh Thuần Hoàn  | 350                                 | 2,5           | 2,5           | 350                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
| 4               | Ông Tuyển                        | Ông Hà          | 280                                 | 2,5           | 2,5           | 180                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
|                 |                                  |                 |                                     | 3,0           | 3,0           |                       | 100        |          | Trung bình             | 100           | 3,0           | 3,0           | 100                           | Nâng cấp |
| 5               | NVH thôn                         | Ông Đạo         | 500                                 | 2,5           | 3             | 500                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
| 6               | Ao NVH thôn                      | Anh Giảng       | 250                                 | 2,5           | 2,5           | 250                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
| 7               | Ông Thủy                         | Đường liên thôn | 150                                 | 2,5           | 2,5           | 150                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |
| <b>Vân Thu</b>  |                                  |                 | <b>1.550</b>                        |               |               | <b>1.400</b>          | <b>150</b> | <b>0</b> |                        | <b>400</b>    |               |               | <b>400</b>                    |          |
| 1               | Ông Tránh                        | Ông Phước       | 200                                 | 2             | 3             | 200                   |            |          | Tốt                    |               |               |               |                               |          |

|                 |               |                     |              |     |     |              |            |          |     |            |     |     |            |         |
|-----------------|---------------|---------------------|--------------|-----|-----|--------------|------------|----------|-----|------------|-----|-----|------------|---------|
| 2               | Ông Thái      | Ông Thòa            | 270          | 2   | 3,5 | 270          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 3               | Ông Bằng      | Ông Trường          | 150          | 3   | 4   |              | 150        |          | Kém | 150        | 3,0 | 4,0 | 150        | Làm mới |
| 4               | NVH thôn      | Ông Thành           | 170          | 2   | 3   | 170          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 5               | NVH thôn      | Ông Vương           | 300          | 2   | 3   | 300          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 6               | VNH thôn      | Thôn Vân Trụ        | 250          | 1,5 | 3,5 | 250          |            |          | Kém | 250        | 3,0 | 3,5 | 250        | Làm mới |
| 7               | Anh Thuận     | Xóm Trong           | 210          | 2   | 2   | 210          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| <b>Vân Xá</b>   |               |                     | <b>1.970</b> |     |     | <b>1.820</b> | <b>150</b> | <b>0</b> |     | <b>370</b> |     |     | <b>370</b> |         |
| 1               | Ông Vinh      | Ông Quán            | 120          | 2,5 | 3,5 | 120          |            |          | Kém | 120        | 3,0 | 3,5 | 120        | Làm mới |
| 2               | Đường Chòi Đá |                     | 230          | 3   | 3   | 230          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 3               | Ông Bá Xuyên  | Đi Vân Thu          | 480          | 3   | 4   | 480          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 4               | Còi Vượn      | Ông Bộ              | 200          | 2   | 2   | 200          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 5               | Ông Nhuận     | Ông Thuần           | 100          | 2   | 2   | 100          |            |          | Kém | 100        | 3,0 | 3,0 | 100        | Làm mới |
| 6               | Ông Công      | Bà Nhân             | 200          | 1,5 | 1,5 | 200          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 7               | Ông Thọ       | Ông Thịnh           | 120          | 1,5 | 1,5 | 120          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 8               | Ông Hiền      | Cô Hậu              | 120          | 1,5 | 1,5 | 120          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 9               | Ông Huyền     | Ông Cừ              | 100          | 1,5 | 1,5 | 100          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 10              | Ông Chung     | Ông Sơn             | 150          | 1,5 | 1,5 |              | 150        |          | Kém | 150        | 3,0 | 3,0 | 150        | Làm mới |
| 11              | Bà Đức        | Bà Chuyên           | 150          | 1,5 | 1,5 | 150          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| <b>Vân Điền</b> |               |                     | <b>2.820</b> |     |     | <b>2.220</b> | <b>600</b> | <b>0</b> |     | <b>600</b> |     |     | <b>600</b> |         |
| 1               | Bà Cản        | Ông Định            | 120          | 3,5 | 5   | 120          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 2               | Bưu điện xã   | Ông Lũng            | 600          | 3,5 | 5   | 600          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 3               | Ông Bình      | Bà Sen              | 800          | 3,0 | 5   | 400          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
|                 |               |                     |              |     |     |              | 400        |          | Kém | 400        | 3,0 | 5,0 | 400        | Làm mới |
| 4               | Ông Bình      | Bà Chanh - Ông Bình | 360          | 2   | 3   | 360          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 5               | Ông Ngà       | Ông Ka              | 190          | 3   | 4   | 190          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 6               | Ông Thung     | Bà Téng             | 100          | 2,5 | 2,5 | 100          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |

|                    |                  |            |              |           |           |              |            |          |     |            |     |     |            |         |
|--------------------|------------------|------------|--------------|-----------|-----------|--------------|------------|----------|-----|------------|-----|-----|------------|---------|
| 7                  | Bà Ngọt          | Ông Thu    | 140          | 1,5       | 2,5       | 140          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 8                  | Ông Khôi         | Ông Oanh   | 130          | 1,5       | 2,5       | 130          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 9                  | Ông Toan         | Ông Thuyết | 90           | 1,5       | 2,5       | 90           |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 10                 | Chị Khuyên       | Ông Hiến   | 90           | 1,5       | 2,5       | 90           |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 11                 | Ông Úc           | Ông Chung  | 200          | 3         | 4,5       |              | 200        |          | Kém | 200        | 3,0 | 4,5 | 200        | Làm mới |
| <b>Vân Yên</b>     |                  |            | <b>1.805</b> |           | <b>30</b> | <b>1435</b>  | <b>370</b> | <b>0</b> |     | <b>530</b> |     |     | <b>530</b> |         |
| 1                  | Ông Tâm          | Ông Nhuận  | 60           | 2         | 2         |              | 60         |          | Kém | 60         | 3,0 | 3,0 | 60         | Làm mới |
| 2                  | Ông Thử          | Ông Lọc    | 110          | 3         | 3         |              | 110        |          | Kém | 110        | 3,0 | 3,0 | 110        | Làm mới |
| 3                  | Ông Nhẫn         | Ông Lọc    | 160          | 3         | 3         | 160          |            |          | Kém | 160        | 3,0 | 3,0 | 160        | Làm mới |
| 4                  | Ông Phú          | Ông Hẫu    | 180          | 2,5       | 2,5       | 90           |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
|                    |                  |            |              |           |           |              | 90         |          | Kém | 90         | 3,0 | 3,0 | 90         | Làm mới |
| 5                  | Ông Hòe          | Ông Trường | 125          | 2,5       | 3,5       | 125          |            |          | Tốt |            | 3,0 | 3,5 |            |         |
| 6                  | Ông Phú          | Ông Quyết  | 60           | 2,5       | 4         | 60           |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 7                  | Bà Tậu           | Ông Bàn    | 110          | 3,5       | 3,5       |              | 110        |          | Kém | 110        | 3,0 | 3,5 | 110        | Làm mới |
| 8                  | Bà Luyện         | Ông Phúc   | 670          | 3         | 5         | 670          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 9                  | Ông Minh         | Ông Long   | 330          | 2,5       | 3,5       | 330          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| <b>Yên Giang</b>   |                  |            | <b>1.940</b> | <b>20</b> | <b>24</b> | <b>1.940</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> |     | <b>0</b>   |     |     | <b>0</b>   |         |
| 1                  | Chợ              | Ông Nuôi   | 280          | 4         | 5         | 280          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 2                  | Trường tiểu học  | Đông Chối  | 350          | 4         | 5         | 350          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 3                  | NVH cũ           | Trạm y tế  | 130          | 3,5       | 4,5       | 130          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 4                  | Ngõ Đá Ran       |            | 200          | 2,5       | 3,5       | 200          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 5                  | Đường gốc Thị    |            | 250          | 3         | 3         | 250          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 6                  | Ngõ Yên Lược     |            | 370          | 3         | 3         | 370          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| 7                  | Đường Bến Trước  |            | 360          |           |           | 360          |            |          | Tốt |            |     |     |            |         |
| <b>Trung Chính</b> |                  |            | <b>1.280</b> |           |           | <b>1.280</b> | <b>0</b>   | <b>0</b> |     | <b>890</b> |     |     | <b>890</b> |         |
| 1                  | Đầu đình Com Thi | Bờ ao      | 230          | 5         | 6         | 230          |            |          | Kém | 230        | 4,0 | 6,0 | 230        | Làm mới |

|                    |                                  |       |               |     |       |               |              |          |     |              |     |     |              |         |
|--------------------|----------------------------------|-------|---------------|-----|-------|---------------|--------------|----------|-----|--------------|-----|-----|--------------|---------|
| 2                  | Đường khu nhà văn hóa cũ         |       | 390           | 5   | 6     | 390           |              |          | Tốt |              |     |     |              |         |
| 3                  | Giữa đi Cơm Thi                  | Bờ ao | 180           | 5   | 6     | 180           |              |          | Kém | 180          | 4,0 | 6,0 | 180          | Làm mới |
| 4                  | NVH thôn                         | Bờ ao | 150           | 4   | 4     | 150           |              |          | Kém | 150          | 4,0 | 4,0 | 150          | Làm mới |
| 5                  | Khu Bê Bo                        |       | 330           | 2   | 5     | 330           |              |          | Kém | 330          | 4,0 | 5,0 | 330          | Làm mới |
| <b>Thanh Ngoại</b> |                                  |       | <b>1.750</b>  |     |       | <b>1.750</b>  | <b>0</b>     | <b>0</b> |     | <b>0</b>     |     |     | <b>0</b>     |         |
| 1                  | Các tuyến đường nhánh trong thôn |       | 1750,0        | 2-3 | 3-3,5 | <b>1.750</b>  |              |          | Tốt |              |     |     |              |         |
| <b>Tổng</b>        |                                  |       | <b>20.370</b> |     |       | <b>18.200</b> | <b>2.170</b> | <b>0</b> |     | <b>4.630</b> |     |     | <b>4.630</b> |         |

**Bảng 26. Quy hoạch đường giao thông nội đồng xã Hoạt Giang**

| Thôn               | Địa danh quản lý   |                        | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |          |              | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |              |                  |
|--------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|----------|--------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------------|
|                    | Điểm đầu           | Điểm cuối              | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |          |              | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Cứng hóa (m) | Ghi chú          |
|                    |                    |                        |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối | Đất          |                        |               |               |               |              |                  |
| <b>Vân Hưng</b>    |                    |                        | <b>2.450</b>                        |               |               | <b>900</b>            | <b>0</b> | <b>1.550</b> | -                      | <b>2.450</b>  |               |               | <b>2.450</b> |                  |
| 1                  | Cổng ông Tuyên     | Ông Chuyên             | 500                                 |               | 5             |                       |          | 500          | Kém                    | 500           | 4             | 5             | 500          | Làm mới          |
| 2                  | Ngã 3 nương 10     | Đồng Hộ Đạn            | 900                                 | 3             | 5             | 900                   |          |              | Khá                    | 900           | 4             | 5             | 900          | Nâng cấp         |
| 3                  | Đường đi nghĩa địa |                        | 200                                 |               | 5             |                       |          | 200          | Kém                    | 200           | 4             | 5             | 200          | Làm mới          |
| 4                  | Cổng ông Hồ        | Trang trại đồng Hộ Đạn | 850                                 |               | 5             |                       |          | 850          | Kém                    | 850           | 4             | 5             | 850          | Mở rộng, Làm mới |
| <b>Vân Cẩm</b>     |                    |                        | <b>2.650</b>                        |               |               | <b>1.320</b>          | <b>0</b> | <b>1.330</b> |                        | <b>2.650</b>  |               |               | <b>2.650</b> |                  |
| 1                  | Bến Làng           | Mương Châu Côn         | 400                                 | 3             | 5             |                       |          | 400          | Kém                    | 400           | 4             | 5             | 400          | Làm mới          |
| 2                  | VNH thôn           | Ông Hỷ                 | 370                                 | 2,5           | 5             | 370                   |          |              | Khá                    | 370           | 4             | 5             | 370          | Nâng cấp         |
| 3                  | Ao Làng            | Giáp Châu Côn          | 600                                 | 2,5           | 5             | 600                   |          |              | Khá                    | 600           | 4             | 5             | 600          | Nâng cấp         |
| 4                  | Giáp Châu Côn      | Giáp đường Thanh Niên  | 350                                 | 2,5           | 5             | 350                   |          |              | Khá                    | 350           | 4             | 5             | 350          | Nâng cấp         |
| 5                  | Cổng ông Huệ       | Cổng ông Hẫu           | 400                                 |               | 5             |                       |          | 400          | Kém                    | 400           | 4             | 5             | 400          | Làm mới          |
| 6                  | Đường Xanh         | Đầu đường 2            | 180                                 |               | 5             |                       |          | 180          | Kém                    | 180           | 4             | 5             | 180          | Làm mới          |
| 7                  | Đầu đường 2        | Đường Thanh Niên       | 350                                 |               | 5             |                       |          | 350          | Kém                    | 350           | 4             | 5             | 350          | Làm mới          |
| <b>Thanh Ngoại</b> |                    |                        | <b>2.400</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>2.400</b> |                        | <b>2.400</b>  |               |               | <b>2.400</b> |                  |
| 1                  | Ông Sơn            | Đê                     | 200                                 |               | 5             |                       |          | 200          | Kém                    | 200           | 4             | 5             | 200          | Làm mới          |
| 2                  | Đồng Đa Sờ         | Mẫu Mốt                | 500                                 |               | 5             |                       |          | 500          | Kém                    | 500           | 4             | 5             | 500          | Làm mới          |

| Thôn           | Địa danh quản lý    |                              | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |              | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |              |                  |
|----------------|---------------------|------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|--------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------------|
|                | Điểm đầu            | Điểm cuối                    | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            |              | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Cứng hóa (m) | Ghi chú          |
|                |                     |                              |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối   | Đất          |                        |               |               |               |              |                  |
| 3              | Đồng Đa Sờ          | Trạm Bơm                     | 600                                 |               | 2,5           |                       |            | 600          | Kém                    | 600           | 4             | 5             | 600          | Mở rộng, làm mới |
| 4              | Trạm Bơm            | Anh Ước                      | 700                                 |               | 2             |                       |            | 700          | Kém                    | 700           | 4             | 5             | 700          | Mở rộng, làm mới |
| 5              | Đê                  | 6 mẫu                        | 400                                 |               | 3             |                       |            | 400          | Kém                    | 400           | 4             | 5             | 400          | Mở rộng, làm mới |
| <b>Vân Trụ</b> |                     |                              | <b>2.540</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>0</b>   | <b>2.540</b> |                        | <b>2.540</b>  |               |               | <b>2.540</b> |                  |
| 1              | Mương Chén          | Ao NVH thôn đường Thanh Niên | 800                                 |               | 3             |                       |            | 800          | Kém                    | 800           | 3             | 5             | 800          | Mở rộng, làm mới |
| 2              | Mương tiêu          | Mương tiêu - đồng Chén       | 550                                 |               | 2,5           |                       |            | 550          | Kém                    | 550           | 4             | 5             | 550          | Mở rộng, làm mới |
| 3              | Đường số 1          |                              | 640                                 |               | 3             |                       |            | 640          | Kém                    | 640           | 4             | 5             | 640          | Mở rộng, làm mới |
| 4              | Đường đồng Bền giữa |                              | 550                                 |               | 3             |                       |            | 550          | Kém                    | 550           | 4             | 5             | 550          | Mở rộng, làm mới |
| <b>Vân Thu</b> |                     |                              | <b>2.820</b>                        |               |               | <b>720</b>            | <b>750</b> | <b>1.350</b> |                        | <b>1.900</b>  |               |               | <b>1.900</b> |                  |
| 1              | Đường Hòa Hiệu      | Cửa Chùa                     | 850                                 |               | 4             |                       |            | 850          | Kém                    | 850           | 3             | 4             | 850          | Làm mới          |
| 2              | Đường Đê            | Cửa Chùa                     | 450                                 | 3             | 4             |                       | 450        |              | Trung bình             | 450           | 3             | 4             | 450          | Nâng cấp         |
| 3              | Trạm điện           | Vân Trụ                      | 920                                 | 2,5           | 3,5           | 720                   |            |              | Tốt                    |               |               |               |              |                  |
|                |                     |                              |                                     |               |               |                       | 200        |              | Kém                    | 0             | 4             | 5             | 0            | Mở rộng, làm mới |
| 4              | Cửa Chùa            | Đồng Bãi Rám                 | 300                                 | 3             | 4             |                       | 300        |              | Khá                    | 300           | 3             | 4             | 300          | Nâng cấp         |
| 5              | Đường Đê            | Nổ Vòng                      | 300                                 |               | 3             |                       |            | 300          | Kém                    | 300           | 4             | 5             | 300          | Mở rộng, làm mới |
| <b>Vân Xá</b>  |                     |                              | <b>4.610</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>200</b> | <b>4.510</b> |                        | <b>4.610</b>  |               |               | <b>4.610</b> |                  |

| Thôn            | Địa danh quản lý |                     | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |            |          | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |              |                  |
|-----------------|------------------|---------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|------------|----------|------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------------|
|                 | Điểm đầu         | Điểm cuối           | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |            |          | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Cứng hóa (m) | Ghi chú          |
|                 |                  |                     |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối   | Đất      |                        |               |               |               |              |                  |
| 1               | Giữa cửa đình    | Đồng Chấn Sâu       | 800                                 |               | 3             |                       |            | 800      | Kém                    | 800           | 4             | 5             | 800          | Mở rộng, làm mới |
| 2               | Ruộng bà Thảo    | Đê sông Hoạt        | 960                                 |               | 2             |                       |            | 960      | Kém                    | 960           | 4             | 5             | 960          | Mở rộng, làm mới |
| 3               | Độc tỉnh lộ 523C |                     | 1050                                |               | 4             |                       |            | 1050     | Kém                    | 1.050         | 3             | 4             | 1.050        | Làm mới          |
| 4               | Mương xã         | Đê sông Hoạt        | 690                                 |               | 4             |                       |            | 690      | Kém                    | 690           | 3             | 4             | 690          | Làm mới          |
| 5               | NVH thôn         | Ông Chung           | 310                                 |               | 2,5           |                       |            | 310      | Kém                    | 310           | 4             | 5             | 310          | Mở rộng, làm mới |
| 6               | Đồng Chánh Chéo  |                     | 200                                 |               | 3             |                       |            | 300      | Kém                    | 200           | 3             | 5             | 200          | Mở rộng, làm mới |
| 7               | Mương tiêu       | Đồng Công - đồng Vả | 300                                 |               | 3             |                       |            | 300      | Kém                    | 300           | 3             | 5             | 300          | Mở rộng, làm mới |
| 8               | Mương chính xã   | Ruộng ông Hải       | 300                                 |               | 3             |                       | 200        | 100      | Kém                    | 300           | 3             | 5             | 300          | Mở rộng, làm mới |
| <b>Vân Điền</b> |                  |                     | <b>2.980</b>                        |               |               |                       | <b>350</b> | <b>0</b> | <b>2.630</b>           |               |               |               | <b>2.260</b> |                  |
| 1               | Mương cống Đìa   | Đê cống Đìa         | 720                                 | 4,5           | 5,5           |                       | 350        |          | Tốt                    |               |               |               |              |                  |
|                 |                  |                     |                                     |               |               |                       |            | 370      | Kém                    | 0             | 4             | 5,5           | 0            | Làm mới          |
| 2               | Đường Đập        |                     | 420                                 |               | 4             |                       |            | 420      | Kém                    | 420           | 3             | 4             | 420          | Làm mới          |
| 3               | Cống Châm đồng   | Mương Vòng          | 450                                 |               | 4,5           |                       |            | 450      | Kém                    | 450           | 3             | 4,5           | 450          | Làm mới          |
| 4               | Đồng con gà      | Đồng Vòng           | 450                                 |               | 4             |                       |            | 450      | Kém                    | 450           | 3             | 4             | 450          | Làm mới          |
| 5               | Vực đôn          | Đồng Vòng Mạ        | 540                                 |               | 4             |                       |            | 540      | Kém                    | 540           | 3             | 4             | 540          | Làm mới          |
| 6               | Mương cống đầu   | Đồng Vực            | 400                                 |               | 4             |                       |            | 400      | Kém                    | 400           | 3             | 4             | 400          | Làm mới          |
| <b>Vân Yên</b>  |                  |                     | <b>3.960</b>                        |               |               |                       | <b>250</b> | <b>0</b> | <b>3710</b>            |               |               |               | <b>3.960</b> |                  |



| Thôn             | Địa danh quản lý              |                                | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |              |              | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |              |                  |
|------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|------------------|
|                  | Điểm đầu                      | Điểm cuối                      | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              |              | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Cứng hóa (m) | Ghi chú          |
|                  |                               |                                |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối     | Đất          |                        |               |               |               |              |                  |
| 1                | Ông Hội                       | Gò Bút                         | 250                                 |               | 4             | 250                   |              |              | Kém                    | 250           | 3             | 4             | 250          | Làm mới          |
| 2                | Đê sông Hoạt                  | Ông Tâm                        | 250                                 |               | 4             |                       |              | 250          | Kém                    | 250           | 3             | 4             | 250          | Làm mới          |
| 3                | Đường đê nhà anh Tấn          | Đường đê nhà anh Tấn - Đồng Mạ | 850                                 |               | 4             |                       |              | 850          | Kém                    | 850           | 3             | 4             | 850          | Làm mới          |
| 4                | Đồng Mạ                       | Dọc Công - Cán Cờ              | 370                                 |               | 3,5           |                       |              | 370          | Kém                    | 370           | 3             | 3,5           | 370          | Làm mới          |
| 5                | Đường dọc giữa giáp dọc trong |                                | 370                                 |               | 3,5           |                       |              | 370          | Kém                    | 370           | 3             | 3,5           | 370          | Làm mới          |
| 6                | Dọc Trong ngăn đôi            |                                | 370                                 |               | 3,5           |                       |              | 370          | Kém                    | 370           | 3             | 3,5           | 370          | Làm mới          |
| 7                | Đê Phụ - ngã ba 2 vụ          | Núi Chùa Chiến                 | 850                                 |               | 4,5           |                       |              | 850          | Kém                    | 850           | 3             | 4,5           | 850          | Làm mới          |
| 8                | Cán Cờ                        | Núi Chùa                       | 250                                 |               | 2,5           |                       |              | 250          | Kém                    | 250           | 4             | 5             | 250          | Mở rộng, làm mới |
| 9                | Cán Cờ                        | Đường ông Lam                  | 160                                 |               | 3             |                       |              | 160          | Kém                    | 160           | 3             | 4             | 160          | Mở rộng, làm mới |
| 10               | Đường Mương                   | Đường ông Lam                  | 90                                  |               | 3             |                       |              | 90           | Kém                    | 90            | 3             | 4             | 90           | Mở rộng, làm mới |
| 11               | Đội Quan                      | Đường 2 vụ                     | 150                                 |               | 2,5           |                       |              | 150          | Kém                    | 150           | 3             | 4             | 150          | Mở rộng, làm mới |
| <b>Yên Giang</b> |                               |                                | <b>6.750</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>1.350</b> | <b>5.400</b> |                        | <b>6.750</b>  |               |               | <b>6.750</b> |                  |
| 1                | Đồng Trì                      | Đồng Chối                      | 680                                 | 3             | 4             |                       |              | 680          | Trung bình             | 680           | 3             | 4             | 680          | Nâng cấp         |
| 2                | Đồng Chối                     | Ra Đê                          | 670                                 |               | 3             |                       |              | 670          | Kém                    | 670           | 3             | 4             | 670          | Mở rộng, làm mới |
| 3                | Công ông Giảng                | Đê                             | 990                                 |               | 3             |                       |              | 990          | Kém                    | 990           | 3             | 4             | 990          | Mở rộng, làm mới |
| 4                | Đường đồng Miên               |                                | 400                                 |               | 3             |                       |              | 400          | Kém                    | 400           | 3             | 4             | 400          | Mở rộng, làm mới |

| Thôn               | Địa danh quản lý                |                      | Hiện trạng các tuyến đường năm 2020 |               |               |                       |              |               | Quy hoạch đến năm 2030 |               |               |               |               |                  |
|--------------------|---------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------|
|                    | Điểm đầu                        | Điểm cuối            | Chiều dài (m)                       | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Kết cấu mặt đường (m) |              |               | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Mặt đường (m) | Nền đường (m) | Cứng hóa (m)  | Ghi chú          |
|                    |                                 |                      |                                     |               |               | Bê tông               | Cấp phối     | Đất           |                        |               |               |               |               |                  |
| 5                  | Đường Cò Đất                    |                      | 270                                 |               | 2,5           |                       |              | 270           | Kém                    | 270           | 3             | 4             | 270           | Mở rộng, làm mới |
| 6                  | Cổng ông Chi                    |                      | 460                                 |               | 2,5           |                       |              | 460           | Kém                    | 460           | 3             | 4             | 460           | Mở rộng, làm mới |
| 7                  | Đường Đồng Kênh                 |                      | 670                                 |               | 3,5           |                       | 670          |               | Kém                    | 670           | 3             | 4             | 670           | Mở rộng, làm mới |
| 8                  | Đường đê đồng Miền              |                      | 810                                 |               | 3             |                       |              | 810           | Kém                    | 810           | 3             | 4             | 810           | Mở rộng, làm mới |
| 9                  | Đường Kênh tiêu: Cổng ông Giảng | Cây xanh ngoài       | 1800                                |               | 2             |                       |              | 1800          | Kém                    | 1.800         | 3             | 4             | 1.800         | Mở rộng, làm mới |
| <b>Trung Chính</b> |                                 |                      | <b>5.240</b>                        |               |               | <b>0</b>              | <b>850</b>   | <b>4.390</b>  |                        | <b>5.240</b>  |               |               | <b>5.240</b>  |                  |
| 1                  | Anh Thắng                       | Cò Lòi               | 850                                 |               | 7             |                       | 850          |               | Kém                    | 850           | 4             | 7             | 850           | Làm mới          |
| 2                  | Đường 59                        |                      | 430                                 |               | 7             |                       |              | 430           | Kém                    | 430           | 4             | 7             | 430           | Làm mới          |
| 3                  | Đê Lang                         | Cò Lòi               | 940                                 |               | 6             |                       |              | 940           | Kém                    | 940           | 4             | 6             | 940           | Làm mới          |
| 4                  | Cò Lòi                          |                      | 300                                 |               | 5             |                       |              | 300           | Kém                    | 300           | 4             | 5             | 300           | Làm mới          |
| 5                  | Đồng Bù                         | Trạm bơm Triết Giang | 940                                 |               | 6             |                       |              | 940           | Kém                    | 940           | 4             | 6             | 940           | Làm mới          |
| 6                  | Đồng Kênh - Ông Nhe             | Đồng Gon - đồng Bù   | 1320                                |               | 5             |                       |              | 1320          | Kém                    | 1.320         | 4             | 5             | 1.320         | Làm mới          |
| 7                  | Giữa đồng Kênh                  |                      | 460                                 |               | 6             |                       |              | 460           | Kém                    | 460           | 4             | 6             | 460           | Làm mới          |
| <b>Tổng</b>        |                                 |                      | <b>36.400</b>                       |               |               | <b>3.540</b>          | <b>3.150</b> | <b>29.810</b> |                        | <b>34.760</b> |               |               | <b>34.760</b> |                  |

## **6.2. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THỦY LỢI**

### **6.2.1. Cơ sở thiết kế**

- Phân loại, phân cấp các công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

- Đáp ứng thông số kỹ thuật tại Quy chuẩn Quốc gia công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu thiết kế. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118 : 2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác quy định về hệ thống thủy lợi.

### **6.6.2. Trạm bơm**

- Trên địa bàn xã hiện tại có 05 trạm bơm dùng để phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu nước cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư:

- Nâng cấp 04 trạm bơm gồm: Trạm bơm Đa Vệt, Vân Yên, Đồng Kiên (thôn Thanh Ngoại) và trạm bơm đồng Chối (Yên Giang)

- Di chuyển và xây mới trạm bơm Ao Đán về cống Đìa thôn Vân Điền.

- Xây dựng mặt bằng trạm bơm Triết Giang diện tích 2,38 ha.

### **6.6.3. Quy hoạch kênh mương**

- Nâng cấp, làm mới 43 tuyến kênh mương chính phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân với chiều dài 36,54 km. Trong đó, nâng cấp 10,19 km và cứng hoá 26,345 km.

**Bảng 27. Quy hoạch hệ thống kênh mương xã Hoạt Giang**

| STT | Tuyến mương                     |                     | Thôn                              | Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020 |                |             |       | Quy hoạch đến năm 2030 |               |                |              |              |
|-----|---------------------------------|---------------------|-----------------------------------|--|----------------|-------------|-------|------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------|
|     | Điểm đầu                        | Điểm cuối           |                                   | Chiều dài (m)                            | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m) |       | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Chiều rộng (m) | Nâng cấp (m) | Cứng hóa (m) |
|     |                                 |                     |                                   |  |                | Cứng hóa    | Đất   |                        |               |                |              |              |
| 1   | Mương chính xã Vân Xá - Đồi Cồn |                     | Vân Xá, Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm | 2.500                                    | 8              | 2.500       |       | Trung bình             | 2.500         | 8              | 2.500        |              |
| 2   | Mương chính xã                  |                     | Vân Xá, Vân Điền, Vân Hưng        | 2.500                                    | 8              | 2.500       |       | Trung bình             | 2.500         | 8              | 2.500        |              |
| 3   | Cống ông Nụ                     | Cống ông Địa        | Vân Hưng                          | 900                                      | 6              |             | 900   | Kém                    | 900           | 6              |              | 900          |
| 4   | UBND xã                         | Cống Giàng qua sông | Vân Hưng                          | 1.300                                    | 6              |             | 1.300 | Kém                    | 1.300         | 6              |              | 1.300        |
| 5   | Ngã 3 mương 10                  | Đồng Hộ Đạn         | Vân Hưng                          | 900                                      | 0,5            | 900         |       | Tốt                    |               |                |              |              |
| 6   | Ngã 3 mương 10                  | Nghĩa địa           | Vân Hưng                          | 700                                      | 6              |             | 700   | Kém                    | 700           | 6              |              | 700          |
| 7   | Ngã 3 cống ông Hồ               | Đồng Hộ Đạn         | Vân Hưng                          | 800                                      | 5              |             | 800   | Kém                    | 800           | 55             |              | 800          |
| 8   | Ao Làng                         | Châu Cồn            | Vân Cẩm                           | 600                                      | 4              |             | 600   | Kém                    | 600           | 4              |              | 600          |
| 9   | Cống ông Hường                  | Cống Góc Dưới       | Vân Cẩm                           | 1.400                                    | 3,5            |             | 1.400 | Kém                    | 1.400         | 4              |              | 1.400        |
| 10  | Đồng Đa Sở                      | Mẫu Một             | Thanh Ngoại                       | 500                                      | 3              |             | 500   | Kém                    | 500           | 3              |              | 500          |
| 11  | Đồng Cây Cúc                    |                     | Thanh Ngoại                       | 400                                      | 1              |             | 400   | Kém                    | 400           | 1              |              | 400          |
| 12  | Bãi Cây Dưới                    | Hói Kiên            | Thanh Ngoại                       | 500                                      | 1,5            |             | 500   | Kém                    | 500           | 2              |              | 500          |
| 13  | Mương Chén                      |                     | Vân Trụ                           | 550                                      | 5              |             | 550   | Kém                    | 550           | 5              |              | 550          |
| 14  | Mương tuyến đường số 1          |                     | Vân Trụ                           | 550                                      | 3              |             | 550   | Kém                    | 550           | 3              |              | 550          |
| 15  | Mương đồng Bến giữa             |                     | Vân Trụ                           | 550                                      | 3              |             | 550   | Kém                    | 550           | 3              |              | 550          |
| 16  | Mương tiêu                      | Đường Thanh Niên    | Vân Trụ                           | 600                                      | 3              |             | 600   | Kém                    | 600           | 3              |              | 600          |
| 17  | Mương tiêu giữa đồng Xanh Sâu   |                     | Vân Trụ                           | 450                                      | 3              |             | 450   | Kém                    | 450           | 3              |              | 450          |
| 18  | Mương chính thôn                |                     | Vân Thu                           | 2.650                                    | 6              |             | 2.650 | Kém                    | 2.650         | 5              |              | 2.650        |
| 19  | Hóa Hiệu                        | Cửa chùa            | Vân Thu                           | 850                                      | 4              |             | 850   | Kém                    | 850           | 4              |              | 850          |
| 20  | Trạm điện                       | Bù U                | Vân Thu                           | 600                                      | 1,5            |             | 600   | Kém                    | 600           | 2              |              | 600          |

| STT | Tuyến mương   |                            | Thôn      | Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020 |                |             |       | Quy hoạch đến năm 2030 |               |                |              |              |
|-----|---|----------------------------|-----------|--|----------------|-------------|-------|------------------------|---------------|----------------|--------------|--------------|
|     | Điểm đầu  | Điểm cuối                  |           | Chiều dài (m)                            | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m) |       | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Chiều rộng (m) | Nâng cấp (m) | Cứng hóa (m) |
|     |   |                            |           |  |                | Cứng hóa    | Đất   |                        |               |                |              |              |
| 21  | Mương giữa khu trang trại                                   |                            | Vân Thu   | 900                                      | 4              |             | 900   | Kém                    | 900           | 4              |              | 900          |
| 22  | Mương 1 bờ (Hoà Hiệu - Bù U)                                |                            | Vân Thu   | 300                                      | 1,5            |             | 300   | Kém                    | 300           | 2              |              | 300          |
| 23  | Mương nhánh khu trang trại                                  |                            | Vân Thu   | 1.300                                    | 1              |             | 1.300 | Kém                    | 1.300         | 1              |              | 1.300        |
| 24  | Mương chính xã  | NVH thôn                   | Vân Xá    | 350                                      | 1,5-3          |             | 350   | Kém                    | 350           | 3              |              | 350          |
| 25  | Mương đồng Gác  |                            | Vân Xá    | 120                                      | 3              |             | 120   | Kém                    | 120           | 3              |              | 120          |
| 26  | Mương chính xã  | Cổng Đồng Cống             | Vân Xá    | 690                                      | 3              |             | 690   | Kém                    | 690           | 3              |              | 690          |
| 27  | Đa Vệt  | Bù U                       | Vân Điền  | 840                                      | 2              | 840         |       | Trung bình             | 840           | 2              | 840          |              |
| 28  | Đồng Chấm   | Đầu cống                   | Vân Điền  | 640                                      | 3              |             | 640   | Kém                    | 640           | 3              |              | 640          |
| 29  | Ruộng ông Vinh  | Cổng Địa (sông Hoạt Giang) | Vân Điền  | 600                                      | 3              |             | 600   | Kém                    | 600           | 3              |              | 600          |
| 30  | Ông Hội   | Gò Bút                     | Vân Yên   | 250                                      | 3              | 70          |       | Tốt                    |               |                |              |              |
|     |   |                            |           |  |                |             | 180   | Kém                    | 180           | 3              |              | 180          |
| 31  | Đê sông Hoạt  | Ông Tâm                    | Vân Yên   | 250                                      | 3              |             | 250   | Kém                    | 250           | 3              |              | 250          |
| 32  | Đồng Ma   | Núi chùa Tấn               | Vân Yên   | 870                                      | 1              | 870         |       | Tốt                    |               |                |              |              |
| 33  | Dọc giữa  | Giáp dọc trong             | Vân Yên   | 370                                      | 1,5            |             | 370   | Kém                    | 370           | 2              |              | 370          |
| 34  | Dọc trong ngăn đôi  |                            | Vân Yên   | 370                                      | 1,5            |             | 370   | Kém                    | 370           | 2              |              | 370          |
| 35  | Cán Cờ  | Đường ông Lam              | Vân Yên   | 160                                      | 1,5            |             | 160   | Kém                    | 160           | 2              |              | 160          |
| 36  | Mương tưới từ đồng Trì, cống ông Giàng, đồng cây xanh Ngoài |                            | Yên Giang | 2.550                                    | 1              | 2.550       |       | Trung bình             | 2.550         | 1              | 2550         |              |
| 37  | Mương tiêu từ đồng Trì, cống ông Giàng, đồng cây xanh Ngoài |                            | Yên Giang | 2.550                                    | 4              |             | 2.550 | Kém                    | 2.550         | 4              |              | 2.550        |
| 38  | Đồng Chối   | Cống ông U                 | Yên Giang | 360                                      | 1              | 360         |       | Trung bình             | 360           | 1              | 360          |              |
| 39  | Trạm bơm  | Trạm bơm - đồng Trì        | Yên Giang | 1.440                                    | 1              | 1.440       |       | Trung bình             | 1.440         | 1              | 1440         |              |

| STT | Tuyến mương     |                      | Thôn        | Hiện trạng các tuyến kênh mương năm 2020 |                |               |               | Quy hoạch đến năm 2030 |               |                |               |               |
|-----|-----------------|----------------------|-------------|--|----------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
|     | Điểm đầu        | Điểm cuối            |             | Chiều dài (m)                            | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m)   |               | Chất lượng             | Chiều dài (m) | Chiều rộng (m) | Nâng cấp (m)  | Cứng hóa (m)  |
|     |                 |                      |             |  |                | Cứng hóa      | Đất           |                        |               |                |               |               |
| 40  | Ao ông Ót       | Giếng Chiềng         | Trung Chính | 670                                      | 5              |               | 670           | Kém                    | 670           | 5              |               | 670           |
| 41  | Cây xanh giữa   |                      | Trung Chính | 560                                      | 4              |               | 560           | Kém                    | 560           | 5              |               | 560           |
| 42  | Đòng Chéo       |                      | Trung Chính | 500                                      | 4              |               | 500           | Kém                    | 500           | 5              |               | 500           |
| 43  | Đòng Cò Lồi     | Đòng Nhồi - đòng Náy | Trung Chính | 920                                      | 4              |               | 920           | Kém                    | 920           | 5              |               | 920           |
| 44  | Đòng Chéo       | Đòng Nhồi            | Trung Chính | 340                                      | 4              |               | 340           | Kém                    | 340           | 5              |               | 340           |
| 45  | Mương đồng Kênh | Ông Nha              | Trung Chính | 670                                      | 3              |               | 670           | Kém                    | 670           | 3              |               | 675           |
|     | <b>Tổng</b>     |                      |             | <b>38.370</b>                            |                | <b>12.030</b> | <b>26.340</b> |                        | <b>36.530</b> |                | <b>10.190</b> | <b>26.345</b> |

### **6.3. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN**

*\* Mục tiêu:* Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện quốc gia.

*\* Phương án cấp điện*

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện năng như đã tính toán nêu trên, để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực nghiên cứu cần xây dựng các công trình đầu mối sau:

- Nguồn điện: Sử dụng từ trạm biến áp trung gian 35KV.
- Lưới chiếu sáng:
  - + Xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho đường trục khu trung tâm xã.
  - + Các tuyến chiếu sáng trong khu dân cư có thể kết hợp với tuyến điện 0,4 KV cấp cho sinh hoạt.
- Trạm biến áp: Trên cơ sở tính toán nhu cầu sử dụng điện của xã Hoạt Giangc đến năm 2030, trong giai đoạn tới cần nâng công suất các trạm biến áp với công suất đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện cho toàn xã.
  - *Xây dựng mới công trình trạm biến áp tại khu trung tâm xã có công suất 350 KVA cùng hệ thống hạ tầng được hạ ngầm.*
  - *Thay mới và nâng công suất các trạm biến áp trên địa bàn xã từ 250 KVA lên 350 KVA cho toàn bộ các trạm hiện nay.*
- Lưới điện sinh hoạt: Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên, an toàn, giai đoạn tới quy hoạch nâng cấp đường dây hạ áp tại các thôn.
  - *Toàn bộ hệ thống điện trên địa bàn thôn: Vân Xá, Vân Hưng, Vân Thu, Vân Tru, Vân Điền, Vân Yên, Vân Cầm được thay thế hệ thống hệ thống cột, đường dây hạ thế 3 pha.*
- Đối với khu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chủ động tính toán, xây dựng hệ thống điện riêng.

### **6.4. HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT**

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm và nước cho sản xuất bằng  $\geq 8\%$  nhu cầu nước sinh hoạt:
  - Nguồn nước máy được lấy từ Bim Sơn.
  - Hệ thống ống nước chạy dọc theo đường tỉnh lộ 527C và tỉnh lộ 523 kéo dài, đường liên xã, đường liên thôn, đường trục chính xã, đường trục thôn và đường ngõ xóm đến hộ dân. Đến năm 2025 hoàn thành lắp đặt mạng lưới cấp nước để 100% số hộ trong xã có nước sạch sinh hoạt.

## **6.5. THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

### **6.5.1. Thoát nước thải**

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các khu dân cư tập trung. Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, các công trình công cộng được xả vào hệ thống công thoát nước mưa, các tuyến cống, rãnh thoát nước. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình: Sau khi thu gom, nước thải được đưa vào bể tự hoại được xây dựng đúng tiêu chuẩn do các gia đình tự xây dựng. Nước thải đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ nông nghiệp. Các hộ dân cư đều có bể tự hoại 2 - 3 ngăn hợp quy cách, nếu có điều kiện có thể sử dụng loại bể tự hoại cải tiến với vách ngăn mỏng và ngăn lọc kíp khí để xử lý nước thải sinh hoạt.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như bảo đảm vệ sinh khu dân cư. Nước đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp. Tận dụng các ao hồ, kênh, rạch để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Các trang trại chăn nuôi gia súc dùng bể Biogas để xử lý phân súc vật và tạo khí Mêtan dùng trong sinh hoạt.

- Mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây gạch, nắp đan bê tông.

- Xây dựng quy chế bảo vệ môi trường, vận động các hộ dân, các cơ sở sản xuất TTCN và các doanh nghiệp thực hiện tốt quy chế bảo vệ môi trường. Phát động toàn dân tham gia phong trào xây dựng quê hương xanh, sạch đẹp.

- Các cửa xả nước cũng được phân ra theo từng lưu vực thoát nước để đảm bảo nước tự chảy, sau khi được chảy qua hệ thống cống, rãnh trong các thôn sẽ được thoát ra hệ thống kênh mương tiêu ngoài đồng như mương chính ra sông Hoạt. Nước sau khi xả ra sông Hoạt được hòa trộn với nước sông phải đạt được tiêu chuẩn cho phép xả ra nguồn tiêu thụ.

### **6.5.2. Chất thải rắn**

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.



- Chất thải rắn được công ty vệ sinh môi trường thu gom, phân loại và chở đi xử lý sau khi rác thải được thu gom tại bãi rác của xã. Không quy hoạch bãi rác và tập kết rác thải trên địa bàn xã.

### **6.5.3. Nghĩa trang**

Trong giai đoạn tới, cần xây dựng các nghĩa trang nhân dân theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của vùng. Trong nghĩa địa trồng cây xanh, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý.

Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các nghĩa trang như sau:

+ Giữ nguyên các nghĩa trang nhân dân hiện trạng.

+ Quy hoạch nghĩa trang tại khu đồi Vân Yên diện tích 1,0 ha.

- Các nghĩa trang, nghĩa địa còn lại tại các thôn có quy mô nhỏ sẽ không sử dụng và tiến tới đóng cửa, xã chỉ còn 1-2 nghĩa trang chính.

- Để các nghĩa trang, nghĩa địa sử dụng có hiệu quả hơn, cần có quy định, đặt mộ theo hàng, lối vừa mang tính thẩm mỹ vừa tiết kiệm đất.

### **6.6. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA**

- Căn cứ vào định hướng phát triển, điều kiện thực tế tại khu vực nông thôn và địa hình trên địa bàn xã.

Hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng hệ thống mương hở, mương kín và nắp đan trong khu dân cư dọc theo các tuyến đường tỉnh lộ, đường liên xã, đường liên thôn, đường trục thôn và đường ngõ xóm. Nước mưa từ các nguồn đổ về theo hệ thống thoát nước mưa dẫn vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi nội đồng chảy ra sông Hoạt.

## **PHẦN VII**

### **ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

#### **7.1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TẠI XÃ**

Trong những năm qua, các ngành nông, lâm, thủy sản đã phát huy thế mạnh và tăng trưởng đều qua các năm. Đặc biệt là các ngành trong nông, lâm, thủy sản mới chỉ tập trung phát triển kinh tế, chưa quan tâm thích đáng đến công tác bảo vệ môi trường, chưa đầu tư xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất. Chính vì vậy, ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất, chế biến đang ngày càng nghiêm trọng hơn.

Hiện nay, ở xã Hoạt Giang tình trạng các hộ cá thể phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản tự phát hoặc theo phong trào nhưng thiếu sự hướng dẫn, kiểm soát từ các cơ quan quản lý vẫn đang diễn ra. Việc này dẫn đến không kiểm soát được các sản phẩm đầu ra, đồng thời cũng gây nhiều khó khăn cho công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các hoạt động này. Đó là một số năm, địa phương phát triển một số giống cây trồng theo phong trào (chưa có chiến lược lâu dài, chưa đảm bảo đầu ra cho sản phẩm) nên sau một số vụ hoạch không bán được sản phẩm nên bị thải, bỏ gây ô nhiễm cho môi trường. Đồng thời, sản xuất lúa hiện nay các hộ dân không lấy rơm, rạ hoặc đốt gây ô nhiễm cho đất, nguồn nước và không khí, nhiều diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang gây thoái hoá đất. Một vấn đề khác hiện nay tại địa phương là hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản phát triển ở quy mô hộ gia đình hoặc trang trại cỡ nhỏ tự phát, thiếu sự đầu tư dành cho xử lý chất thải, cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

Việc sử dụng phân bón, hoá chất thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt, sử dụng thuốc tăng trọng, thuốc kháng sinh trong hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nhưng không tuân thủ quy trình kỹ thuật đã đưa vào môi trường một dư lượng hoá chất không nhỏ, gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và sức khoẻ cộng đồng.

Trong những năm gần đây thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã chưa thực sự được coi trọng, công tác thu gom chưa được thường xuyên, phương tiện thu gom thô sơ chuyên chở về nơi tập trung rác. Hiện nay phương pháp xử lý chất thải rắn tại xã chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp và đổ thải lộ thiên, không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và mô nhiễm môi trường.

Việc thu gom chất thải rắn từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như bao bì, chai lọ hóa chất thuốc BVTV... còn hạn chế. Tuy đây là nguồn chất thải thuộc danh tính độc hại cần thu gom, xử lý đúng quy định nhưng thực tế tại xã sau khi được sử dụng người nông dân thường xả thải ngay tại bờ ruộng, góc vườn hoặc nguy hiểm hơn, có trường hợp còn vứt xuống ao hồ, kênh mương. Đôi khi, các chất thải rắn như bao bì, chai lọ thuốc BVTV hiện nay còn được thu gom chung với chất thải sinh hoạt.

Hiện nay, các hộ dân trong thôn đã sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn Quốc gia. Tuy nhiên, thực tế tại xã với kết quả đạt được tính đến năm 2020 còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong những năm tới. Do đó, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch còn thấp. Hệ thống tiêu thoát nước chưa được đầu tư xây dựng hoặc hư hỏng nhưng chưa được sửa chữa nên vẫn còn tình trạng ngập, ú đọng cục bộ trong mùa mưa lũ. Quy hoạch nghĩa trang của xã chưa đồng bộ và chưa có Quy chế quản lý nghĩa trang.

Công tác tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tuyên truyền về tiêu chí môi trường và các văn bản Luật liên quan về bảo vệ môi trường còn thiếu thường xuyên, do đó nhận thức của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ. Ý thức của một bộ phận nhân dân chưa cao, còn trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của tập thể, nhà nước. Chưa tự giác trong thu gom, xử lý rác thải...

Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Đó là hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường còn bất cập. Ý thức chấp hành, thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường chưa nghiêm. Sự phân cấp, phối hợp với các cơ quan chức năng, các ngành, các cấp chưa được chặt chẽ. Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa đồng bộ, đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu đặc biệt là cán bộ xã nên chưa theo kịp với những diễn biến ngày càng phức tạp của các vấn đề môi trường. Nguồn lực đầu tư cho tiêu chí môi trường còn hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu. Quản lý chi sự nghiệp bảo vệ môi trường còn chưa hiệu quả, phân bổ dàn trải. Xã hội hóa nguồn lực bảo vệ môi trường cần cơ chế chính sách phù hợp để huy động nguồn lực cho bảo vệ môi trường. Nguồn thu từ môi trường chưa được sử dụng đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Cấp ủy, chính quyền ở nhiều địa phương chưa phát huy đúng vai trò, trách nhiệm về bảo vệ môi trường. Việc phát hiện xử lý còn chậm, lúng túng.

## **7.2. DỰ BÁO NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **7.2.1. Quá trình xây dựng và cải tạo**

Với việc nâng cấp chỉnh trang và xây dựng mới một số khu chức năng tại các thôn trong xã thì trong giai đoạn xây dựng dự án khó tránh khỏi các tác động xấu đến chất lượng môi trường khu vực. Các tác động chính tới môi trường trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, san nền và thi công xây dựng phát sinh bao gồm:

- Ô nhiễm bụi: Do lượng cát, đất đá trong san nền, đào móng, khoan cọc, ép cọc và thi công các hạng mục công trình;
- Ô nhiễm khí, ồn, rung: do hoạt động của các phương tiện thi công tại khu vực dự án và dọc tuyến đường vận chuyển đất đá, nguyên vật liệu;
- Ô nhiễm nước mặt: do nước thải, rác thải sinh hoạt của công nhân. Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công công trường;
- Ô nhiễm môi trường nước ngầm: do khoan đào, thi công cọc nhồi, thi công hệ thống giếng khoan khai thác nước;
- Thay đổi tính chất cơ lý của nền đất, biến đổi địa hình khu vực do san nền, thi công cọc khoan nhồi, ép cọc;
- Ảnh hưởng đến giao thông dọc tuyến đường vận chuyển vật liệu san nền;
- Tác động đến vấn đề tiêu thoát nước xung quanh khu vực dự án do địa hình khu vực được tôn cao và thi công lại hệ thống thoát nước mưa, nước mặt mới trong khu vực;
- Giảm hệ số thấm của đất đá tại khu vực thi công, giảm diện tích thấm nước mặt xuống tầng chứa nước ngầm.

### **7.2.2. Môi trường không khí**

- Qua các hạng mục của dự án cho thấy, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí, ồn, bụi, rung phát sinh trong hầu hết các hạng mục của giai đoạn thi công, nhưng chủ yếu ở các công đoạn sau:

- Công tác san lấp, đào lớp hữu cơ, lu, đầm;
- Công tác vận chuyển nguyên vật liệu, trang thiết bị;
- Công tác đào đắp các hạng mục thi công;
- Công tác xây dựng các hạng mục công trình;
- Hoạt động của máy móc san ủi, xe lu, làm đường, các thiết bị xây dựng.

#### *a. Các tác động do bụi*

Bụi sinh ra trong quá trình thi công, san lấp mặt bằng và xây dựng các hạng mục của dự án do sử dụng rất nhiều loại phương tiện giao thông và quá trình san

ủi mặt bằng. Mặt khác việc xây dựng các tuyến giao thông hoàn toàn mới. Như vậy với khối lượng nguyên vật liệu rất lớn sẽ có tác hại tương đối lớn cho sức khoẻ của công nhân và của cộng đồng dân cư trong khu vực. Đặc biệt là sự rơi vãi của vật liệu, đất cát bị lôi cuốn bởi bánh xe, khu vực sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi bụi, tiếng ồn của các xe vận tải.

#### *b. Các tác động do khí thải*

Trong quá trình thi công sẽ huy động rất nhiều các loại máy móc, xe tải sử dụng các loại nhiên liệu đốt như xăng, dầu diezen, dầu FO....Các loại nhiên liệu này sau khi cháy sẽ sinh ra một lượng lớn khí độc như SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, CO<sub>2</sub>, VOC...làm ô nhiễm môi trường không khí và tác động xấu tới sức khoẻ con người và các loài động thực vật.

Lượng khí thải sinh ra phụ thuộc vào số lượng, chất lượng phương tiện thi công và phương thức thi công, số lượng máy móc, thiết bị tương ứng để sử dụng trong giai đoạn thi công và thời gian thi công. Trong giai đoạn thi công vì diện tích nhỏ nên chỉ có khoảng 5 - 6 thiết bị hoạt động trên công trường và sẽ phát thải một lượng khí thải nhỏ, không lớn. Việc ước tính tải lượng ô nhiễm không khí của các phương tiện thi công công trình phụ thuộc vào các trạng thiết bị được sử dụng.

#### *c. Môi trường nước*

\* Hiện trạng môi trường nước:

Trong khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp và dân cư nông thôn. Khu vực đã có các hoạt động gây ô nhiễm nước mặt do hoạt động sinh hoạt của con người.

\* Tác động môi trường nước trong quá trình xây dựng:

- Để phục vụ thi công hạng mục công trình và sinh hoạt của công nhân thi công sẽ cần một lượng nước lớn. Do vậy, cần phải lựa chọn phương án khai thác tối ưu để nguồn nước sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh gây ra tình trạng thiếu hụt nước trong khu vực thi công dự án cũng như các khu vực vùng lân cận

- Khi thi công đường, san lấp mặt bằng, do yêu cầu kỹ thuật đường được đầm, lu, gia cố nền đất dẫn đến giảm độ tơi xốp của đất, hạn chế và giảm diện tích thấm của nước mặt xuống đất chứa nước ngầm, ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm.

- Trong quá trình thi công một lượng nhỏ dầu, mỡ do hoạt động của các máy móc thi công của các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ thải ra môi trường. Hàm lượng các chất ô nhiễm thấp do được pha loãng, nhưng do đặc thù ô nhiễm cao nên cũng gây ảnh hưởng nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực.

- Nước thải sinh hoạt của các công nhân thi công phát thải trên công trường cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến chất lượng nước mặt khu vực dự án trong quá trình thi công.

- Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều thành phần hữu cơ và vi khuẩn. Do chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân huỷ như phế thải thực phẩm, chất thải con người nên đặc trưng nước thải sinh hoạt có giá trị BOD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, tổng lượng nitơ (N), phốt pho (P)... cao. Ngoài ra, nước thải còn chứa các vi khuẩn như coliform, số lượng coliform cao gấp 2 - 5 lần. Nồng độ COD và BOD5 của nước thải sinh hoạt cao hơn giới hạn cho phép 3 - 15 lần. Theo các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và Luật Bảo vệ môi trường, nếu nước thải sinh hoạt này không được tập trung xử lý thì không được thải ra môi trường bên ngoài vì loại nước thải này không được xử lý thì khả năng gây ô nhiễm thủy vực là rất lớn.

- TCVN 6772-2000: Chất lượng nước- nước thải sinh hoạt. Giới hạn ô nhiễm cho phép. Đây là tiêu chuẩn được áp dụng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt.

- Nước thải có chứa các thành phần các chất hữu cơ lớn dễ phân huỷ, các vi sinh vật gây bệnh nếu không có các công trình vệ sinh, chất thải được vớt bừa bãi sẽ là nguyên nhân phát triển nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh và xâm nhập vào các nguồn nước sẽ lan truyền đến khu vực dân cư xung quanh; ảnh hưởng này mang tính chất cục bộ, diễn ra trong thời gian ngắn. mặc dù vậy Chủ dự án cũng sẽ có giải pháp khắc phục hợp lý;

- Ngoài ra còn có tác động do nước mưa chảy tràn bề mặt: trên công trường xây dựng, đất bề mặt thường bị cày xới do quá trình san lấp mặt bằng, đào, xúc, đổ đất... và hoạt động của các phương tiện vận tải. Do vậy lớp đất bề mặt, phế thải vật liệu xây dựng và các chất thải sinh hoạt dễ bị nước mưa và các nguồn nước rửa tràn như nước thải từ quá trình xây dựng cuốn trôi. Nguồn nước chảy tràn bề mặt có hàm lượng lớn đất, cát... vì vậy nồng độ các chất lơ lửng sẽ rất lớn sẽ làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng tại các thủy vực xung quanh công trình, nước nội đồng.

#### *d. Môi trường đất*

\* Hiện trạng môi trường đất:

- Khu vực lập quy hoạch hầu hết là diện tích đất dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp, địa hình là vùng đồng bằng thấp trũng. Trong đất chứa nhiều chất vô cơ như:  $H^+$ ,  $Fe_2^+$ ,  $SO_4^{2-}$ ... làm cho đất bị chua, độ rỗng nhỏ làm cho nồng độ

hòa tan của oxy ít, hạn chế sự phát triển của cây trồng.

- Trong thời gian qua, ô nhiễm đất khu vực xây dựng dự án chủ yếu từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp. Tuy nhiên, theo điều tra khảo sát cho thấy hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật còn lại trong đất là không đáng kể mà chỉ còn lại một phần phân hóa học (N, N<sub>2</sub>O<sub>5</sub>), nguồn ô nhiễm này thay đổi theo mùa, vụ sản xuất.

\* Tác động tới môi trường đất do xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Trong khi thi công xây dựng các công trình kỹ thuật: khu nhà ở thấp tầng, khu dịch vụ, hệ thống giao thông gắn với các hoạt động sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất trong khu vực.

- Hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị thi công làm tăng nguy cơ xói mòn, bạc màu cho khu đất; tăng nguy cơ sụt lở đất, bờ kênh, mương trong khu vực quy hoạch.

- Hoạt động của máy móc thiết bị thi công xây dựng, việc tập kết, lưu trữ nhiên liệu, nguyên vật liệu và sinh hoạt của công nhân tại công trường sẽ làm phát sinh các chất thải gây ô nhiễm môi trường đất như: nước thải, chất thải rắn, nguyên nhiên vật liệu, dầu mỡ rơi vãi. Các loại chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt tại các khu vực tập trung dân cư có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí làm mất mỹ quan.

#### *e. Chất thải rắn*

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng bao gồm:

- Bùn, đất phát sinh trong quá trình đào bóc lớp đất mặt trong khu vực quy hoạch;

- Chất thải xây dựng: đất, cát, sỏi, bê tông, nhựa đường, gạch vụn, vữa xi măng, gỗ cốt pha, bao giấy xi măng, sắt thép;

- Chất thải sinh hoạt của công nhân trên công trình.

#### *f. Rác thải*

- Nước thải do các hoạt động sinh hoạt có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như: BOD<sub>5</sub>, COD, DO, SS, coliform... khá cao, các chất dinh dưỡng (N,P) và các vi sinh vật. Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp. Khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, đặc biệt đối với các khu chung cư cao tầng.

- Với tải lượng các chất ô nhiễm lớn trong nước thải sinh hoạt, trong khu vực dự án bố trí các khu dân cư tập trung, do vậy cần xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung (đối với khu chung cư) .

- Nguồn gốc chất thải rắn trong khu vực chủ yếu bao gồm rác thải sinh hoạt phát sinh từ các khu dân cư, khu hành chính, công trình công cộng. Thành phần

chất thải rắn sinh hoạt chứa chất hữu cơ (rau, vỏ hoa quả...), ngoài ra còn có giấy các loại, vỏ đồ hộp, nhựa, thủy tinh.

g. *Kinh tế xã hội, văn hóa lịch sử*

\* Tác động tích cực:

- Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giúp nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, đóng góp chung vào phát triển kinh tế - xã hội của thôn, xã.

- Quy hoạch giúp hoàn chỉnh không gian, chỉnh trang lại mạng lưới đường giao thôn, các công trình văn hóa, xã hội.

- Cải thiện môi trường cảnh quan và gia tăng giá trị sử dụng đất khu vực; chủ yếu là đất nông nghiệp sang đất các công trình nhà ở, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

\* Tác động tiêu cực:

- Xây dựng các công trình công cộng, nhất là giao thông có tác động mạnh mẽ đến đời sống của lực lượng lớn lao động trong khu vực. Một bộ phận dân cư phải di dời, xáo trộn cuộc sống.

- Việc thu hồi và đền bù đất nông nghiệp dân cư khu vực thực hiện theo chính sách đền bù được UBND huyện và tỉnh thực hiện. Số tiền nhận được từ đền bù đất đai, hoa màu không thấp hơn mức sống hiện nay của người dân. Tuy nhiên với số tiền này phần lớn hộ dân không thể mua lại mảnh đất có cùng diện tích tại các khu vực do giá đất tăng.

- Nhận thấy được tiềm năng phát triển của khu đô thị hiện đại, nhiều người ở các khu vực lân cận đến mua đất. Đây là yếu tố chính tác động mạnh mẽ làm cho đất đai trong khu vực có xu hướng gia tăng.

### **7.3. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM THIỂU**

#### **7.3.1. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường**

Giảm thiểu tác động của Quy hoạch đến môi trường tự nhiên bao gồm một hệ thống các biện pháp: quản lý, kinh tế, kỹ thuật... và được thực hiện xuyên suốt từ khâu thiết kế - quy hoạch, thi công xây dựng đến khi đưa khu dân cư vào khai thác. Mục đích chủ yếu là khống chế ô nhiễm từ các nguồn thải và hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra các sự cố môi trường. Việc khống chế và giảm thiểu ô nhiễm do chất thải của Dự án được tiến hành bằng cách kết hợp 3 biện pháp sau đây:

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố;

- Biện pháp kỹ thuật khống chế ô nhiễm và xử lý chất thải;



- Biện pháp quản lý và quan trắc môi trường.

Căn cứ vào các tác động đã được trình bày tại các phần trên. Chúng tôi sẽ đề xuất cụ thể các biện pháp kỹ thuật mang tính khả thi nhằm phòng tránh, giảm thiểu tới mức có thể các tác động môi trường do việc thực hiện Dự án gây nên. Các biện pháp quản lý và quan trắc môi trường sẽ được đề cập trong các chương tiếp theo. Việc đề xuất các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Các biện pháp giảm thiểu phù hợp với quy mô công trình và nguồn tài chính cho phép của dự án.

Các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong suốt quá trình thiết kế, quy hoạch, trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và quá trình hoạt động của dự án.

Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường thể hiện qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn thiết kế quy hoạch,

Giai đoạn thi công xây dựng,

Giai đoạn vận hành của dự án.

### **7.3.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường**

Các biện pháp BVMT lồng ghép trong giai đoạn lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật.

#### *a. Quy hoạch giao thông và sử dụng đất*

+ Thiết kế công ra vào từ dự án tới hệ thống giao thông của công trình và khu vực đảm bảo không xảy ra hiện tượng ùn tắc giao thông và chất ô nhiễm dễ dàng khuếch tán vào môi trường không khí.

+ Đường có vỉa hè, hệ thống thu gom nước, mặt nhà cách xa luồng xe chạy

+ Trên vỉa hè trồng cây xanh phù hợp với tính chất và yêu cầu của khu dân cư nông thôn.

+ Mặt đường bê tông được rải nhựa, ít phát tán bụi. Cần có các biện pháp vệ sinh, tưới nước đường, phủ khi trời nắng, nhiều bụi.

+ Các hệ thống đường giao thông được quy hoạch phù hợp với diện tích cây xanh, thảm cỏ, hồ nước tạo nên không gian liên hoàn, thoáng mát...

+ Quy hoạch phân khu chức năng hợp lý tạo điểm nhấn cho khu dân cư và các khu chức năng khác với không gian mở và thoáng mát.

+ Quy hoạch các cây xanh với diện tích phù hợp. Ngoài tác dụng tạo điểm nhấn cho toàn công trình, cây xanh cần được phân bố đều trong toàn dự án và đảm bảo tính hài hòa với khu vực phụ cận, tạo cảnh quan môi trường "Xanh - Sạch - Đẹp".

### *b. Quy hoạch thiết kế nhà*

+ Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Tránh khuynh hướng thiết kế nhiều mảng kính lớn cho các công trình xây dựng do xuyên sáng của kính cao.

+ Kết hợp kiến trúc truyền thống và hiện đại hợp lý.

+ Tăng cường cách nhiệt cho mái che vào mùa hè.

+ Thiết kế bao che thích hợp.

+ Sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường, không làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

+ Các công trình kiến trúc, công cộng... cần được quy hoạch và thiết kế theo khuynh hướng thân thiện với thiên nhiên, gắn liền với cây xanh...

### *c. Các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường*

\* Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- Giải pháp xử lý bụi, khí thải:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc đảm bảo yêu cầu về môi trường trong quá trình sửa chữa, xây dựng phát sinh.

+ Kiểm soát khả năng phát tán tự nhiên từ bụi đất vào môi trường không khí.

- Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung động và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe con người:

+ Nguồn ồn tác động xấu đáng kể nhất trong khu dân cư là từ hoạt động giao thông. Việc phân cấp mạng lưới đường theo chức năng, không bố trí khu ở dọc trên các trục đường chính và với khoảng lùi hợp lý thì những tác động xấu sẽ giảm thiểu.

+ Trong quá trình xây dựng công trình, sử dụng vật liệu và giải pháp về kiến trúc công trình cần phải lưu ý tới tác động này đảm bảo đô thị đúng tính chất sinh thái.

- Giải pháp chống nóng, bảo đảm vi khí hậu công trình.

+ Khi thiết kế xây dựng công trình cần tận dụng tối đa mặt thuận lợi như bố trí hợp lý các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, đồng thời hạn chế mặt bất lợi như bố trí hướng nhà hợp lý.

- Giải pháp xử lý nước thải

+ Hệ thống thu gom nước thải là hệ thống riêng, không chung với nước mưa, đây là điều kiện quan trọng để kiểm soát và thu gom toàn bộ được nước thải

để xử lý. Nước thải trong khu dân cư chỉ gồm nước thải sinh hoạt, đây là yếu tố thuận lợi trong áp dụng công nghệ xử.

+ Nước thải sinh hoạt thải ra cần xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc hoặc bể xử lý hoàn chỉnh để xử lý cục bộ trước khi nhập vào mạng lưới chung của xã.

+ Nước thải thu gom tới trạm xử lý, và được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào sông hệ thống thu nước chung của xã - huyện. Kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình thì đô thị sẽ giải quyết triệt để được nước thải.

#### **\* Nhân xét**

Bên cạnh những mặt tích cực khi xây dựng chỉnh trang khu dân cư cũ và khu xây dựng mới sẽ không tránh khỏi những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường như, phát sinh chất thải, các sự cố, rủi ro môi trường, thay đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực, tác động về xã hội, công ăn việc làm... Vì thế cần phải thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến mức thấp nhất như trong đồ án đã đề xuất.

Chính quyền địa phương kết hợp với các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo dân số trong độ tuổi lao động nhằm tạo cơ hội để họ ổn định và nâng cao mức sống đồng thời tạo nguồn lực lao động bền vững ngay tại địa phương.

Phối hợp các ngành giải quyết triệt để các vấn đề xã hội phát sinh. Duy trì, và phát huy tốt các giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương.

Kiểm soát và giám sát chặt chẽ các nội dung về môi trường của từng dự án thành phần trong quá trình xây dựng và vận hành khai thác. Mọi dự án đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, các công nghệ xử lý không chỉ đảm bảo yêu cầu về môi trường cho riêng khu chức năng mà còn đảm bảo môi trường tổng thể trong toàn bộ khu vực, đặc biệt chú ý đến các yếu tố cảnh quan môi trường.

Các giải pháp về môi trường của đồ án “Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030” là đảm bảo các yêu cầu về môi trường và các tiêu chuẩn hiện hành cho điểm dân cư nông thôn.

## **PHẦN VIII**

### **CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

#### **8.1. CÁC HẠNG MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

Trên cơ sở về phát triển kinh tế - xã hội xã trong những năm qua và yêu cầu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới (giai đoạn 2021-2030), nhằm tập trung vào từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong xã, thông qua đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế với nhiều hình thức, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và lợi thế của địa phương tiến tới tăng tỷ trọng cơ cấu về ngành nghề phi nông nghiệp, thương mại và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tiến tới một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa bền vững, có liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi và các mô hình sản xuất với quy mô gia trại và trang trại.

Để đạt được những mục tiêu trên, trên cơ sở hiện trạng của xã cần xác định các danh mục của các dự án ưu tiên cần thực hiện qua các năm để đến năm 2025 và đến năm 2030 xã Hoạt đạt các tiêu chí của một xã nông thôn mới nâng cao như sau:

- Nâng cấp hệ thống điện tại các thôn trên địa bàn xã Hà Vân cũ.
- Nâng cấp, mở rộng các trường học.
- Xây dựng và nâng cấp các chợ xã.
- Xây dựng hệ thống nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.
- Nâng cấp hệ thống đường liên xã, liên thôn, đường trục thôn và đường ngõ, xóm.
- Nâng cấp đường giao thông nội đồng.
- Nâng cấp kênh mương, trạm bơm.
- Nâng cấp nhà văn hoá, sân thể thao các thôn. Vân Xá, Vân Thu, Vân Trụ, Vân Cẩm, Vân Yên...
- Thực hiện, triển khai các dự án về sản xuất nông nghiệp gồm: Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, chất lượng khá, vùng nuôi trồng thủy sản.

## **8.2. DỰ KIẾN SƠ BỘ NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

### **8.2. KHÁI TOÁN KINH PHÍ**

#### **8.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư**

Tổng vốn đầu tư xây dựng là 158,076 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: 95,918 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội: 56,0 tỷ đồng.
- Hỗ trợ sản xuất: 5,786 tỷ đồng.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị: 0,3715 tỷ đồng.

#### **8.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư**

- Vốn ngân sách trung ương và địa phương: 89,068 tỷ đồng.
- Vốn tín dụng: 30,194 tỷ đồng.
- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: 27,315 tỷ đồng.
- Vốn dân đóng góp: 11,498 tỷ đồng.

Dựa trên định hướng quy hoạch, căn cứ vào đơn giá xây dựng chung khái toán được kinh tế đầu tư xây dựng các công trình hạng mục, chi tiết được thể hiện trong bảng sau.

**Bảng 28. Khái toán nguồn vốn đầu tư quy hoạch chung xây dựng xã Hoạt Giang**

| TT | HẠNG MỤC                                | Khối lượng | Đơn vị | Đơn giá (Tr.đ) | Thành tiền (Tr.đ) | Trong đó                               |           |                  |           |  |           |                                   |           |
|----|---|------------|--------|----------------|-------------------|--|-----------|------------------|-----------|--|-----------|-----------------------------------|-----------|
|    |   |            |        |                |                   | Vốn ngân sách trung ương và địa phương |           | Vốn tín dụng     |           | Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác |           | Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư |           |
|    |   |            |        |                |                   | Kinh phí (Tr.đ)                        | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)  | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)  | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)                   | Tỷ lệ (%) |
|    | <b>Tổng kinh phí đầu tư</b>             |            |        |                | <b>158.076,30</b> | <b>89.068,45</b>                       |           | <b>30.194,48</b> |           | <b>27.314,65</b>   |           | <b>11.498,73</b>                  |           |
| A  | Xây dựng cơ sở hạ tầng                  |            |        |                | 151.918,25        | 86.270,40                              |           | 28.514,48        |           | 26.194,65  |           | 10.938,73                         |           |
| I  | Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật         |            |        |                | 95.918,25         | 36.570,40                              |           | 26.564,48        |           | 22.494,65  |           | 10.288,73                         |           |
| 1  | Hệ thống giao thông                     |            |        |                | 58.163,00         | 24.416,30                              |           | 17.448,90        |           | 11.632,60  |           | 4.665,20                          |           |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã         | 1,25       | km     | 1.500,00       | 1.875,00          | 937,50                                 | 50,00     | 562,50           | 30,00     | 375,00   | 20,00     | -                                 |           |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn       | 8,03       | km     | 1.200,00       | 9.636,00          | 4.818,00                               | 50,00     | 2.890,80         | 30,00     | 1.927,20   | 20,00     | -                                 |           |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường trục thôn       | 2,55       | km     | 1.000,00       | 2.550,00          | 1.020,00                               | 40,00     | 765,00           | 30,00     | 510,00   | 20,00     | 255,00                            | 10,00     |
|    | Mở mới đường trục thôn                  | 0,50       | km     | 1.500,00       | 750,00            | 300,00                                 | 40,00     | 225,00           | 30,00     | 150,00   | 20,00     | 75,00                             | 10,00     |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường ngõ xóm         | 1,240      | km     | 500,00         | 620,00            | 248,00                                 | 40,00     | 186,00           | 30,00     | 124,00   | 20,00     | 62,00                             | 10,00     |
|    | Làm mới đường ngõ xóm                   | 3,100      | km     | 800,00         | 2.480,00          | 992,00                                 | 40,00     | 744,00           | 30,00     | 496,00   | 20,00     | 248,00                            | 10,00     |
|    | Làm mới đường nội đồng                  | 31,11      | km     | 1.200,00       | 37.332,00         | 14.932,80                              | 40,00     | 11.199,60        | 30,00     | 7.466,40   | 20,00     | 3.733,20                          | 10,00     |
|    | Nâng cấp, mở rộng đường nội đồng        | 3,65       | km     | 800,00         | 2.920,00          | 1.168,00                               | 40,00     | 876,00           | 30,00     | 584,00   | 20,00     | 292,00                            | 10,00     |
| 2  | Hệ thống cấp điện                       |            |        |                | 6.225,00          | 1.610,00                               |           | 1.207,50         |           | 3.005,00   |           | 402,50                            |           |
|    | Nâng cấp, duy tu bảo dưỡng trạm biến áp | 5          | trạm   | 200,00         | 1.000,00          | -                                      |           | -                |           | 1.000,00   | 100,00    | -                                 |           |
|    | Làm mới trạm biến áp                    | 3          | trạm   | 400,00         | 1.200,00          | -                                      |           | -                |           | 1.200,00   | 100,00    | -                                 |           |

| TT       | HẠNG MỤC  | Khối lượng | Đơn vị | Đơn giá (Tr.đ) | Thành tiền (Tr.đ) | Trong đó                               |           |                 |           |  |           |                                   |           |
|----------|---|------------|--------|----------------|-------------------|--|-----------|-----------------|-----------|--|-----------|-----------------------------------|-----------|
|          |   |            |        |                |                   | Vốn ngân sách trung ương và địa phương |           | Vốn tín dụng    |           | Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác |           | Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư |           |
|          |   |            |        |                |                   | Kinh phí (Tr.đ)                        | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ) | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)  | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)                   | Tỷ lệ (%) |
|          | Lắp mới đèn chiếu sáng khu dân cư               | 250        | cái    | 0,10           | 25,00             | 10,00                                  | 40,00     | 7,50            | 30,00     | 5,00   | 20,00     | 2,50                              | 10,00     |
|          | Lắp mới đèn chiếu sáng khu trung tâm xã         | 50         | cái    | 80,00          | 4.000,00          | 1.600,00                               | 40,00     | 1.200,00        | 30,00     | 800,00   | 20,00     | 400,00                            | 10,00     |
| <b>3</b> | <b>Hệ thống mương thủy lợi, hồ, phai</b>        |            |        |                | <b>25.710,25</b>  | <b>10.284,10</b>                       |           | <b>7.713,08</b> |           | <b>5.142,05</b>  |           | <b>2.571,03</b>                   |           |
|          | Nâng cấp trạm bơm                               | 4          | trạm   | 500,00         | 2.000,00          | 800,00                                 | 40,00     | 600,00          | 30,00     | 400,00   | 20,00     | 200,00                            | 10,00     |
|          | Xây mới trạm bơm                                | 1          | trạm   | 2.000,00       | 2.000,00          | 800,00                                 | 40,00     | 600,00          | 30,00     | 400,00   | 20,00     | 200,00                            | 10,00     |
|          | Nâng cấp hệ thống kênh mương                    | 10,17      | km     | 200,00         | 2.034,00          | 813,60                                 | 40,00     | 610,20          | 30,00     | 406,80   | 20,00     | 203,40                            | 10,00     |
|          | Cứng hóa hệ thống kênh mương                    | 26,24      | km     | 750,00         | 19.676,25         | 7.870,50                               | 40,00     | 5.902,88        | 30,00     | 3.935,25   | 20,00     | 1.967,63                          | 10,00     |
| <b>4</b> | <b>Hệ thống cấp nước sinh hoạt</b>              |            |        |                | <b>5.170,00</b>   | -                                      |           | -               |           | <b>2.585,00</b>  |           | <b>2.585,00</b>                   |           |
|          | Kéo mới đường ống dẫn nước                      | 47,00      | km     | 110,00         | 5.170,00          | -                                      |           | -               |           | 2.585,00   | 50,00     | 2.585,00                          | 50,00     |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng khu thu gom, xử lý rác thải</b>     |            |        |                | <b>50,00</b>      | <b>20,00</b>                           |           | <b>15,00</b>    |           | <b>10,00</b>   |           | <b>5,00</b>                       |           |
|          | Hỗ trợ mua xe đẩy thu gom rác thải              | 10         | cái    | 5,00           | 50,00             | 20,00                                  | 40,00     | 15,00           | 30,00     | 10,00  | 20,00     | 5,00                              | 10,00     |
| <b>6</b> | <b>Nghĩa địa</b>                                |            |        |                | <b>600,00</b>     | <b>240,00</b>                          |           | <b>180,00</b>   |           | <b>120,00</b>  |           | <b>60,00</b>                      |           |
|          | Xây mới nghĩa trang nhân dân                    | 1          | khu    | 500,00         | 500,00            | 200,00                                 | 40,00     | 150,00          | 30,00     | 100,00   | 20,00     | 50,00                             | 10,00     |
|          | Chỉnh trang khuôn viên các nghĩa trang nhân dân | 1          | khu    | 100,00         | 100,00            | 40,00                                  | 40,00     | 30,00           | 30,00     | 20,00  | 20,00     | 10,00                             | 10,00     |

| TT        | HẠNG MỤC   | Khối lượng | Đơn vị     | Đơn giá (Tr.đ) | Thành tiền (Tr.đ) | Trong đó                               |           |                 |           |  |           |                                   |           |
|-----------|--|------------|------------|----------------|-------------------|--|-----------|-----------------|-----------|--|-----------|-----------------------------------|-----------|
|           |  |            |            |                |                   | Vốn ngân sách trung ương và địa phương |           | Vốn tín dụng    |           | Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác |           | Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư |           |
|           |  |            |            |                |                   | Kinh phí (Tr.đ)                        | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ) | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)  | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)                   | Tỷ lệ (%) |
| <b>II</b> | <b>Chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội</b> |            |            |                | <b>56.000,00</b>  | <b>49.700,00</b>                       | -         | <b>1.950,00</b> | -         | <b>3.700,00</b>  | -         | <b>650,00</b>                     | -         |
| <b>1</b>  | <b>Chợ xã</b>  |            |            |                | <b>4.000,00</b>   | <b>1.600,00</b>                        |           | -               | -         | <b>2.400,00</b>  |           | -                                 | -         |
|           | Xây dựng cơ sở hạ tầng, ki ốt bán hàng, tường bao        | 2          | công trình | 2.000,00       | 4.000,00          | 1.600,00                               | 40,00     |                 |           | 2.400,00   | 60,00     |                                   |           |
| <b>2</b>  | <b>Đài tưởng niệm liệt sỹ</b>                            |            |            |                | <b>1.000,00</b>   | <b>1.000,00</b>                        |           | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
|           | Nâng cấp đài tưởng niệm liệt sỹ                          | 2          | công trình | 500,00         | 1.000,00          | 1.000,00                               | 100,00    |                 |           |  |           |                                   |           |
| <b>3</b>  | <b>Bưu điện văn hóa xã</b>                               |            |            |                | <b>200,00</b>     | <b>200,00</b>                          |           | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
|           | Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã   | 2          | công trình | 100,00         | 200,00            | 200,00                                 | 100,00    |                 |           |  |           |                                   |           |
| <b>4</b>  | <b>Trạm y tế xã</b>                                      |            |            |                | <b>15.000,00</b>  | <b>15.000,00</b>                       |           | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
|           | Xây mới công trình                                       | 1          | công trình | 15.000,00      | 15.000,00         | 15.000,00                              | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| <b>5</b>  | <b>Hội trường xã</b>                                     |            |            |                | <b>500,00</b>     | <b>500,00</b>                          |           | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
|           | Đầu tư trang thiết bị                                    | 1          | công trình | 500,00         | 500,00            | 500,00                                 | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| <b>6</b>  | <b>Nhà văn hóa + sân thể thao thôn</b>                   |            |            |                | <b>6.500,00</b>   | <b>2.600,00</b>                        |           | <b>1.950,00</b> |           | <b>1.300,00</b>  |           | <b>650,00</b>                     |           |
|           | Nâng cấp nhà văn hóa thôn                                | 8          | công trình | 500,00         | 4.000,00          | 1.600,00                               | 40,00     | 1.200,00        | 30,00     | 800,00   | 20,00     | 400,00                            | 10,00     |
|           | Xây mới nhà văn hóa thôn                                 | 1          | công trình | 1.500,00       | 1.500,00          | 600,00                                 | 40,00     | 450,00          | 30,00     | 300,00   | 20,00     | 150,00                            | 10,00     |



| TT       | HẠNG MỤC  | Khối lượng | Đơn vị     | Đơn giá (Tr.đ) | Thành tiền (Tr.đ) | Trong đó                               |           |                 |           |  |           |                                   |           |
|----------|---|------------|------------|----------------|-------------------|--|-----------|-----------------|-----------|--|-----------|-----------------------------------|-----------|
|          |   |            |            |                |                   | Vốn ngân sách trung ương và địa phương |           | Vốn tín dụng    |           | Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác |           | Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư |           |
|          |   |            |            |                |                   | Kinh phí (Tr.đ)                        | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ) | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)  | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)                   | Tỷ lệ (%) |
|          | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa               | 10         | công trình | 100,00         | 1.000,00          | 400,00                                 | 40,00     | 300,00          | 30,00     | 200,00   | 20,00     | 100,00                            | 10,00     |
| <b>7</b> | <b>Sân thể thao xã</b>  |            |            |                | <b>1.200,00</b>   | <b>1.200,00</b>                        |           | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|          | Xây mới sân thể thao thôn                                       | 4          | công trình | 2.000,00       | 8.000,00          | 8.000,00                               | 100,00    |                 |           |  |           |                                   |           |
|          | Hoàn thiện, bổ sung cơ sở vật chất sân thể thao                 | 6          | công trình | 200,00         | 1.200,00          | 1.200,00                               | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| <b>8</b> | <b>Trường mầm non</b>   |            |            |                | <b>6.600,00</b>   | <b>6.600,00</b>                        |           | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|          | Xây mới công trình (phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ)  | 2          | phòng      | 300,00         | 600,00            | 600,00                                 | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|          | Xây dựng khu giáo dục thể chất                                  | 1          | công trình | 3.000,00       | 3.000,00          | 3.000,00                               | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|          | Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường                     | 2          | trường     | 1.500,00       | 3.000,00          | 3.000,00                               | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| <b>9</b> | <b>Trường tiểu học</b>  |            |            |                | <b>12.000,00</b>  | <b>12.000,00</b>                       |           | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|          | Xây mới công trình (phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ)  | 18         | phòng      | 300,00         | 5.400,00          | 5.400,00                               | 100,00    | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
|          | Xây mới nhà đa năng   | 1          | công trình | 3.000,00       | 3.000,00          | 3.000,00                               | 100,00    | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
|          | Nâng cấp sân chơi, sân tập thể thao, tường bao, cổng, nhà để xe | 2          | công trình | 800,00         | 1.600,00          | 1.600,00                               | 100,00    | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
|          | Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường                     | 2          | trường     | 1.000,00       | 2.000,00          | 2.000,00                               | 100,00    | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |

| TT        | HẠNG MỤC   | Khối lượng | Đơn vị     | Đơn giá (Tr.đ) | Thành tiền (Tr.đ) | Trong đó                               |           |                 |           |  |           |                                   |           |
|-----------|--|------------|------------|----------------|-------------------|--|-----------|-----------------|-----------|--|-----------|-----------------------------------|-----------|
|           |  |            |            |                |                   | Vốn ngân sách trung ương và địa phương |           | Vốn tín dụng    |           | Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác |           | Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư |           |
|           |  |            |            |                |                   | Kinh phí (Tr.đ)                        | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ) | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)  | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)                   | Tỷ lệ (%) |
| <b>10</b> | <b>Trường trung học cơ sở</b>                                  |            |            |                | <b>9.000,00</b>   | <b>9.000,00</b>                        |           | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|           | Xây mới công trình (phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ) | 18         | phòng      | 300,00         | 5.400,00          | 5.400,00                               | 100,00    |                 |           |  |           |                                   |           |
|           | Nâng cấp sân chơi, sân thể thao, nhà để xe                     | 2          | công trình | 800,00         | 1.600,00          | 1.600,00                               | 100,00    |                 |           |  |           |                                   |           |
|           | Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường                    | 2          | trường     | 1.000,00       | 2.000,00          | 2.000,00                               | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| <b>B</b>  | <b>Quy hoạch sản xuất</b>                                      |            |            |                | <b>5.786,55</b>   | <b>2.426,55</b>                        |           | <b>1.680,00</b> |           | <b>1.120,00</b>  |           | <b>560,00</b>                     |           |
| <b>1</b>  | <b>Hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</b>            |            |            |                | <b>186,55</b>     | <b>186,55</b>                          |           | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|           | Đất chuyên trồng lúa nước                                      | 530,00     | ha         | 0,05           | 185,50            | 185,50                                 | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
|           | Đất trồng lúa nước còn lại                                     | 15,00      | ha         | 0,01           | 1,05              | 1,05                                   | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| <b>2</b>  | <b>Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp</b>                   |            |            |                | <b>1.300,00</b>   | <b>520,00</b>                          |           | <b>390,00</b>   |           | <b>260,00</b>  |           | <b>130,00</b>                     |           |
|           | - Xây dựng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, chất lượng khá | 2          | mô hình    | 200,00         | 400,00            | 160,00                                 | 40,00     | 120,00          | 30,00     | 80,00  | 20,00     | 40,00                             | 10,00     |
|           | - Xây dựng trang trại  | 1          | khu        | 500,00         | 500,00            | 200,00                                 | 40,00     | 150,00          | 30,00     | 100,00   | 20,00     | 50,00                             | 10,00     |
|           | - Xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản                         | 2          | mô hình    | 200,00         | 400,00            | 160,00                                 | 40,00     | 120,00          | 30,00     | 80,00  | 20,00     | 40,00                             | 10,00     |
| <b>3</b>  | <b>Hỗ trợ đào tạo và chuyển dịch cơ cấu lao động</b>           |            |            |                | <b>1.300,00</b>   | <b>520,00</b>                          |           | <b>390,00</b>   |           | <b>260,00</b>  |           | <b>130,00</b>                     |           |
|           | - Hỗ trợ đào tạo nghề  |            |            |                | 800,00            | 320,00                                 | 40,00     | 240,00          | 30,00     | 160,00   | 20,00     | 80,00                             | 10,00     |

| TT | HẠNG MỤC  | Khối lượng | Đơn vị | Đơn giá (Tr.đ) | Thành tiền (Tr.đ) | Trong đó                               |           |                 |           |  |           |                                   |           |
|----|---|------------|--------|----------------|-------------------|--|-----------|-----------------|-----------|--|-----------|-----------------------------------|-----------|
|    |   |            |        |                |                   | Vốn ngân sách trung ương và địa phương |           | Vốn tín dụng    |           | Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác |           | Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư |           |
|    |   |            |        |                |                   | Kinh phí (Tr.đ)                        | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ) | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)  | Tỷ lệ (%) | Kinh phí (Tr.đ)                   | Tỷ lệ (%) |
|    | - Hỗ trợ chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác                |            |        |                | 500,00            | 200,00                                 | 40,00     | 150,00          | 30,00     | 100,00   | 20,00     | 50,00                             | 10,00     |
| 4  | Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX                                    | 1          | HTX    | 500,00         | 500,00            | 200,00                                 | 40,00     | 150,00          | 30,00     | 100,00   | 20,00     | 50,00                             | 10,00     |
| 5  | Hỗ trợ khuyến nông và chuyển giao KHKT  | 80         | lượt   | 25,00          | 2.000,00          | 800,00                                 | 40,00     | 600,00          | 30,00     | 400,00   | 20,00     | 200,00                            | 10,00     |
| 6  | Hỗ trợ giảm nghèo   | 50         | hộ     | 10,00          | 500,00            | 200,00                                 | 40,00     | 150,00          | 30,00     | 100,00   | 20,00     | 50,00                             | 10,00     |
| C  | Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị  |            |        |                | 371,50            | 371,50                                 |           | -               | -         | -  | -         | -                                 | -         |
| 1  | Tập huấn cán bộ xã về tổ chức, thực hiện và quản lý xây dựng chương trình NTM | 25         | cán bộ | 1,50           | 37,50             | 37,50                                  | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| 2  | Tập huấn cán bộ thôn về thực hiện chương trình xây dựng NTM                   | 10         | cán bộ | 0,40           | 4,00              | 4,00                                   | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| 3  | Tuyên truyền cho nhân dân thực hiện chương trình xây dựng NTM                 | 4          | lớp    | 5,00           | 20,00             | 20,00                                  | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| 4  | Tuyên truyền về pháp luật   | 4          | lớp    | 2,50           | 10,00             | 10,00                                  | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |
| 5  | Đảm bảo an ninh trật tự   |            |        | 300,00         | 300,00            | 300,00                                 | 100,00    | -               |           | -  |           | -                                 |           |

## **PHẦN IX**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. KẾT LUẬN**

Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung đến năm 2030 đảm bảo phù hợp Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trong giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất của huyện Hà Trung nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Hoạt Giang, huyện Hà Trung đến năm 2030 đảm bảo các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, giáo dục - văn hóa - y tế, môi trường, an ninh - quốc phòng góp phần hoàn thiện đầy đủ 17 tiêu chí về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1415/2017 QĐ-UBND ngày 3/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020 đã đưa ra. Đem lại môi trường sống và lao động sản xuất gắn với truyền thống sinh hoạt của người dân, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường bền vững.

Quy hoạch được phê duyệt là cơ sở quan trọng để triển khai các dự án đầu tư xây dựng, thu hút các nhà đầu tư khai thác, đầu tư xây dựng các công trình. Qua đó đem lại hiệu quả kinh tế xã hội nhất định về tăng nguồn thu cho ngân sách, tăng hiệu quả sử dụng đất đai, tác động kích thích cho các hoạt động sản xuất, chuyển đổi phương thức sản xuất để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong xã.

#### **2. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị UBND huyện Hà Trung phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Bà Bắc, huyện Hà Trung đến năm 2025 làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Hà Trung quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã đề tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội (trường học, y tế, nhà văn hóa, sân thể thao,...). Xây dựng các mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật (Các tuyến giao thông chính, hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước, hệ thống thủy lợi,...).

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Hà Trung ưu tiên, hỗ trợ về nguồn lực để xã đạt xã nông thôn mới

